



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯU

Tạp chí **KHOA HỌC** **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯU**

ISSN 2615 - 9538

HOA LU UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE

04

T.12
2024



TẠP CHÍ KHOA HỌC SỐ 04, THÁNG 12 NĂM 2024
ISSN 2615 – 9538

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Vũ Văn Trường

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Dương Trọng Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Tạ Hoàng Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng	TS. Bùi Văn Mạnh
TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh	PGS.TS. Lê Xuân Giang
TS. Lâm Văn Năng	TS. Lê Thị Tâm
TS. Đoàn Sỹ Tuấn	

BAN THƯ KÝ

ThS. Phạm Văn Cường
TS. Phạm Đức Thuận
ThS. Trương Ngọc Dương
ThS. Nguyễn Thị Lệ Thu

TÒA SOẠN

Trường Đại học Hoa Lư
☞ Đường Xuân Thành – Thành phố Ninh Bình
☎ 02293 892 240
☎ 0984 148 845
✉ tapchikhoahoc@hluv.edu.vn
💻 <http://hluv.edu.vn/vi/tckh>

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023
In 100 cuốn, khổ 19x27, tại Công ty TNHH TM&DV Hà Phương
Địa chỉ: 1032 Trần Hưng Đạo, phường Phúc Thành, TP. Ninh Bình
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hoa Lư, có mã số chuẩn quốc tế ISSN 2615 - 9538, hoạt động theo Giấy phép số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực với mục đích phản ánh hoạt động giáo dục đào tạo, công bố các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Nông nghiệp, Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, người học trong và ngoài trường, tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo, giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu ứng dụng, thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi bài về tạp chí. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của Quý vị để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hoa Lư có chất lượng ngày càng cao hơn.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí khoa học số 04!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

MỤC LỤC

1	Vũ Thị Hồng, Nguyễn Thị Nguyệt - <i>Thực trạng kỹ năng quản lý lớp học trong quá trình thực tập sư phạm giai đoạn 1 của sinh viên ngành giáo dục tiểu học Trường Đại học Hoa Lư</i>	5
2	Nguyễn Ngọc Thiên Kim - <i>Khảo sát các lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc của sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Dầu Một</i>	16
3	Nguyễn Ngọc Thiên Kim - <i>Thảo luận các bước giảng dạy từ “了” trong tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp</i>	24
4	Nguyễn Anh Tuấn - <i>Quy trình thiết kế đề thi học phần đáp ứng chuẩn đầu ra tại Trường Đại học Hoa Lư</i>	32
5	Trần Thị Như Ý, Huỳnh Minh Trí - <i>Nghiên cứu xây dựng hệ thống số thông tin đánh giá, phân loại viên chức trường đại học</i>	38
6	Đào Sỹ Nhiên, Nguyễn Thị Thu Hà, Bùi Thị Tuyết, Phạm Xuân Nguyên, Hoàng Cao Minh - <i>Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho bài toán bỏ phiếu trên nền tảng thiết bị di động bằng hệ quản trị cơ sở dữ liệu MYSQL</i>	46
7	Phan Tấn Được, Ngô Thanh Phương, Nguyễn Thị Thanh Nhi - <i>Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch Vĩnh Long trong bối cảnh chuyển đổi số</i>	56
8	Lê Thị Bích Thục, Lương Thị Tú, Phạm Thị Loan - <i>Giá trị nghệ thuật điêu khắc đá trên cặp Long sàng tại Đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)</i>	69
9	Hoàng Thị Ngọc Hà, Đỗ Quang Đạt, Đinh Thị Kim Dung, Hà Thị Hương, Phùng Thị Thanh Hương, Nguyễn Đình Hưng - <i>Chế tạo và tính chất quang xúc tác phân hủy dung dịch Xanh Methylen của các chấm lượng tử graphen ô xít (GOQDs)</i>	75



THỰC TRẠNG KĨ NĂNG QUẢN LÝ LỚP HỌC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC TẬP
SƯ PHẠM GIAI ĐOẠN 1 CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Vũ Thị Hồng^{1*}, Nguyễn Thị Nguyệt²

Ngày nhận bài: 03/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: *Quản lý lớp học là một trong yếu tố quyết định hiệu quả của quá trình giáo dục nói chung và giáo dục ở tiểu học nói riêng. Để giúp người học thực hiện tốt nhiệm vụ ở các trường tiểu học ngay sau khi tốt nghiệp, các cơ sở giáo dục cần quan tâm phát triển kĩ năng sư phạm nói chung và kĩ năng quản lý lớp học nói riêng trong quá trình đào tạo. Bài viết trình bày khái quát những kết quả nghiên cứu về cơ sở lý luận của kĩ năng quản lý lớp học, thực trạng kĩ năng quản lý lớp học của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hoa Lư trong quá trình thực tập sư phạm giai đoạn 1, từ đó đề xuất các giải pháp bồi dưỡng và phát triển kĩ năng quản lý lớp học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trong quá trình đào tạo.*

Từ khóa: *kĩ năng, quản lý lớp học, tiểu học, sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học.*

CURRENT STATE OF CLASSROOM MANAGEMENT SKILLS DURING THE
FIRST PHASE OF TEACHING PRACTICUM FOR PRIMARY EDUCATION
STUDENTS AT HOA LU UNIVERSITY

Abstract: *Classroom management is one of the key factors determining the effectiveness of the educational process in general and primary education in particular. To help students perform well in primary schools immediately after graduation, educational institutions need to focus on developing pedagogical skills in general and classroom management skills in particular during the training process. This article presents an overview of the research results on the theoretical basis of classroom management skills, The current state of classroom management skills of Primary Education students at Hoa Lu University during their first phase of teaching practice, and from there, proposes solutions for improving and developing classroom management skills for Primary Education students during their training.*

Keywords: *skills, classroom management, primary education, Primary Education students.*

¹ Bộ môn Giáo dục thể chất - Tâm lý, Trường Đại học Hoa Lư, *Email: vtuong@hluv.edu.vn

² Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Hoa Lư

1. Mở đầu

Kĩ năng (KN) quản lý lớp học không chỉ là việc giáo viên (GV) quản lý hành vi của từng cá nhân trong lớp học mà quản lý lớp học còn liên quan tới toàn bộ hoạt động trong môi trường lớp học. Quản lý lớp học là toàn bộ những việc làm mà GV tiến hành để tổ chức không gian, thời gian, tài liệu học tập và người học sao cho việc học được diễn ra một cách hiệu quả. Khả năng quản lý lớp học của GV tốt sẽ trở thành một trong những điều kiện quyết định đến chất lượng giảng dạy và học tập. Có thể nói trong lớp học, nếu toàn bộ học sinh (HS) đều nhận thức được hành vi và khả năng của mình, hợp tác tốt cùng GV để xây dựng môi trường học tích cực, lành mạnh, thân thiện thì đó là yếu tố cốt lõi để quyết định chất lượng giáo dục. Khi GV áp dụng tốt các KN quản lý lớp học, sẽ khơi dậy hứng thú học tập và phát huy được năng lực, khả năng sáng tạo của HS.

Bài viết trình bày khái quát cơ sở lý luận về KN quản lý lớp học, thực trạng KN quản lý lớp học của sinh viên (SV) ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hoa Lư trong quá trình thực tập sư phạm (TTSP) giai đoạn 1, những yếu tố ảnh hưởng đến KN quản lý lớp học của SV trong quá trình thực tập. Trên cơ sở đó, đề xuất những biện pháp để hình thành, phát triển và rèn luyện KN quản lý lớp học cho SV, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo GV tiểu học phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm về kĩ năng quản lý lớp học

Quản lý lớp học là một trong những hoạt động cần thiết của tất cả GV. Quản lý lớp học là một trong những năng lực chuyên môn của GV tiểu học, có vai trò quan trọng trong việc giúp GV bồi dưỡng đạo đức, nhân cách HS và đặc biệt giúp GV thực hiện được mục tiêu trong quá trình dạy học, quá trình giáo dục.

Hoạt động quản lý lớp học thường không thể hiện trực tiếp trong kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của các ý tưởng dạy học/giáo dục cũng như chất lượng dạy học/giáo dục. Có thể nói hoạt động quản lý lớp học là điều kiện cần cho sự thành công của mỗi giờ học. Nếu GV không có khả năng quản lý lớp học tốt thì những ý tưởng về phương pháp, kỹ thuật dạy học có hay đến mấy cũng có thể bị thất bại trong quá trình thực hiện kế hoạch dạy học/giáo dục.

Theo Khúc Năng Toàn (2015): “Kĩ năng quản lý lớp học được hiểu là khả năng thực hiện có hiệu quả các hành động cụ thể, được xác định trên cơ sở các khía cạnh việc làm trong quản lý lớp học”

Theo Phạm Thị Kim Anh (2020): “Kĩ năng quản lý lớp học là những thao tác hành động mang tính kĩ thuật, thủ thuật cao mà người GV thực hiện thành thạo để kiểm soát, xử lý và điều chỉnh các hành vi của HS trong lớp học, nhằm thiết lập và duy trì trật tự lớp học một cách có kết quả, phù hợp với thực tiễn, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng lớp học”.

Như vậy, KN quản lý lớp học là một trong KN quan trọng giúp người GV thực hiện dạy học và giáo dục có hiệu quả. Quản lý lớp học hiệu quả sẽ mang lại những lợi ích thiết thực trong quá trình dạy học, giáo dục, cụ thể là:

- Đảm bảo triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục đúng như dự định ban đầu.
- Tránh hoặc ứng phó với những hành vi không mong muốn của HS.
- Hoạt động dạy và học được thực hiện một cách hiệu quả nhất, đảm bảo được mục tiêu đề ra.
- Sử dụng thời gian hiệu quả.
- Duy trì được tính liên tục của giờ học.
- Giảm được thời gian không mong đợi từ phía HS và cả từ phía GV.
- Xây dựng môi trường học tập tích cực trong lớp học...

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng, quản lý lớp học là các hoạt động GV thực hiện nhằm duy trì và dẫn dắt lớp học hiệu quả, đảm bảo môi trường học tập tích cực cho HS. Quản lý lớp học thường là những tác động của người GV trong quá trình dạy học để duy trì một lớp học ổn định (Ngô Vũ Thu Hằng và cộng sự, 2020).

Quản lý lớp học là một trong những yếu tố đóng vai trò quyết định đối với việc giảng dạy hiệu quả và là yêu cầu cần có đối với mỗi người GV nói chung và GV tiểu học nói riêng.

2.2. Những yêu cầu đặt ra đối với việc quản lý lớp học của giáo viên tiểu học

Quản lý lớp học hiệu quả là việc thực hiện hợp lý các biện pháp quản lý lớp, làm giảm tối thiểu những hành vi không mong muốn đến từ HS, giúp cho các hoạt động dạy học, giáo dục được thực hiện ổn định và hiệu quả.

Để có thể quản lý lớp học ở tiểu học hiệu quả, mỗi GV cần:

- Hiểu được đặc điểm phát triển tâm sinh lý của HS tiểu học; hiểu được đặc điểm tính cách, thói quen, sở thích... cũng như hoàn cảnh của từng cá nhân HS để lựa chọn các ứng xử cũng như tác động giáo dục phù hợp.

- Sử dụng các nguyên tắc quản lý lớp học có hiệu quả, như một số nguyên tắc: giữ bình tĩnh, tôn trọng HS, suy nghĩ tích cực về HS, đặt mình vào vị trí của HS, đưa ra những góp ý mang tính xây dựng, thể hiện sự quan tâm đến HS...

- Sử dụng chiến thuật, biện pháp quản lý lớp học hiệu quả, như xây dựng nội quy và quy tắc lớp học; can thiệp kỷ luật (bằng nhiều cách như thể hiện phản ứng của GV, khen thưởng, kỷ luật, hình phạt, phối hợp với nhóm, phối hợp với gia đình...)

- Bao quát HS trong giờ học, trong hoạt động, cuốn hút HS tham gia vào các hoạt động.

- Xử lý linh hoạt, hiệu quả các tình huống xảy ra trong quan hệ giữa GV và HS, giữa HS và HS.

- Chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt của tất cả HS trong lớp. Đặc biệt, GV phải quan tâm đến tất cả HS, làm cho tất cả HS cảm nhận được sự quan tâm từ GV; sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ khi các em gặp khó khăn trong học tập, trong quan hệ ứng xử với những người xung quanh.

2.3. Các kĩ năng quản lý lớp học ở tiểu học cần hình thành cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học

Tác giả Ngô Vũ Thu Hằng (và các cộng sự, 2020) cho rằng, để quản lý lớp học tiểu học có hiệu quả, người GV phải có 5 KN cơ bản: Bao quát lớp, Cuốn hút HS vào bài học, Giao tiếp sư phạm, Dạy học kiến tạo xã hội; Tổ chức thực hiện học tập chuyển hóa.

Trong nghiên cứu của mình, tác giả Nguyễn Thị Liên (2021) cũng đi sâu nghiên cứu các KN quản lý lớp học: bao quát lớp học, cuốn hút HS vào bài học và giao tiếp với HS.

Theo tác giả Phạm Thị Lan Anh (2020), GV phổ thông cần phải có các KN quản lý lớp học, đó là: KN xây dựng nội quy và quy tắc ứng xử trong lớp học, KN xây dựng môi trường tâm lý lớp học, KN bao quát, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học; KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập.

Tác giả Phạm Thị Lan Anh đã chỉ ra những KN quản lý lớp học cơ bản, phù hợp với quá trình tổ chức dạy học, tổ chức hoạt động giáo dục ở tiểu học. Trong quá trình đào tạo GV tiểu học, cơ sở đào tạo cần phải xác định đây là một trong các KN sư phạm cần hình thành cho SV để các em thực hiện có hiệu quả chất lượng dạy học và giáo dục khi trở thành GV ở các trường tiểu học. Theo tác giả, hệ thống các KN quản lý lớp học bao gồm: KN xây dựng nội quy và quy tắc ứng xử trên lớp học (quy định những điều được làm và không được làm; những yêu cầu hoặc tiêu chuẩn chung về các hành vi ở trong lớp); KN xây dựng môi trường tâm lý lớp học; KN bao quát, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học; KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập. Tác giả cũng cho rằng, ngoài những KN trên, GV luôn chú ý dành những lời khen ngợi hoặc phần thưởng đúng lúc để khích lệ sự cố gắng và

tiền bộ của HS. GV thường xuyên giao các nhiệm vụ học tập vừa sức, đúng sở trường của HS để phát huy mặt tích cực. Với những HS cá biệt, GV cần hết sức khéo léo, mềm dẻo nhưng cứng rắn trong xử lý tình huống để tránh sự căng thẳng, xung đột và tổn thương.

Trong công trình nghiên cứu, tác giả Khúc Năng Toàn (2015) đã đề cập đến 10 KN quản lý lớp học: Xác lập kỳ vọng hành vi; Hướng dẫn hành vi; Ngừng và bao quát; Khen ngợi để nhắc nhở; Biểu đạt phi ngôn ngữ khích lệ; Khích lệ mô tả; Lựa chọn chú ý; Nhắc nhở sai phạm; Lựa chọn bắt buộc; Thực thi nhất quán.

Trên cơ sở phân tích các công trình nghiên cứu của các tác giả trên, chúng tôi nhận thấy các tác giả đã đề cập đến nhiều KN quản lý lớp học khác nhau. Từ đó, chúng tôi cho rằng, trong quá trình TTSP giai đoạn 1 SV cần có một số KN quản lý lớp học cơ bản sau:

1. KN xây dựng và hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện nội quy và quy tắc ứng xử
2. KN bao quát HS trong lớp học
3. KN quản lý thời gian
4. KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập/rèn luyện (xây dựng các nhiệm vụ học tập/rèn luyện, tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ đó, đánh giá HS
5. KN sử dụng các biện pháp khích lệ, động viên nhằm duy trì, phát triển hành vi tích cực của HS trong lớp học
6. KN kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học (lựa chọn chú ý, nhắc nhở- ứng xử sự phạm).

Như vậy, để chuẩn bị cho SV có thể thực hiện tốt nhiệm vụ trong quá trình thực tập và sau này khi trở thành GV ở các cơ sở giáo dục tiểu học cần phải chú trọng rèn luyện cho các em hệ thống các KN quản lý lớp học ngay trong quá trình đào tạo. Việc nghiên cứu đánh giá về thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình rèn luyện và thực hiện các KN quản lý lớp học là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng rèn luyện KN sư phạm nói chung, KN quản lý lớp học nói riêng cho SV.

2.4. Thực trạng kĩ năng quản lý lớp học của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hoa Lư trong quá trình thực tập giai đoạn 1

Trong các chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học ở Trường Đại học Hoa Lư trước năm 2021, chưa đưa nội dung KN quản lý lớp học ở tiểu học thành một môn học. Việc hình thành KN này được thực hiện thông qua nội dung rèn nghiệp vụ sư phạm và thực hiện thông qua một số học phần như Giao tiếp sư phạm của người GV tiểu học, học phần Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học, các học phần Phương pháp giảng dạy bộ môn... dẫn đến việc hình thành KN này chưa được phân nhiệm rõ ràng trong chương trình đào tạo. Xuất phát từ yêu cầu Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông nói chung, GV tiểu học nói riêng và yêu cầu đổi mới giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho HS, môn Kỹ năng quản lý lớp học ở tiểu học đã được xây dựng và đưa vào trong Chương trình đào tạo từ năm 2022 với vai trò là môn học tự chọn.

Để đánh giá về thực trạng KN quản lý lớp học của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến KN quản lý lớp học của SV cũng như những khó khăn của các em khi thực hiện KN này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở 147 SV các lớp D14 Giáo dục Tiểu học và 48 GV hướng dẫn SV trong quá trình TTSP giai đoạn 1 ở 15 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Khảo sát thực trạng KN quản lý lớp học của SV được thực hiện thông qua quan sát việc thực hiện KN quản lý lớp học của SV trong đợt TTSP giai đoạn 1, thông qua tự đánh giá của SV và đánh giá của GV hướng dẫn TTSP ở trường tiểu học. Ngoài ra, chúng tôi tiến hành đàm thoại với SV, GV hướng dẫn TTSP ở trường tiểu học nhằm tìm hiểu sâu hơn về thực trạng KN quản lý lớp học của SV cũng như những khó khăn của SV khi thực hiện KN này.

Tiêu chí đánh giá các KN quản lý lớp học của SV trong quá trình TTSP giai đoạn 1:

- *KN xây dựng và hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện nội quy và quy tắc ứng xử:*
 - + Biết cách xây dựng nội quy lớp học và quy tắc ứng xử (xác định được những yêu cầu chung, những điều HS được làm và không được làm)
 - + Biết cách triển khai cho HS những yêu cầu đặt ra trong nội quy lớp học, quy tắc ứng xử đối với thầy cô, bạn bè.
 - + Giám sát, đôn đốc HS thực hiện nội quy lớp học, quy tắc ứng xử đạt hiệu quả.
- *KN bao quát HS trong lớp học:*
 - + Xác định được thời điểm và vị trí quan sát phù hợp
 - + Dự kiến được các tình huống xảy ra trong giờ học và dự kiến cách xử lý tình huống phù hợp
 - + Phân phối sự chú ý đến HS trong lớp, kịp thời phát hiện và xử lý các tình huống phù hợp, có hiệu quả, không ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến trình dạy học hoặc tổ chức hoạt động giáo dục.
- *KN quản lý thời gian:*
 - + Xác định được thời gian và phân chia thời gian hợp lý cho từng khâu hoặc từng bước của quá trình tổ chức dạy học hoặc quá trình tổ chức hoạt động giáo dục.
 - + Điều chỉnh thời gian linh hoạt để hoàn thành mục tiêu giờ dạy hoặc hoạt động giáo dục có hiệu quả.
 - + Xử lý hiệu quả các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức giờ học hoặc hoạt động giáo dục.
- *KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập/rèn luyện (xây dựng các nhiệm vụ học tập/rèn luyện, tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ đó, đánh giá HS):*
 - + Xác định được các nhiệm vụ học tập, rèn luyện cho HS ở mỗi giờ học, mỗi hoạt động giáo dục.
 - + Tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện. Sử dụng kỹ thuật cuốn hút HS tham gia các hoạt động (gây hứng thú trước khi bắt đầu giờ học hoặc hoạt động, trong quá trình tổ chức như sử dụng trò chơi học tập, kể chuyện, tổ chức các vận động nhẹ nhàng... để làm giảm sự căng thẳng, mệt mỏi ở HS, kích thích các em tham gia thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo có hiệu quả).
 - + Đánh giá, nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS phù hợp, có tính chất động viên, khích lệ HS trong học tập, rèn luyện.
- *KN sử dụng các biện pháp khích lệ, động viên nhằm duy trì, phát triển hành vi tích cực của HS trong lớp học:*
 - + Biết sử dụng lời nói, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ... để khích lệ HS.
 - + Biểu dương, khen ngợi kịp thời, phù hợp với kết quả/thành tích của các em.
 - + Khích lệ các HS trong lớp tích cực thực hiện hành vi tích cực; phê bình, rút kinh nghiệm đối với hành vi chưa tích cực của HS.
- *KN kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học (lựa chọn chú ý, nhắc nhở- ứng xử sư phạm).*
 - + Dự kiến được các hành vi của HS có thể xảy ra trong giờ học hoặc hoạt động giáo dục và dự kiến cách xử lý các hành vi không mong muốn từ phía HS.
 - + Luôn nhắc nhở HS thực hiện các nội quy, quy định của trường, của lớp.
 - + Khi xử lý các hành vi không mong muốn của HS cần phải bình tĩnh, nhẹ nhàng, không miệt thị HS, cần giúp các em nhận ra sự không phù hợp trong hành vi của mình và hướng dẫn các em điều chỉnh hành vi cho phù hợp với nội quy, quy định.

Trong nghiên cứu, chúng tôi tập trung đánh giá về nhận thức của SV về sự cần thiết phải rèn luyện KN quản lý lớp học, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KN quản lý lớp học, đặc

biệt là đánh giá mức độ thực hiện KN này của SV. Việc đánh giá KN quản lý lớp học của SV được đánh giá ở 4 mức:

Mức độ 1: Chưa biết thực hiện

Mức độ 2: Biết thực hiện nhưng còn lúng túng

Mức độ 3: Biết thực hiện

Mức độ 4: Thực hiện thành thạo, hiệu quả.

Khi xử lý kết quả, chúng tôi cho điểm theo thứ tự từ thấp đến cao, từ 1 điểm đến 4 điểm (thấp nhất là 1 điểm và cao nhất là 4 điểm).

Kết quả khảo sát thực trạng KN quản lý lớp học trong đợt TTSP giai đoạn 1 của SV được phân tích theo các tham số thống kê mô tả: tỷ lệ %, giá trị trung bình cộng. Bên cạnh đó, chúng tôi tiến hành so sánh về tự đánh giá của SV, đánh giá thông qua quan sát và đánh giá của giáo viên hướng dẫn TTSP.

2.4.1. Nhận thức của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học về sự cần thiết phải rèn luyện kĩ năng quản lý lớp học

Để tìm hiểu nhận thức của SV ngành Giáo dục Tiểu học cũng như của giáo viên hướng dẫn thực tập về sự cần thiết phải rèn luyện KN quản lý lớp học, chúng tôi khảo sát 147 SV và 48 giáo viên hướng dẫn SV trong quá trình TTSP giai đoạn 1 ở 15 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Kết quả cho thấy: 100% giáo viên và 100% SV đều đánh giá KN quản lý lớp học ở trường tiểu học là rất cần thiết. Điều đó chứng tỏ, giáo viên và SV đều nhận thức được tầm quan trọng của KN này đối với chất lượng tổ chức giờ dạy.

Trong quá trình TTSP giai đoạn 1, có 104 SV (70,7%) tự đánh giá rất tích cực; 43 SV (29,3%) tự đánh giá tích cực rèn luyện các KN sư phạm nói chung và KN quản lý lớp học nói riêng. Bên cạnh đó, có 36 giáo viên hướng dẫn (75%) đánh giá SV rất tích cực, 12 giáo viên hướng dẫn (25%) đánh giá SV tích cực trong rèn luyện các KN sư phạm.

2.4.2. Mức độ thực hiện kĩ năng quản lý lớp học của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trong đợt thực tập sư phạm giai đoạn 1

Để có thông tin đánh giá về mức độ đạt được ở một số KN quản lý lớp học của SV trong đợt TTSP giai đoạn 1, chúng tôi tiến hành khảo sát tự đánh giá của SV về vấn đề này, kết quả thu được ở Bảng 1.

Bảng 1. Tự đánh giá của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học về mức độ đạt được ở một số kĩ năng quản lý lớp học trong đợt thực tập sư phạm giai đoạn 1

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ					Thứ bậc
		1	2	3	4	TBC	
1	KN xây dựng, hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện nội quy và quy tắc ứng xử	0	6	99	42	3.24	1
2	KN bao quát HS trong lớp học	0	11	105	31	3.14	2
3	KN quản lý thời gian	0	13	132	2	2.93	6
4	KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập/rèn luyện (xây dựng các nhiệm vụ học tập/rèn luyện, tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ đó, đánh giá HS).	0	12	126	9	2.98	4
5	KN sử dụng các biện pháp khích lệ, động viên nhằm duy trì, phát triển hành vi tích cực của HS trong lớp học.	0	6	136	5	2.99	3

6	KN kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học (lựa chọn chú ý, nhắc nhở- ứng xử sư phạm).	0	10	134	3	2.95	5
---	--	---	----	-----	---	------	---

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy: hầu hết SV tự đánh giá “Biết thực hiện” các KN quản lý lớp học. Trong đó, “Kĩ năng xây dựng, hướng dẫn, hỗ trợ học sinh thực hiện nội quy và quy tắc ứng xử” và “Kĩ năng bao quát học sinh trong lớp học” có nhiều SV đã thực hiện ở mức thành thạo, hiệu quả (số SV thực hiện ở 2 KN này lần lượt là 42 SV, 31 SV). Bên cạnh đó, vẫn có một số SV biết thực hiện nhưng còn lúng túng. “Kĩ năng kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của học HS trong lớp học” và “Kĩ năng quản lý thời gian” là hai KN mà các em đánh giá đạt được ở mức độ thấp nhất so với các KN khác. Điều này cũng phù hợp với các em SV trong quá trình thực tập sư phạm giai đoạn 1, vì đây là lần đầu tiên các em xuống các trường để thực tập vai trò của một người giáo viên, các em chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý thời gian hiệu quả, các tình huống xảy ra trong quá trình giáo dục HS tiểu học rất đa dạng nên các em chưa thực hiện tốt KN này.

Đồng thời, các KN quản lý lớp học mà SV đánh giá ở mức độ thực hiện chưa thành thạo cũng chính là những KN mà các em cho là khó khăn hơn trong các KN quản lý lớp học khác.

Việc đánh giá chính xác mức độ thực hiện các KN sư phạm nói chung và KN quản lý lớp học nói riêng là cơ sở quan trọng để SV có phương hướng rèn luyện bản thân, hình thành và phát triển các KN phù hợp với yêu cầu giáo dục HS tiểu học.

Để tìm hiểu thêm về mức độ đạt được các KN quản lý lớp học của SV, chúng tôi tiến hành khảo sát 48 giáo viên tiểu học là những người trực tiếp hướng dẫn SV trong quá trình TTSP giai đoạn 1. Kết quả đánh giá về mức độ đạt được ở một số KN của SV trong quá trình TTSP giai đoạn 1 được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Đánh giá của giáo viên hướng dẫn về mức độ đạt được ở một số kĩ năng quản lý lớp học của sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trong đợt thực tập sư phạm giai đoạn 1

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ					Thứ bậc
		1	2	3	4	TBC	
1	KN xây dựng, hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện nội quy và quy tắc ứng xử	0	2	31	15	3.27	1
2	KN bao quát HS trong lớp học	0	3	34	11	3.17	2
3	KN quản lý thời gian	0	7	34	7	3.00	4
4	KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập/rèn luyện (xây dựng các nhiệm vụ học tập/rèn luyện, tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ đó, đánh giá HS).	0	11	25	12	3.02	3
5	KN sử dụng các biện pháp khích lệ, động viên nhằm duy trì, phát triển hành vi tích cực của HS trong lớp học.	0	8	35	5	2.94	5
6	KN kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học (lựa chọn chú ý, nhắc nhở- ứng xử sư phạm).	6	10	22	10	2.75	6

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy: GV đánh giá SV ở các KN quản lý lớp học trong quá trình TTSP giai đoạn 1 chủ yếu đạt ở mức độ “Biết thực hiện”. Điều này phù hợp với tự đánh giá của SV về mức độ đạt được ở một số KN quản lý lớp học. GV hướng dẫn cho rằng “Kĩ năng kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học” là KN còn khó khăn hơn đối với các em. Qua trao đổi trực tiếp với GV hướng dẫn, GV cho rằng: có những tình huống SV tỏ ra lúng túng, không biết xử lý như thế nào; hoặc xử lý chưa phù hợp, vì quá tập trung vào bài dạy. Đôi khi SV còn lúng túng, chưa có biện pháp điều chỉnh khi HS mất trật tự, không phối hợp với bạn trong làm việc nhóm,...

Bên cạnh đó, chúng tôi quan sát trực tiếp việc thực hiện một số KN quản lý lớp học của SV trong giảng dạy, trong công tác chủ nhiệm để có thông tin đánh giá toàn diện về KN quản lý lớp của SV trong đợt TTSP giai đoạn 1, kết quả như sau:

Bảng 3. Mức độ đạt được ở một số kĩ năng quản lý lớp học của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trong đợt thực tập sư phạm giai đoạn 1 (thông qua quan sát)

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ					
		1	2	3	4	TBC	Thứ bậc
1	KN xây dựng, hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện nội quy và quy tắc ứng xử	0	6	99	42	3.24	1
2	KN bao quát HS trong lớp học	0	11	105	31	3.14	2
3	KN quản lý thời gian	0	13	132	2	2.93	6
4	KN cuốn hút sự chú ý của HS vào các hoạt động học tập/rèn luyện (xây dựng các nhiệm vụ học tập/rèn luyện, tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ đó, đánh giá HS).	0	9	126		3.02	4
5	KN sử dụng các biện pháp khích lệ, động viên nhằm duy trì, phát triển hành vi tích cực của HS trong lớp học.	0	6	130	11	3.03	3
6	KN kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi không cho phép của HS trong lớp học (lựa chọn chú ý, nhắc nhở- ứng xử sư phạm).	0	10	134	3	2.95	5

Kết quả quan sát cho thấy: Hầu hết SV “Biết thực hiện” các KN quản lý lớp học. Kết quả quan sát về mức độ đạt được của KN quản lý lớp học cũng phù hợp với kết quả tự đánh giá của các em và kết quả đánh giá của GV hướng dẫn thực tập. Trong quá trình thực tập dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, SV bộc lộ khả năng quản lý thời gian chưa tốt, cụ thể: khi tổ chức giờ dạy có em dạy quá thời gian quy định, hoặc dạy không hết bài theo kế hoạch, khi đó các em không biết xử lý như thế nào; một số em bộc lộ rõ sự lúng túng khi “Kiểm soát, ngăn chặn và xử lý hành vi không cho phép của HS” trong lớp, như khi lớp mất trật tự, HS đặt ra nhiều câu hỏi, nói leo,....Đặc biệt, khi tổ chức cho HS báo cáo kết quả làm việc nhóm, SV chỉ chú ý HS đang báo cáo, có thời điểm sao nhãng quản lý các HS dưới lớp.

Trong quá trình quan sát, chúng tôi cũng nhận thấy SV cũng đã sử dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhưng khả năng phân phối chú ý của SV trong các giờ dạy chưa phù hợp. Có những SV chỉ chú ý đến việc tổ chức bài dạy mà không chú ý để quản lý các hành vi của HS trong lớp. Vì vậy, có một số tình huống xảy ra các em bỏ qua, không xem xét để xử lý cho phù hợp....; SV đã có những cách thức để gây hứng thú cho HS trong giờ học,

nhưng chỉ xảy ra ở một số thời điểm trong giờ dạy, thường gắn với các hình thức tổ chức dạy học như trò chơi, sắm vai,...Khả năng lôi cuốn sự chú ý của HS chưa bền vững, chủ yếu mới thực hiện ở đầu giờ học hoặc cuối giờ học...

Về cơ bản SV đã thể hiện được KN tổ chức và quản lý nhóm lớp khi cho HS làm việc nhóm, thảo luận. Tuy nhiên, việc giám sát, đôn đốc, hỗ trợ các nhóm chưa được thực hiện đồng đều (dành nhiều thời gian, quan tâm nhóm này mà lại không chú ý đến nhóm khác...).

2.4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kĩ năng quản lý lớp học của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trong đợt thực tập sư phạm giai đoạn 1

Để có cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp giúp SV thực hiện có hiệu quả các KN quản lý lớp học trong quá trình TTSP và sau này khi trở thành GV ở các cơ sở giáo dục tiểu học, chúng tôi đã tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện KN này của SV trong quá trình TTSP giai đoạn 1. Kết quả cho thấy, những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện KN quản lý lớp học của SV, bao gồm:

- Quy mô lớp học hầu hết ở trường thực tập đông, vượt quá quy định (trên 35 HS, có lớp trên 40 HS...). Thậm chí, ở một số lớp có HS khuyết tật, trong khi SV chưa có nhiều kĩ năng quản lý, giáo dục đối với HS này.

- Đặc điểm tâm lý HS tiểu học: khả năng tập trung chú ý chưa bền vững, dễ phân tán chú ý, có những lớp HS bướng bỉnh, hiếu động nhưng SV thực tập không cương quyết, thậm chí không biết cách xử lý phù hợp, vừa mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến trình thực hiện nội dung bài giảng cũng như tổ chức các hoạt động.

- Môi trường và nhiệm vụ học tập thay đổi. Trong quá trình học tập trường đại học, SV chủ yếu là thực hiện các nhiệm vụ học tập các môn học, khi thực hành chủ yếu là ở trong tình huống giả định, hoặc khi đi thực hành thực tế ở các cơ sở giáo dục tiểu học các em mới dừng lại ở mức độ quan sát. Nhưng trong thời gian TTSP, các em phải thực hiện (thực tập) các nhiệm vụ cơ bản của GV, ngoài ra các em còn phải thực hiện nhiều nội dung thực tập khác (tìm hiểu về cơ sở giáo dục, thực tiễn giáo dục địa phương, tìm hiểu về chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên, đặc điểm HS...). Môi trường thay đổi, nội dung thực tập mang tính tổng hợp, đòi hỏi SV phải nhanh chóng thích nghi, đồng thời phải biết xây dựng kế hoạch, sắp xếp thời gian để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo Kế hoạch thực tập. Tuy vậy, một số SV chưa thích nghi hoặc thích nghi chậm với môi trường, có SV chưa biết xây dựng được kế hoạch cá nhân, chưa sắp xếp thời gian để thực hiện các nhiệm vụ thực tập phù hợp.

- Khả năng làm chủ bản thân trong quá trình TTSP của SV chưa tốt, một số SV hay căng thẳng, lo lắng.

- Bản lĩnh nghề nghiệp của SV cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện KN quản lý lớp học của các em trong quá trình TTSP. Một số em chưa thể hiện được bản lĩnh nghề nghiệp do chưa nắm vững được các kiến thức nghiệp vụ, KN sư phạm nói chung, KN giao tiếp, ứng xử trong quan hệ với HS, KN giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình dạy học, giáo dục nói riêng ở một số SV chưa thuần thục.

- Một số SV chưa tự tin trong thực hiện nhiệm vụ, chưa chủ động trong phối hợp với các thành viên khác trong đoàn/nhóm thực tập.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy: yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là “Tính tích cực, tự giác của bản thân” (điểm trung bình là 3.90). Yếu tố tiếp theo là “Sự hỗ trợ, đánh giá của GV hướng dẫn” (điểm trung bình là 3.54). Xếp thứ ba là yếu tố “Công tác kiểm tra, giám sát của trưởng đoàn (giảng viên hướng dẫn), Ban Chỉ đạo thực tập” (điểm trung bình là 3.31). Khi trao đổi trực tiếp với SV cũng như Trưởng đoàn TTSP (giảng viên hướng dẫn), GV hướng dẫn ở trường tiểu học đều có nhận xét tương đồng về các yếu tố chi phối hiệu quả thực hiện KN quản lý lớp học của

SV trong TTSP giai đoạn 1. Các yếu tố về điều kiện luyện tập của cơ sở thực tập không ảnh hưởng nhiều đến quá trình này. SV có môi trường lớp học, nội quy trường lớp, có sự hướng dẫn của GV, sự hợp tác, hỗ trợ của bạn trong nhóm/đoàn thực tập giúp quá trình luyện tập hình thành KN hiệu quả.

Như vậy, có các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng hiệu quả thực hiện KN quản lý lớp học của SV ngành Giáo dục Tiểu học trong đợt TTSP giai đoạn 1. Đây là cơ sở để chúng tôi đề xuất các giải pháp bồi dưỡng và phát triển KN quản lý lớp học cho SV.

2.3. Đề xuất các biện pháp bồi dưỡng và phát triển kỹ năng quản lý lớp học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hoa Lư

Để hình thành KN quản lý lớp học cho SV ngành Giáo dục Tiểu học, trong quá trình tổ chức đào tạo cần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về quản lý lớp học, đặc biệt cần phải tổ chức các hoạt động rèn luyện KN quản lý lớp học cho các em ngay trong thực hành nghiệp vụ sư phạm.

Trong các buổi tổ chức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, cụ thể ở những giờ tập giảng của SV, giảng viên hướng dẫn cần chú ý rèn luyện các em không chỉ là các KN tổ chức giờ lên lớp theo các bước/các khâu mà cần chú ý đến việc rèn luyện cho các em các KN quản lý lớp học một cách có hiệu quả. Đồng thời, hình thành cho SV khả năng vừa tổ chức giờ học, vừa có khả năng bao quát HS trong lớp, phát hiện và xử lý các tình huống xảy ra trong giờ học có hiệu quả. Muốn vậy, giảng viên hướng dẫn phải tạo ra các tình huống giả định, cho SV tập giải quyết/xử lý, giảng viên tổ chức góp ý, điều chỉnh để từng bước hình thành KN này cho các em.

Trong thực hành tổ chức các hoạt động giáo dục, cần hướng dẫn SV không chỉ chú ý đến việc làm thế nào để tổ chức một hoạt động giáo dục theo trình tự đã thiết kế mà cần phải chú ý đến việc quản lý lớp học trong quá trình tổ chức hoạt động đó để nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động đó.

Trong quá trình TTSP, giảng viên hướng dẫn ở Trường Đại học Hoa Lư và GV hướng dẫn ở các trường tiểu học cần giám sát, đôn đốc, tư vấn, hỗ trợ SV thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch, lịch trình. Hỗ trợ, hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân, sắp xếp thời gian phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ thực tập. Đồng thời, cần khích lệ, động viên, tạo động lực để SV hoàn thành tốt nhiệm vụ TTSP, từ đó hình thành và phát triển KN sư phạm nói chung, KN quản lý lớp học nói riêng cho SV.

Hướng dẫn SV biết cách phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong nhóm, đoàn thực tập. Đồng thời, hướng dẫn SV chủ động phản hồi với GV/giảng viên phụ trách để được tư vấn, trợ giúp kịp thời.

Tuy nhiên, việc hình thành KN quản lý lớp học cho SV ngành Giáo dục Tiểu học không chỉ phụ thuộc vào sự hướng dẫn của giảng viên trong quá trình rèn nghề, thực hành cũng như GV ở các cơ sở giáo dục tiểu học (nơi SV thực tập) mà điều quan trọng và có tính chất quyết định chính là khả năng tự học, tự rèn luyện của bản thân SV. Mỗi SV phải nhận thức tầm quan trọng của việc quản lý lớp học đối với việc thực hiện có hiệu quả mục tiêu của bài dạy hoặc hoạt động giáo dục ở tiểu học. Mặt khác, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, SV tích cực rèn luyện, tích cực vận dụng trong thực tiễn để hình thành và dần dần hoàn thiện KN này.

3. Kết luận

Trong quá trình TTSP giai đoạn 1, SV ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hoa Lư đã sử dụng được các KN quản lý lớp học cơ bản, tuy nhiên các KN quản lý lớp học của SV chưa thuần thục, hầu hết các em mới ở mức độ “Biết thực hiện”. Vì vậy, cần tăng cường các biện pháp giúp các em thực hiện có hiệu quả hơn nữa các KN quản lý lớp học. Để hình thành và phát triển KN quản lý lớp học, trong quá trình đào tạo, SV cần được trang bị những kiến thức cần thiết về KN quản lý lớp học, cần có sự hướng dẫn của giảng viên và sự nỗ lực tự học, tự rèn luyện của bản thân SV. Hình thành, phát triển KN quản lý lớp học cho SV phải được tích hợp lồng ghép

trong tất cả các môn học và trong quá trình thực tập sư phạm, đặc biệt là những môn nghiệp vụ. Việc hình thành và phát triển KN quản lý lớp học không chỉ là trách nhiệm của giảng viên giảng dạy những môn học có tính chất nghiệp vụ mà là trách nhiệm của tất cả giảng viên tham gia giảng dạy các môn học trong Chương trình đào tạo GV tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Khúc Năng Toàn (2015), Thực trạng kỹ năng quản lý lớp học của giáo viên tiểu học và THCS trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội*, tr94-102.
- [2]. Phạm Thị Kim Anh (2020), Một số kỹ năng quản lý lớp học trong giờ học của giáo viên ở trường phổ thông hiện nay, *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, kỳ 1 – 7/2020, tr49-63.
- [3]. Ngô Vũ Thu Hằng (chủ biên, 2020), Kỹ năng quản lý lớp học ở tiểu học, *Nxb ĐHSP*, tr80-114; tr7.
- [4]. Nguyễn Thị Liên (2021), Thực trạng hoạt động quản lý lớp học của giáo viên tiểu học, *Tạp chí Tâm lý học*, số 11 năm 2021, tr39-50.
- [5]. Vũ Thị Hồng (2023), Bồi dưỡng kỹ năng quản lý lớp học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Hoa Lư, *Kỷ yếu Hội thảo Trường Đại học Hoa Lư năm 2023*.



KHẢO SÁT CÁC LỖI SAI KHI SỬ DỤNG TRỢ TỪ NGỮ KHÍ TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NĂM 2 NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Nguyễn Ngọc Thiên Kim¹

Ngày nhận bài: 06/08/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Bài nghiên cứu này nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Trong bài nghiên cứu này tác giả khảo sát các lỗi sai của sinh viên năm hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc, từ đó tác giả đưa ra một số nguyên nhân khiến sinh viên mắc lỗi sai đồng thời đề xuất một vài khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trợ từ ngữ khí tiếng Trung. Tác giả sử dụng các phương pháp: phương pháp miêu tả, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong cả hai ngôn ngữ, các trợ từ ngữ khí đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra ý nghĩa và cấu trúc của câu, tuy có sự tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng, nhất là trong sự phức tạp của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt. Tuy trợ từ ngữ khí trong hai ngôn ngữ có sự tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng, nhất là trong sự phức tạp của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt, điều này phản ánh sự phong phú và linh hoạt của tiếng Việt trong việc biểu đạt những cảm xúc.

Từ khóa: Tiếng Trung Quốc, Tiếng Việt, Trợ từ ngữ khí, So sánh, Lỗi sai.

SURVEY OF ERRORS IN USING MODAL PARTICLES IN CHINESE BY 2ND-YEAR STUDENTS OF CHINESE LANGUAGE FACULTY OF THU DAU MOT UNIVERSITY

Abstract: This research paper aims to help readers better understand the modal particles in Chinese and Vietnamese. In this research paper, the author surveys the errors of second-year students majoring in Chinese Language when using modal particles in Chinese, from which the author gives some reasons why students make mistakes and proposes some recommendations to improve the quality of teaching and learning modal particles in Chinese. The author uses the following methods: descriptive method, comparative method, statistical method. The research results show that in both languages, modal particles play an important role in creating the meaning and structure of sentences. Although there are similarities, there are also clear differences, especially in the complexity of modal particles in Vietnamese. This reflects the richness and flexibility of Vietnamese in expressing emotions.

Keywords: Chinese, Vietnamese, Modal particles, Errors.

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: kimnnt@tdmu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc hay tiếng Việt đều được đặt ở cuối câu hoặc trong câu để biểu thị ngữ khí, có thể biểu thị ngữ khí khẳng định, nghi vấn, cảm thán..., có vai trò hoàn chỉnh câu. Một trợ từ ngữ khí có thể biểu thị nhiều loại ngữ khí khác nhau. Tuy số lượng của trợ từ ngữ khí không nhiều nhưng chúng đóng vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống từ loại của cả 2 ngôn ngữ.

Trong tiếng Trung trợ từ ngữ khí được xuất hiện với tần số cao nhất là những từ: 的(chú/đâu), 啊(nhì), 吧(nhé/chứ), 吗(à//không), 呢(hở/hả), 了/啦(rồi đây), 嘛(mà). Trong tiếng Việt trợ từ ngữ khí được người Việt sử dụng nhiều nhất trong khẩu ngữ là những từ như “nhé, rồi, nhỉ, chứ, đâu, cơ, mà, à/ạ, hở/hả”. Nhằm phân biệt những điểm khác nhau và sử dụng đúng các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt, bài viết này đối chiếu trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt từ góc độ ngữ pháp, ngữ nghĩa, đồng thời khảo sát thực tế cách sử dụng của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt, trên cơ sở đó mô tả và đối chiếu các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Đã có một số học giả nghiên cứu về lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí, và cách thiết kế giảng dạy trợ từ ngữ khí trong lớp học chung nhưng chủ yếu là cho sinh viên nước ngoài nói chung học tiếng Trung Quốc. Kế thừa những nghiên cứu trên, tác giả tiếp tục nghiên cứu nhưng chỉ tóm gọn trong phạm vi hẹp hơn là sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường đại học Thủ Dầu, và đó cũng là điểm mới của bài. Mục đích của bài nghiên cứu nhằm giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Trung Quốc sử dụng trợ từ ngữ khí một cách thành thục và chính xác hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài nghiên cứu này là các đơn vị từ vựng với tư cách là trợ từ ngữ khí, bao gồm “的, 了, 吧, 吗, 呢, 啊” trong tiếng Trung Quốc và “à (ạ), chứ, đây, nhỉ, nhé, hả (hở, hử), rồi, ư, mà, nào, thôi” trong tiếng Việt. Bài nghiên cứu này thông qua khảo sát, sử dụng phương pháp mô tả và phương pháp đối chiếu tìm ra những điểm khác nhau và giống nhau về ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của những trợ từ ngữ khí này trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, và tìm ra những lỗi sai của sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường Đại học Thủ Dầu Một khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung, đồng thời đưa ra những khuyến nghị nâng cao chất lượng dạy và học trợ từ ngữ khí tiếng Trung Quốc.

Trong phạm vi giới hạn của bài này, khách thể nghiên cứu là sinh viên năm hai ngành ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại Học Thủ Dầu Một. Phương pháp khảo sát: dữ liệu thu được bằng việc sử dụng phiếu câu hỏi khảo sát sử dụng trợ từ thông qua link khảo sát online. Thời gian khảo sát: từ ngày 05/03/2024-22/04/2024. Với tổng số 20 câu hỏi, bao gồm các dạng: câu hỏi kèm phương án trả lời “có” và “không”, câu hỏi kèm nhiều phương án trả lời, câu hỏi mở để người điền phiếu trả lời tùy ý, và sau khi khảo sát tác giả tổng phiếu hợp lệ ghi nhận được là 80 phiếu.hạn chế và mang tính hình thức.

2.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu trong bài viết này được lấy từ các câu hoặc đoạn đối thoại trong các tình huống giao tiếp, các cuộc đối thoại của các nhân vật trong một số tác phẩm văn học tiếng Trung và tiếng Việt, gồm *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố, 2022), *Chí Phèo* (Nam Cao, 2020), *Đôi mắt* (Nam Cao, 2020), và *Hồng lâu mộng* (Cao Xue Qin, 2021), *Lôi Vũ* (Cao Yu, 1959), *Ngữ pháp tiếng Trung hiện đại* (Wang Li, 2000).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Những lý luận ngữ pháp và quan điểm liên quan đến trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán và tiếng Việt

3.1.1 Những lý luận ngữ pháp và quan điểm liên quan đến trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán

Tiếng Trung là một ngôn ngữ phức tạp, phân loại từ loại gặp khó khăn do tính đa chức năng của từ. Các từ loại chính trong tiếng Trung bao gồm thực từ và hư từ. Hiểu và sử dụng ngữ pháp và từ loại trong tiếng Trung là điều quan trọng để khám phá sâu hơn về ngôn ngữ này và giao tiếp một cách hiệu quả.

Nhà ngôn ngữ học Wang Li trong quyển “*Ngữ pháp tiếng Trung hiện đại*” phân ngữ khí thành 4 loại lớn và 12 loại nhỏ, trong đó nhấn mạnh về mối quan hệ giữa ngữ khí và tâm trạng của người nói (Wang Li, 2020). Lu Shu Xiang trong quyển “*Phân tích những vấn đề về ngữ pháp Hán ngữ*” đã phân loại ngữ khí thành nghĩa rộng và nghĩa hẹp, với sự phân chia chi tiết hơn về các loại ngữ khí Xiang (L. S, 1984). Các nhà nghiên cứu khác như Zhu De Xi trong quyển “*Giải nghĩa ngữ pháp*” cũng đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về ý nghĩa và cách sử dụng các trợ từ ngữ khí (Zhu De Xi, 1982).

3.1.2 Những lý luận ngữ pháp và quan điểm liên quan đến trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt

Tiếng Việt có hệ thống ngữ pháp phức tạp và đa dạng. Trong ngữ pháp, các yếu tố như chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, từ loại và cấu trúc câu đóng vai trò quan trọng.

Tài liệu nghiên cứu về trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt đã đề cập đến hai nhóm chính: các từ biểu thị thái độ và các từ nhấn mạnh ý nghĩa. Các tác giả trước đây thường phân loại nhóm này thành thán từ và các phó từ khác. Tuy nhiên, gần đây, có sự đề xuất để gộp chúng lại thành một loại duy nhất, phân biệt với thán từ. Có thể tham khảo tương đối đầy đủ hơn trong quyển “*Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Kim Thản, phần viết về “ngữ khí từ”.

3.1.3 Sáu trợ từ ngữ khí cơ bản trong tiếng Trung và trợ từ ngữ khí tương đương trong tiếng Việt

Trong tiếng Trung và tiếng Việt, trợ từ ngữ khí là các từ giúp thể hiện tâm trạng, ý định, và đánh giá của người nói trong câu, chúng đều không tham gia vào cú pháp của câu mà chỉ phản ánh tâm trạng và mục đích giao tiếp. Do văn hoá hai nước khác nhau nên cách diễn đạt cũng không hoàn toàn giống nhau. Trước khi đối chiếu tác giả sẽ đưa ra một bảng về các trợ từ ngữ khí tiếng Trung tương đương với các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt.

Bảng 1: Sáu trợ từ ngữ khí tiếng Trung Quốc và trợ từ ngữ khí tương đương trong tiếng Việt

Trợ từ ngữ khí tiếng Trung Quốc	Trợ từ ngữ khí tiếng Việt
的	cơ/chứ/đấy/đâu
了	rồi/rời đấy
吧	nhé/chứ
吗	à/ạ
呢	hả/hở/hử
啊	nhi

3.1.4 Đối chiếu sáu nhóm trợ từ ngữ khí trên về biểu hiện ngữ nghĩa – ngữ dụng và chức năng ngữ pháp

- Nhóm “的 – đâu/chứ/thôi/mà”

Sự giống nhau: nhóm từ này thường được đặt cuối câu trong tường thuật để biểu thị nhận định, sự đánh giá, ý kiến của người nói đối nội dung phát ngôn hoặc thực tại. Đồng thời theo thái

độ và cảm xúc chủ quan của người nói để nhấn mạnh vào nội dung đã nêu trong phát ngôn hoặc để gây sự chú ý hoặc tranh thủ sự đồng tình của đối thoại. Như là:

(4) 冬雨一定会来的。(Đông Vũ nhất định sẽ đến thôi.) (Cao Yu, 1959)

(5) Nói khẽ chứ. (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: Điểm khác nhau của nhóm này chủ yếu nằm ở mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng, gắn với ngữ cảnh của từng từ trong nhóm. Trong phát ngôn, các từ này có những biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể của câu nói. Ví dụ:

(6) 我不愿意我的儿子叫旁人讲闲话的。(Cao Yu, 1959)

(Tôi không muốn người khác nói xấu con trai của mình đâu.) (Cao Yu, 1959)

Trong ví dụ tiếng Trung này, “的” đều biểu thị ngữ khí khẳng định về điều mà mình vừa đưa ra. Nhưng trong tiếng Việt thì luôn còn biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất của một sự vật nào đó, đồng thời kèm theo ngữ khí cảm thán, chẳng hạn:

(7) *Mỗi thì ngon đấy, nhưng mà năm bẻ bảy mối, bẻ nào cũng muốn ăn.* (Nam Cao, 2020)

- Nhóm “了 - rồi/rồi đấy”

Sự giống nhau: nhóm từ này được đặt cuối câu và biểu thị ngữ khí, quyết định, đánh giá của người nói đối với nội dung phát ngôn. Có thể khẳng định sự thay đổi hoặc sự xuất hiện của tình hình mới, nhấn mạnh sự xuất hiện của điều gì đó trong ngữ cảnh hiện tại. Đồng thời kèm theo thái độ và cảm xúc chủ quan của người nói để gây sự chú ý hoặc tranh thủ sự đồng tình của đối thoại. Ví dụ:

(8) 我明白了。(Tôi hiểu rồi)

(9) 中秋节了。(Trung thu đến rồi)

(10) *Đọc đến lần thứ hai là giảm thú rồi.* (Nam Cao, 2020)

Sự khác nhau: Có sự khác biệt chủ yếu về mặt ngữ nghĩa – ngữ dụng, phụ thuộc vào ngữ cảnh và cách sử dụng cụ thể trong phát ngôn. Trong mỗi ngữ cảnh, nhóm từ này có thể có nhiều biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau. Ví dụ:

(11) 别走了。(Đừng đi nữa.)

Trong ví dụ trên, “了” biểu thị nhấn mạnh một hành động hoặc một hiện tượng nào đó đã kết thúc hoặc bị mất trong phạm vi nhất định. Nhưng trong tiếng Việt “了” thường xuyên biểu thị ý nhấn mạnh về điều coi như đã có thể khẳng định dứt khoát. Như:

(12) Tôi đã thông điều và bỏ thuốc rồi. (Nam Cao, 2020)

- Nhóm “吧 - nhé”

Sự giống nhau: nhóm từ này được đặt cuối câu để biểu thị ý cầu khiến, thường kèm theo thái độ thân mật, tha thiết... Người nói dùng nhóm từ còn để đề nghị, ra lệnh, khuyến khích người đối thoại làm theo. Chẳng hạn:

(13) 我们不妨去花园散步吧! (Cao Xue Qin, 1985)

(Chúng ta hãy đi dạo quanh vườn hoa nhé!) (Cao Xue Qin, 1985)

(14) *Thôi! Thầy cho em về nhé.* (Nam Cao, 1920)

Sự khác nhau: Trong khi sử dụng, nhóm từ này có các biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau, phụ thuộc vào ngữ cảnh và mục đích của người nói. Chẳng hạn:

(15) 也可以说是怕他, 才这样的吧。(Cao Yu, 1959)

(Cũng có thể nói là vì sợ anh ấy mới như thế.) (Cao Yu, 1959)

Trong ví dụ tiếng Trung này thì dùng một câu hỏi biểu thị ý cầu khiến mang tính khuyến dụ, còn tỏ ra ngữ khí không xác định, chủ yếu nhằm vào tính rõ ràng về người nói chỉ phối hành vi của người khác. Nhưng trong tiếng Việt, trong một số trường hợp còn biểu thị dằn dò. Chẳng hạn:

(16) *Hễ được nước thì bắc lên đây, con nhé!* (Nam Cao, 1920)

- Nhóm “吗 - à/a”

Sự giống nhau: nhóm từ này là câu nghi vấn để hỏi thông tin chưa biết và thể hiện thái độ ngạc nhiên, bức tức... Người nói dùng nhóm từ để đề thúc giục, ra lệnh hoặc đạt đến mục đích khác nhau thông qua việc đặt câu hỏi. Chẳng hạn:

(17) *难道你也知道他是谁吗?* (Lẽ nào bạn cũng biết anh ấy là ai à?)

(18) *Đồng bạc một mẫu, thế ra một hào một sào kia à?* (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: đối với nhóm từ này, điều có khác biệt lớn là trong tiếng Việt sử dụng từ này phải xem xét đối tượng giao tiếp. Từ “à” thể hiện thái độ thân mật, trong khi từ “ạ” thể hiện sự kính trọng và thân thiện, đặc biệt khi giao tiếp với những người có địa vị cao hoặc tuổi cao. Cụ thể như:

(19) *Ông Trương ơi, ông làm ơn mở cổng cho tôi đánh trâu ra đồng ạ.* (Ngô Tất Tố, 2022)

(20) *Bẩm cụ ... Con đến cửa cụ để kêu cụ một việc ạ.* (Nam Cao, 2020)

- Nhóm “呢 - há/hở/hử”

Sự giống nhau: nhóm từ này được đặt cuối câu nghi vấn để biểu thị yêu cầu thông tin hoặc ý kiến. Người nói dùng nhóm từ để hỏi những thông tin mà mình chưa biết hoặc thông qua câu hỏi để tạo ra thái độ thân mật, ngạc nhiên, bức tức, hoặc đề thúc giục, ra lệnh. Chẳng hạn:

(21) *她怎么会去那种地方呢?* (Cô ấy làm sao lại đi đến nơi đó được?)

(22) *Chị Dậu bước vào đến thềm, thẳng bé chột ngừng đầu lên. Nó khóc òa lên và hỏi:*

- Thầy em đâu rồi, hử u? (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: Trong tiếng Trung, “呢” thường được sử dụng để hỏi đặc chỉ và câu hỏi lựa chọn, cũng như để biểu thị ngữ khí nhắc nhở, tìm hiểu sâu và đôi khi minh họa điểm nghi vấn. Nhưng trong tiếng Việt, “há/hở/hử” luôn phải xét về mặt tôn ti, người nói phải có thứ bậc, địa vị cao hơn hoặc ngang bằng so với người đối thoại. Cách sử dụng của chúng cũng không phải để tự hỏi mà chỉ dành cho đối thoại với người khác. Cụ thể như:

(23) *这个新闻太震惊了，他们怎么会做出那样的决定呢?*

(Tin tức này quá sốc, làm sao họ lại có thể đưa ra quyết định như vậy được?)

(24) *这个决定对你来说怎么样呢?* (Quyết định này đối với anh thì thế nào hả?)

(25) *Mày tưởng ông quýt hử?* (Nam Cao, 2020)

(26) *Thị hỏi hấn: - Vừa thổ hả?* (Nam Cao, 2022)

- Nhóm 啊 - nhĩ

Sự giống nhau: Điểm giống nhau giữa nhóm từ “啊” và “nhĩ” trong tiếng Trung và tiếng Việt là cả hai đều được đặt cuối câu để biểu thị cảm thán, tình cảm, cảm xúc của người nói đối với một hiện tượng hoặc sự vật, thường là sự khen ngợi và cảm thán về cái đẹp. Chẳng hạn:

(27) *啊，出彩虹了?* (A, có cầu vồng kìa!)

(28) *Con bé đẹp thật đấy nhĩ!* (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: “啊” trong tiếng Trung không mang ý chê trách như “nhĩ” trong tiếng Việt. Trong khi “nhĩ” thường được sử dụng để thể hiện ý chê trách đối với một khuyết điểm nào đó của đối tượng trong cuộc trò chuyện, thường kèm theo việc nhấn mạnh và dạn giọng. Ví dụ:

(29) *Thằng kia giỏi nhĩ! Dám bỏ học đi chơi.*

(30) *Mày tài nhĩ!*

3.2 Khảo sát các lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc của sinh viên năm 2 ngành ngôn ngữ Trung Quốc của trường Đại Học Thủ Dầu Một

Trước hết, khảo sát này là với hình thức đặt câu hỏi và chọn đáp án. Thông qua câu hỏi 2 (C2): Bạn biết những trợ từ ngữ khí nào trong tiếng Trung Quốc? 95% các bạn sinh viên đều biết 6 trợ từ ngữ khí cơ bản là: “了”, “的”, “吗”, “啊”, “吧”, “呢”. Có thể thấy thông qua câu hỏi này, sinh viên tổng quan đều biết qua 6 trợ từ ngữ khí này của tiếng Trung Quốc.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “吗”:

(C3) 这部电影很有趣____? đáp án đúng là 吗, có 40% trả lời đúng câu này và 60% chọn sai các trợ từ ngữ khí còn lại, cụ thể là sinh viên sử dụng các trợ từ ngữ khí: 呢、的、了. Câu này là câu nghi vấn bình thường, nhấn mạnh thái độ hỏi của người nói đồng thời hi vọng người nghe đưa ra hồi đáp khẳng định hoặc phủ định. Vì thế trong câu này nên dùng “吗”.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “呢”:

Lỗi sai này thường xuất hiện ở câu cảm thán và câu nghi vấn. Ví dụ:

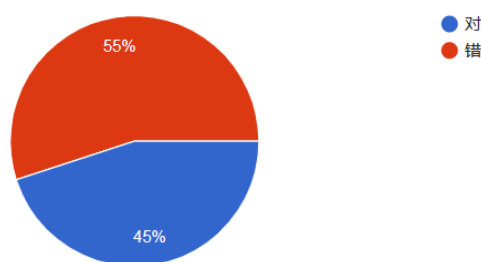
(C4) Câu hỏi đúng sai: 如果把这些打算都实现出来, 多好呢!

Câu đúng: 如果把这些打算都实现出来, 多好啊!

4. 如果把这些打算都实现出来, 多好呢!

对还是错 ?

80 câu trả lời



Hình 1. Biểu đồ khảo sát câu hỏi số 4

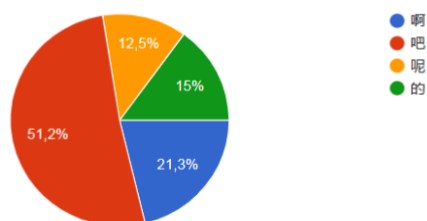
Lỗi sai khi dùng không đúng trợ từ ngữ khí “呢”, chủ yếu do sinh viên chưa nắm rõ cách sử dụng của trợ từ ngữ khí “呢” và biết trong câu nên sử dụng trợ từ ngữ khí nhưng không biết dùng trợ từ ngữ khí nào. Ví dụ: (C5) 小姐姐我跟你讲, 不喜欢____, 就拒绝, 喜欢____, 就直接同意. Đáp án đúng là chọn 呢 nhưng chỉ có 23,8% chọn đúng đáp án câu này. Chọn “呢” dùng để ngắt nghỉ trong câu, ở đây để biểu thị ý muốn đối phương hay bản thân suy nghĩ về điều gì đó.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “啊”:

(C7) 你想怎么去? 骑车____, 你不会; 坐车____, 你头晕. câu này đáp án chọn đúng là 啊. Ở đây là một dạng câu liệt chọn 啊 để thể hiện ngắt nghỉ dùng trong dạng câu này. Trong trường hợp (C8) 娘, 人家叫唤了, 我们走了____ ở đây đáp án là 啊 nhưng có 51,3% chọn đáp án nhầm lẫn với trợ từ ngữ khí “吧” và chỉ có 21,3% chọn đáp đúng câu này. Ở câu này người nói muốn thông báo cho người nghe về một sự thật khó chấp nhận. Sau đó, sự xuất hiện của trợ từ ngữ khí “啊” trong một câu như vậy sẽ xoa dịu và thoải mái tâm trạng cho người nghe. Ý nghĩa tương đương trợ từ ngữ khí “nhé” trong tiếng Việt.

8. 娘，人家叫唤了，我们走了 ____

80 câu trả lời



Hình 2. Biểu đồ khảo sát câu hỏi số 8

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “了”:

Ở câu (C9) 今天的天气真是太好 ____ đây là dạng câu cấu trúc đặt biệt phải có “了”, chữ 了 trong câu này có tác dụng làm cho câu hoàn chỉnh nhưng chỉ 40% trả lời đúng câu hỏi này, trả lời sai vẫn chiếm tới 60%. Ở câu (C10) 我忘 ____ 做作业. đáp án được chọn là 了, có 41,3% trả lời đúng cho câu này, chọn “了” để biểu thị một hành động đã xảy ra và có tác dụng hoàn thành ý nghĩa cho câu.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “的”:

Câu (C12) 你说什么 ____ ? 。我 不会忘记你 ____ Đáp án đúng câu này là chọn 呢/的. Trong đó chỉ có 28,7% chọn câu trả lời đúng, ở câu này trợ từ ngữ “的” được chọn để nhấn mạnh ngữ khí cho câu.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “吧”:

Câu (C18) 你一定得把这一点解释清楚 ____ 。 Trong ví dụ này đáp án đúng là trợ từ “吧”, dùng “吧” cuối câu biểu thị ngữ khí quan tâm, thương lượng và thúc giục mang ngữ khí nhẹ nhàng, thường không kết hợp với những từ ngữ có ngữ khí kiên quyết như 应该, 必定, 必须. Nếu không sử dụng ngữ khí “吧” câu sẽ mang ngữ khí mệnh lệnh, ép buộc đối phương, thay đổi lập trường của người nói, mất đi ý nghĩa biểu đạt ban đầu.

Thông qua câu 19 (C19), từ thống kê 100 phiếu phát ra thu về 80 phiếu khảo sát, thấy rằng sinh viên có những lỗi sai sử dụng nhầm trợ từ ngữ khí “呢, 啊, 吧” chiếm tỷ trọng sai cao nhất, điều này thể hiện sinh viên vẫn chưa nắm rõ và phân biệt sự khác nhau về ngữ nghĩa và cách dùng.

3.3 Khuyến nghị giảng dạy

Từ kết quả khảo sát có thể thấy được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi sai của sinh viên. Thứ nhất, do độ khó nhất định của trợ từ ngữ khí, trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt và tiếng Trung tuy có sự giống nhau nhưng vẫn có những ý nghĩa riêng biệt nhất định, dẫn đến việc sử dụng sai của sinh viên. Thứ hai, do sự hiểu biết của sinh viên về trợ từ ngữ khí không toàn diện. Thứ ba, do thiếu kiến thức ngôn ngữ đích. Thứ tư, do trợ từ ngữ khí xuất hiện trong giáo trình tương đối rải rác, đồng thời chưa phân tích tổng hợp và có hệ thống về trợ từ ngữ khí.

Qua phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí tiếng Trung của sinh viên, tác giả xin đề xuất một số điểm cần lưu ý đối với phương pháp giảng dạy như sau: Đầu tiên, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần nhấn mạnh giảng giải về ngữ nghĩa và ngữ cảnh vận dụng, đối với cách dùng điển hình của trợ từ ngữ khí cần đưa ra tổng kết, khắc sâu nhấn mạnh kiến thức trọng điểm, đây là vấn đề then chốt quan trọng. Tiếp theo, giữa các trợ từ ngữ khí tồn tại sự khác biệt, nhưng sự khác biệt này sinh viên thường không chú ý, trong quá trình sử dụng sinh viên thường chọn theo cảm giác. Vì thế, để tăng cường sự hiểu biết, giảm lỗi sai trong quá trình sử dụng giáo viên cần chú ý đến phân biệt và so sánh cách dùng của 6 trợ từ ngữ khí

này. Cuối cùng giảng viên cần tăng cường thiết kế các dạng bài tập nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc thực hành và luyện tập kỹ năng sử dụng trợ từ ngữ khí. Bằng cách này, sinh viên có thể nắm vững kiến thức ngay tại lớp học.

4. Kết luận

Cả tiếng Trung và tiếng Việt đều có hệ thống phong phú của các trợ từ ngữ khí. Trong cả hai ngôn ngữ này, các trợ từ ngữ khí đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra ý nghĩa và cấu trúc của câu, thể hiện cảm xúc và mối quan hệ giữa người nói, nội dung phát ngôn và người nghe. Tuy có sự tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng, nhất là trong sự phức tạp của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt. Điều này phản ánh sự phong phú và linh hoạt của tiếng Việt trong việc biểu đạt cảm xúc và tình trạng tinh thần. Từ kết quả khảo sát có thể thấy được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi sai của sinh viên. Thứ nhất, do độ khó nhất định của trợ từ ngữ khí, trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt và tiếng Trung tuy có sự giống nhau nhưng vẫn có những ý nghĩa riêng biệt nhất định, dẫn đến việc sử dụng sai của sinh viên. Thứ hai, do sự hiểu biết của sinh viên về trợ từ ngữ khí không toàn diện. Thứ ba, do thiếu kiến thức ngôn ngữ đích. Thứ tư, do trợ từ ngữ khí xuất hiện trong giáo trình tương đối rải rác, đồng thời chưa phân tích tổng hợp và có hệ thống về trợ từ ngữ khí. Qua phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí tiếng Trung của sinh viên, có thể rút ra một số điểm cần lưu ý đối với phương pháp giảng dạy như giảng viên cần nhấn mạnh giảng giải về ngữ nghĩa và ngữ cảnh vận dụng, đối với cách dùng điển hình của trợ từ ngữ khí cần đưa ra tổng kết, giảng viên cần chú ý đến phân biệt và so sánh cách dùng của 6 trợ từ ngữ khí này, đồng thời giảng viên cần tăng cường thiết kế các dạng bài tập nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc thực hành và luyện tập kỹ năng sử dụng trợ từ ngữ khí.

Cuối cùng bài nghiên cứu này hy vọng sẽ là một tài liệu tham khảo giúp người đọc thấy được những đặc điểm chức năng có tính chất khái quát, nhìn thấy được tổng quan các lỗi sai của sinh viên khi sử dụng các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Trung sử dụng trợ từ ngữ khí một cách thành thục và chính xác hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nam Cao (2020), *Chí Phèo*. Nhà xuất bản Văn học.
- [2] Nam Cao (2020), *Lão Hạc*. Nhà xuất bản Văn học.
- [3] Nam Cao (2020), *Đôi mắt*. Nhà xuất bản Văn học.
- [4] Nam Cao (1920), *Một đám cưới*. Nhà xuất bản Văn học.
- [5] Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Tất Tố (2022), *Tắt đèn*. Nhà xuất bản Văn học.
- [7] Cao Xue Qin (2021), *Hồng Lâu Mộng*. Chongqing: 重庆出版社.
- [8] Cao Yu (1959), *Lôi Vũ*. 商务印书馆.
- [9] Lu Shu Xiang (1984), *Phân tích những vấn đề về ngữ pháp Hán ngữ*. 商务印书馆.
- [10] Wang Li (2020), *Ngữ pháp tiếng Trung hiện đại*. 商务印书馆.
- [11] Zhu De Xi (1982), *Giảng nghĩa ngữ pháp*. 商务印书馆.



THẢO LUẬN CÁC BƯỚC GIẢNG DẠY TỪ “了” TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC Ở TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Nguyễn Ngọc Thiên Kim¹

Ngày nhận bài: 10/09/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Từ “了” là một điểm ngữ pháp rất khó trong việc giảng dạy tiếng Trung Quốc. Ý nghĩa và cách dùng của từ “了” rất phức tạp, trong quá trình giảng dạy giảng viên nên chia thành từng giai đoạn, phân tán độ khó, giảng dạy có trọng tâm, luyện tập tuần hoàn nhiều lần mới có thể giúp sinh viên từng bước nắm bắt được cách dùng và ý nghĩa của từ “了”. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích logic, quy nạp diễn giải. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đưa ra một số bước dạy từ “了” cho sinh viên ở trình độ sơ cấp nhằm cung cấp cho người dạy và người học 1 tài liệu tham khảo.

Từ khóa: Từ 了; Tiếng Trung Quốc; Giảng dạy; Trình độ sơ cấp.

DISCUSSION ON THE STEPS OF TEACHING THE CHINESE WORD “了” AT THE ELEMENTARY LEVEL

Abstract: The word “了” is a very difficult grammar point in teaching Chinese. The meaning and usage of the word “了” are very complicated. In the teaching process, teachers should divide it into stages, disperse the difficulty, teach with focus, and practice repeatedly to help students gradually grasp the usage and meaning of the word “了”. The author uses the methods of document research, logical analysis, and inductive interpretation. In the framework of this article, the author gives some steps to teach the word “了” to students at the elementary level to provide teachers and students with a reference document.

Keywords: 了; Chinese; Teaching; Elementary level.

1. Mở đầu

Tác giả 吕叔湘 trong quyển “汉语语法分析问题” (1984) đã phân loại từ “了” vào nhóm trợ từ, và cho rằng từ này là 1 điểm ngữ pháp rất quan trọng. Các nhà nghiên cứu khác như 朱德熙 trong quyển “语法讲义” (1982) cũng đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về ý nghĩa và cách sử dụng từ “了”. Các học giả trên đều có nhận định chung là từ “了” đứng sau động từ và từ “了” đứng ở cuối câu có mối liên hệ sâu sắc về ý nghĩa và chức năng ngữ pháp.

Tác giả 彭臻 (2013) trong bài viết “越南留学生汉语助词‘了’的偏误分析” trên tạp chí 海外华文教育 sau khi khảo sát trên 545 câu trong kho ngữ liệu đã có kết luận rằng từ “了” là một điểm ngữ pháp vô cùng khó, tần suất mắc lỗi sai rất cao, và lỗi sai vô cùng phức tạp. Lỗi sai nhiều nhất của sinh viên sơ cấp là bị sót từ, tiếp theo là đặt sai vị trí.

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: kimnnt@tdmu.edu.vn

Tác giả 刘雍 (2011) trong bài viết "越南学生汉语助词“了”偏误分析" trên tạp chí 玉林师范学院学报 đã khảo sát và phân tích một số lỗi sai của sinh viên Việt Nam, và nhận định từ “了” là một điểm ngữ pháp khá phức tạp.

Tác giả 陈氏玉映 (2010) trường Đại học Sư phạm Hồ Nam trong luận văn Thạc sĩ "越南学生习得现代汉语动态助词“着”, “了”, “过”的偏误分析及纠正对策" đã tìm hiểu những lỗi thường gặp của học sinh Việt Nam thông qua phân tích chuyên sâu ý nghĩa ngữ pháp và chức năng ngữ pháp của các từ “着”, “了”, “过”, từ đó đề xuất phương pháp khắc phục.

Nhìn chung, đã có một số học giả nghiên cứu về lỗi sai khi sử dụng trợ từ “了” và đưa các đề xuất khắc phục các lỗi sai cho sinh viên nước ngoài học tiếng Trung Quốc nói chung và sinh viên Việt Nam học tiếng Trung nói riêng, vẫn chưa có nhiều bài viết thiết kế hoặc ghi rõ các bước giảng dạy từ “了” ở trình độ sơ cấp. Bài viết của tác giả trong phạm vi một bài nghiên cứu chỉ tóm gọn trong phạm vi hẹp hơn là sinh viên học tiếng Trung ở trình độ sơ cấp, và đề xuất các bước giảng dạy từ “了” một cách cơ bản nhất, đó là điểm riêng và mới của bài.

2. Lý luận về giảng dạy từ “了” trong tiếng Trung Quốc

1. Cơ sở lý thuyết về dạy học ngoại ngữ

Giảng dạy ngoại ngữ dựa trên các lý thuyết ngôn ngữ học ứng dụng và lý thuyết tâm lý học giáo dục. Theo lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ của Stephen Krashen, việc học ngôn ngữ cần dựa trên "Input + 1" (đầu vào ngôn ngữ cao hơn một chút so với trình độ hiện tại của người học) và đảm bảo môi trường học tập không áp lực. Trong dạy học sơ cấp, việc sử dụng ngữ liệu đơn giản và xây dựng tình huống giao tiếp thực tế là yếu tố quan trọng giúp học viên tiếp nhận và sử dụng hiệu quả từ vựng và ngữ pháp mới.

2. Đặc điểm của từ “了” và khó khăn trong giảng dạy

Từ “了” trong tiếng Trung vừa mang tính chất ngữ pháp vừa biểu thị ý nghĩa ngữ dụng, gây khó khăn cho người học. Đặc điểm linh hoạt về vị trí (sau động từ hoặc cuối câu) và ý nghĩa (biểu thị hành động hoàn thành hoặc thay đổi trạng thái) của từ “了” khiến việc truyền tải nội dung này trở thành thách thức. Do đó, việc áp dụng các lý thuyết dạy học hiện đại là cần thiết để giúp học viên nắm bắt cách sử dụng từ “了” một cách chính xác.

3. Phương pháp giảng dạy hiện đại

Phương pháp giao tiếp và phương pháp nhận thức là hai lý thuyết dạy học quan trọng trong việc giảng dạy từ “了”.

Phương pháp giao tiếp: Nhấn mạnh việc đưa từ “了” vào các tình huống thực tế, giúp học viên không chỉ hiểu mà còn sử dụng từ này trong giao tiếp hàng ngày.

Phương pháp nhận thức: Tập trung vào việc giải thích rõ ràng các quy tắc ngữ pháp và ý nghĩa của từ “了”, kết hợp bài tập phân tích và so sánh để giúp học viên tư duy sâu hơn về cách sử dụng từ.

4. Vai trò của giáo viên

Theo lý thuyết kiến tạo, giáo viên không chỉ là người truyền tải kiến thức mà còn là người hướng dẫn, giúp học viên xây dựng hiểu biết thông qua thực hành. Trong giảng dạy từ “了”, giáo viên cần tạo môi trường học tập tích cực, cung cấp ngữ liệu phong phú và thực hiện các bài tập thực hành ngữ pháp đa dạng.

Căn cứ lý luận này là cơ sở để đề xuất các bước giảng dạy từ “了” phù hợp với trình độ sơ cấp, giúp học viên không chỉ nắm chắc cấu trúc ngữ pháp mà còn sử dụng từ này một cách linh hoạt trong các ngữ cảnh thực tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Bài viết thu thập và tìm kiếm tài liệu tổng hợp những đặc trưng cơ bản nhất của từ “了” trong tiếng Trung Quốc, nghiên cứu trong và nước về lĩnh vực này bằng cách tham khảo từ các đầu sách uy tín, các bài luận văn, sách báo, tạp chí, phân tích các tài liệu có liên quan cho bài viết.

Phương pháp phân tích logic: Bài viết dùng phương pháp này đi sâu phân tích, tổng hợp để tìm ra bản chất, quy luật nằm ẩn giấu trong sự kiện, hiện tượng đó.

Phương pháp quy nạp và diễn giải: Bài viết sử dụng phương pháp quy nạp để đúc kết thành những cái chung, cái tổng thể từ những kinh nghiệm và hiểu biết về các sự vật riêng lẻ; tìm ra những nguyên lý chung thông qua sự lặp đi lặp lại của những sự vật, hiện tượng riêng biệt được liên kết từ những kinh nghiệm, lý thuyết thực tiễn có được.

4. Các bước giảng dạy từ “了” trong tiếng Trung Quốc

Từ “了” là một điểm ngữ pháp rất khó trong việc giảng dạy tiếng Trung Quốc. Ý nghĩa và cách dùng của từ “了” rất phức tạp, trong quá trình giảng dạy Giảng viên nên chia thành từng giai đoạn, phân tán độ khó, giảng dạy có trọng tâm, luyện tập tuần hoàn nhiều lần mới có thể giúp sinh viên từng bước nắm bắt được cách dùng và ý nghĩa của từ “了”. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đưa ra một số bước dạy từ “了” cho trình độ sơ cấp. Cụ thể như sau: từ “了” trong tiếng Trung hiện đại chủ yếu có 2 cách dùng: Cách thứ nhất là đứng sau động từ trong câu, biểu thị động tác hoàn thành (“了” 1); Cách thứ hai là dùng ở cuối câu, chủ yếu biểu thị phát sinh thay đổi, xuất hiện một tình huống mới, hoặc có tác dụng thành câu (“了” 2). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin đưa ra một vài phương pháp và từng bước một giải quyết những vấn đề trên.

4.1. Từ “了” trong câu (“了” 1)

4.1.1. Dẫn nhập vào từ “了”

Giảng viên có thể chọn trong bài khóa những câu có từ “了” đơn giản nhất, giảng viên viết ra, tô màu từ “了”. Sau đó cho sinh viên dựa vào ngữ cảnh của câu để phán đoán tác dụng của “了” là gì, như vậy, sinh viên có thể nói ra, dù không hoàn toàn trả lời chuẩn xác, giảng viên cũng có thể dựa vào ngữ cảnh gợi mở cho sinh viên trả lời.

4.1.2. Tạo ấn tượng mạnh

Khi sinh viên đã có nhận thức bước đầu với từ “了”, giảng viên có thể thông qua so sánh để làm tăng thêm ấn tượng về ý nghĩa và cách dùng của sinh viên đối với từ “了”, giảng viên có thể trình chiếu PPT hoặc viết lên bảng những cặp câu so sánh.

1.A. 我要买苹果

B. 我买了一个苹果

2.A. 明天我们学习第一课

B. 昨天我们学习了第一课

Giảng viên sau khi cho sinh viên đọc xong sẽ nói rõ sự khác nhau giữa câu A và câu B

của mỗi một cặp câu: Trong 2 câu A có từ “要” và “明天”, biểu thị động tác vẫn chưa xảy ra hoặc hoàn thành, cho nên sau động từ không được dùng “了”. Trong 2 câu B, sau động từ dùng “了” biểu thị động tác đã hoàn thành, trong câu thường sẽ có từ biểu thị thời gian đã đi qua, như từ “昨天”, nếu không có những từ chỉ rõ thời gian, cũng biểu thị một động tác hoặc hành vi nào đó đã hoàn thành trong một khoảng thời gian nào đó, như ví dụ 1.B.

Sau đó giảng viên có thể cho thêm một vài câu ví dụ:

3. 我前天看了一部电影。

4. 我现在才明白了老师的意思。

5.明天我下了班就去找你。

Thông qua 3 câu ví dụ này, đã nói rõ “了” chỉ có liên quan đến sự hoàn thành của động tác, không liên quan đến thời gian xảy ra động tác, như trong câu 3,4,5 động tác lần lượt xảy ra trong “前天”, “现在”, “明天”. Từ đó chúng ta có thể thấy, “了” chỉ biểu thị động tác đó đã hoàn thành, và động tác ấy có thể xảy ra cả trong quá khứ, hiện tại hay tương lai.

4.1.3. Giảng viên quy nạp đúc kết ý nghĩa của từ “了”

4.1.3.1. Ý nghĩa của từ “了”

Chữ “了” biểu thị động tác đã hoàn thành, đồng thời phải nhấn mạnh “了” không phải biểu thị động tác diễn ra trong quá khứ. Giảng viên phải nhấn mạnh điểm này vì đa số sinh viên mắc lỗi sai khi cho rằng từ “了” chỉ dùng trong thời điểm quá khứ.

4.1.3.2. Những đặc điểm quan trọng của câu có từ “了” giữa câu

(1) “了” dùng sau động từ trong câu.

(2) Khi phía sau động từ có “了” và có thêm Tân ngữ, thì trước Tân ngữ phải có cụm số lượng từ hoặc Định ngữ khác. Nếu không có những thành phần như thế, sau Tân ngữ đơn giản thường phải có thêm Động từ hoặc cuối câu phải có từ “了” khác, như trong câu ví dụ 5. Hoặc ví dụ như sau: 6.他吃了饭了。/他做了作业了。

(3) Do thường là những động tác đã hoàn thành xảy ra trong quá khứ, nên trong câu giữa câu có từ “了” thường sẽ có những từ chỉ thời gian trong quá khứ, nếu không có những từ chỉ thời gian xác thực, dùng “了” thường để chỉ những việc đã qua. Nhưng “了” cũng có thể dùng ở tương lai, chỉ có điều kiện hạn chế là: nhất định phải có động từ biểu thị 2 động tác trước và sau, “了” dùng ở sau động từ thứ nhất, biểu thị sau khi động tác thứ nhất hoàn thành làm tiếp động tác thứ 2, như ví dụ 5.

4.1.4. Luyện tập củng cố

Giảng viên đưa ra một số câu bắt buộc hoặc có thể thêm “了”, cho sinh viên điền vào chỗ thích hợp giữa câu, ví dụ:

A.上个月我参观一个公园

B.晚饭我只吃一个苹果

Giảng viên đưa ra một số câu, cho sinh viên dựa vào bên trên đúc kết được ý nghĩa và đặc điểm của từ “了”, phán đoán những câu nào trong câu phải dùng “了”, đồng thời thêm “了” vào sau động từ trong những câu nên sử dụng “了”, như:

A.今天晚上我要跟我的妹妹去超市。

B.我已经学200个生词了。

C.明天上午我得上五节课。

D.昨天我买手机。

Lần đầu hướng dẫn từ “了” có thể diễn ra theo từng bước như trên, giảng viên có thể căn cứ vào trình độ hoặc mức độ tiếp nhận của người học để điều chỉnh cho thích hợp.

Các dạng lỗi sai của “了”, thứ nhất là khi không nên dùng “了” lại dùng “了”, thứ hai là vị trí của “了” bị sai chỗ.

Khi nào không nên dùng “了”, đầu tiên phải giải thích cặn kẽ cho sinh viên, từ “了” trong câu biểu thị động tác hoàn thành, nhưng không phải tất cả các tình huống các động tác đã hoàn thành đều phải dùng “了”. Sau đó thông qua các câu ví dụ bài tập đúng sai cho sinh viên phân biệt tình huống nào không nên dùng “了”. Giảng viên có thể viết những câu ví dụ sau đây lên bảng, giảng viên và sinh viên cùng nhau phân tích:

7.A.小王根本没说那句话。

B. 小王根本没说了那句话。

8.A.我常常吃饺子。

B. 我常常吃了饺子。

9.A.我打算买一本书。

B. 我打算买了一本书。

10.A.老师对我说：“你真厉害”。

B. 老师对我说了：“你真厉害”。

Giảng viên có thể tổng kết lại đặc điểm của những câu sau, và hướng dẫn một số quy tắc những trường hợp không thể sử dụng từ “了”。

Trường hợp câu 7. Trong câu phủ định sau “没”、“没有”, thường không dùng thêm “了”; Trường hợp câu 8. Sau động từ biểu thị động tác mang tính lặp đi lặp lại, thường xuyên xảy ra, thường không dùng thêm “了”; Trường hợp câu 9. Sau động từ mang thêm tân ngữ có tính động từ, thường không dùng thêm “了”; Trường hợp câu 10. Động từ trước hoặc sau lời dẫn lời trực tiếp, thường không dùng thêm “了”

Phần Kết quả và thảo luận có thể được trình bày theo từng phần riêng hoặc kết hợp thành một phần chung và có thể được chia thành các phần nhỏ hơn.

4.2. Từ “了” giữa câu

Từ “了” (le) là một yếu tố ngữ pháp quan trọng và phổ biến trong tiếng Trung Quốc. Chức năng chính của từ “了” là biểu thị sự hoàn thành của một hành động hoặc sự thay đổi trạng thái. Khi đứng giữa câu, từ “了” đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi nghĩa của câu, tạo ra những ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và vị trí của nó.

Từ “了” trong câu hoàn thành hành động.

Từ “了” thường được đặt ngay sau động từ để chỉ ra rằng hành động đã hoàn thành. Ví dụ:

他吃了饭。 - Anh ấy đã ăn cơm.

我看了那本书。 - Tôi đã đọc cuốn sách đó.

Trong các câu này, từ “了” đứng giữa câu, sau động từ “吃” (ăn) và “看” (đọc), để nhấn mạnh rằng hành động đã được hoàn thành tại thời điểm nói.

Từ “了” trong câu thay đổi trạng thái

Ngoài việc biểu thị sự hoàn thành của hành động, từ “了” còn được dùng để diễn đạt sự thay đổi trạng thái hoặc tình huống. Khi sử dụng trong ngữ cảnh này, từ “了” thường xuất hiện sau cụm từ chỉ sự thay đổi:

天气变冷了。 - Thời tiết đã trở nên lạnh.

他不来了。 - Anh ấy không đến nữa.

Trong các ví dụ này, từ “了” đứng sau cụm từ chỉ sự thay đổi “变冷” (trở nên lạnh) và “不来” (không đến), nhấn mạnh rằng trạng thái hiện tại đã thay đổi so với trước đó.

Từ “了” trong câu điều kiện và giả định

Từ “了” cũng có thể được sử dụng trong các câu điều kiện và giả định để biểu thị một kết quả cụ thể nếu điều kiện được đáp ứng:

如果他来了，我们就开始。 - Nếu anh ấy đến, chúng ta sẽ bắt đầu.

你做了功课就可以玩游戏。 - Nếu bạn làm xong bài tập, bạn có thể chơi trò chơi.

Trong các ví dụ này, chữ “了” đứng giữa câu, sau động từ “来” (đến) và “做” (làm), để chỉ ra rằng hành động trong mệnh đề điều kiện đã hoàn thành trước khi kết quả xảy ra.

Việc hiểu và sử dụng đúng từ “了” khi đứng giữa câu là một thách thức đối với sinh viên Việt Nam do sự khác biệt về cấu trúc ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc. Do đó, việc giảng dạy chi tiết về chức năng và cách sử dụng từ “了” là rất cần thiết. Bằng cách cung cấp các

ví dụ cụ thể và minh họa rõ ràng, giảng viên có thể giúp sinh viên nắm vững ngữ pháp và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của họ trong tiếng Trung Quốc.

4.3. Từ “了” cuối câu (“了” 2)

4.3.1. Dẫn nhập vào từ “了”

Chữ “了” (le) là một yếu tố ngữ pháp quan trọng trong tiếng Trung Quốc, có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu, bao gồm cả cuối câu. Khi đứng ở cuối câu, từ “了” có chức năng và ý nghĩa khác biệt so với khi đứng giữa câu. Nó thường được sử dụng để biểu thị sự hoàn thành của một hành động hoặc sự thay đổi trạng thái, đồng thời có thể mang lại những sắc thái ngữ nghĩa nhất định tùy thuộc vào ngữ cảnh.

Từ “了” cuối câu biểu thị sự hoàn thành hành động

Khi đứng cuối câu, từ “了” thường biểu thị rằng hành động đã hoàn thành hoặc sự kiện đã xảy ra. Ví dụ:

我吃了。 - Tôi đã ăn.

他去了上海。 - Anh ấy đã đi Thượng Hải.

Trong các câu này, từ “了” đứng cuối câu để nhấn mạnh rằng hành động “ăn” và “đi” đã hoàn thành tại thời điểm nói.

Từ “了” cuối câu biểu thị sự thay đổi trạng thái

Chữ “了” cũng có thể được sử dụng để chỉ ra rằng trạng thái hoặc tình huống đã thay đổi so với trước đó. Ví dụ:

天黑了。 - Trời đã tối.

我累了。(Wǒ lèi le.) - Tôi đã mệt.

Trong các ví dụ này, từ “了” đứng cuối câu để nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái từ sáng sang tối và từ không mệt sang mệt.

Từ “了” cuối câu biểu thị sự nhấn mạnh

Khi được sử dụng trong một số ngữ cảnh nhất định, từ “了” ở cuối câu có thể tạo ra sự nhấn mạnh hoặc tăng cường ý nghĩa của câu. Ví dụ:

你怎么来了？ - Sao bạn lại đến đây?

你看，那只猫又来了！ - Nhìn kìa, con mèo đó lại đến nữa rồi!

Trong các câu này, từ “了” không chỉ biểu thị sự hoàn thành hành động mà còn tạo ra sự nhấn mạnh và tăng cường cảm xúc của người nói.

Khó khăn và giải pháp giảng dạy từ “了” cuối câu

Sinh viên Việt Nam thường gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng từ “了” ở cuối câu do không có từ tương đương trực tiếp trong tiếng Việt và sự khác biệt về ngữ pháp. Để giúp sinh viên nắm vững cách sử dụng từ “了” cuối câu, giảng viên có thể áp dụng các phương pháp giảng dạy sau:

Sử dụng ví dụ cụ thể và minh họa rõ ràng để giải thích chức năng và ý nghĩa của từ “了” khi đứng cuối câu.

Tạo ra các bài tập thực hành và hoạt động giao tiếp để sinh viên có thể làm quen với việc sử dụng từ “了” trong các ngữ cảnh khác nhau.

Khuyến khích sinh viên tự tạo ra các câu sử dụng từ “了” để kiểm tra và củng cố kiến thức.

Việc nắm vững cách sử dụng từ “了” khi đứng cuối câu là một phần quan trọng trong việc học tiếng Trung Quốc. Bằng cách áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và cung cấp các

ví dụ minh họa cụ thể, giảng viên có thể giúp sinh viên vượt qua khó khăn và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của họ trong tiếng Trung Quốc.

4.4. Đề xuất một số dạng bài tập giảng dạy từ "了" cho sinh viên học tiếng Trung Quốc

Dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc cho trình độ sơ cấp có thể thách thức vì đây là một từ đa nghĩa và có nhiều cách sử dụng khác nhau. Dưới đây là một số phương pháp hiệu quả để dạy từ "了":

4.4.1. Giới thiệu khái niệm cơ bản

a. 了 dùng để chỉ hành động đã hoàn thành

Ví dụ: 我吃了饭。(Tôi đã ăn cơm)

Phương pháp: Sử dụng ví dụ cụ thể, hình ảnh minh họa, và tình huống hàng ngày để học sinh dễ hiểu.

b. 了 dùng để chỉ sự thay đổi tình huống hoặc trạng thái

Ví dụ: 天黑了。(Trời đã tối)

Phương pháp: sử dụng video hoặc hình ảnh trước và sau khi sự thay đổi diễn ra để minh họa.

4.4.2. Sử dụng bài tập ngữ pháp

a. Điền vào chỗ trống

Ví dụ: 他回家_____。(Anh ấy đã về nhà rồi.)

Phương pháp: Học sinh điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

b. Sắp xếp câu

Ví dụ: (饭 / 我 / 吃了) -> 我吃了饭。

Phương pháp: Cho học sinh sắp xếp các từ trong câu theo thứ tự đúng.

4.4.3. Thực hành giao tiếp

a. Đóng vai

Ví dụ: Học sinh đóng vai trong tình huống đi nhà hàng và sử dụng "了" để mô tả hành động đã hoàn thành.

Phương pháp: tạo tình huống giao tiếp thực tế để học sinh thực hành.

b. Thảo luận nhóm

Ví dụ: Học sinh thảo luận về những việc họ đã làm trong ngày sử dụng "了".

Phương pháp: Khuyến khích học sinh kể lại các hoạt động hàng ngày của họ.

4.4.4. Sử dụng công nghệ

a. Ứng dụng học ngôn ngữ

Phương pháp: Sử dụng các ứng dụng như Duolingo, Memrise để cung cấp bài tập về "了" trong ngữ cảnh khác nhau.

b. Video hướng dẫn

Phương pháp: Tìm hoặc tạo video giải thích cách sử dụng "了" với ví dụ minh họa.

4.4.5. Luyện tập từ vựng và câu

a. Flashcards: giảng viên có thể cho sinh viên luyện tập ghi nhớ cách sử dụng "了" qua flashcards.

b. Viết nhật ký: giảng viên yêu cầu sinh viên viết nhật ký hàng ngày và sử dụng "了" để mô tả hành động hoàn thành. Khuyến khích sinh viên viết về các hoạt động đã làm trong ngày.

4.5. Một số khuyến nghị

Nghiên cứu này đã thảo luận một số bước để dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc cho trình độ sơ cấp. Từ "了" có nhiều cách sử dụng và ý nghĩa khác nhau, đòi hỏi giảng viên phải sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt và đa dạng để học sinh có thể nắm bắt được.

Qua việc giới thiệu các khái niệm cơ bản, thực hành giao tiếp, sử dụng công nghệ, và các bài tập ngữ pháp, sinh viên sẽ dần hiểu và sử dụng "了" một cách chính xác và tự nhiên. Các bước này không chỉ giúp sinh viên nhớ và hiểu sâu về cách dùng từ "了" mà còn giúp sinh viên ứng dụng được trong giao tiếp hàng ngày.

Đặc biệt, việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành qua các tình huống giao tiếp thực tế, cùng với việc sử dụng công nghệ và tài liệu học tập đa dạng, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không chỉ nắm vững ngữ pháp mà còn phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện.

Tóm lại, việc dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp có thể đạt hiệu quả cao khi áp dụng đúng các bước phù hợp, giúp học sinh không chỉ hiểu rõ mà còn tự tin sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Các phương pháp này cũng có thể được áp dụng và điều chỉnh linh hoạt tùy theo đặc điểm và nhu cầu cụ thể của từng nhóm học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã thảo luận một số phương pháp hiệu quả để dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc cho trình độ sơ cấp. Từ "了" có nhiều cách sử dụng và ý nghĩa khác nhau, đòi hỏi giáo viên phải sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt và đa dạng để học sinh có thể nắm bắt được.

Qua việc giới thiệu các khái niệm cơ bản, thực hành giao tiếp, sử dụng công nghệ, và các bài tập ngữ pháp, học sinh sẽ dần hiểu và sử dụng "了" một cách chính xác và tự nhiên. Các phương pháp này không chỉ giúp học sinh nhớ và hiểu sâu về cách dùng từ "了" mà còn giúp họ ứng dụng được trong giao tiếp hàng ngày.

Đặc biệt, việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành qua các tình huống giao tiếp thực tế, cùng với việc sử dụng công nghệ và tài liệu học tập đa dạng, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không chỉ nắm vững ngữ pháp mà còn phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện.

Tóm lại, việc dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp có thể đạt hiệu quả cao khi áp dụng đúng các phương pháp phù hợp, giúp học sinh không chỉ hiểu rõ mà còn tự tin sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Các phương pháp này cũng có thể được áp dụng và điều chỉnh linh hoạt tùy theo đặc điểm và nhu cầu cụ thể của từng nhóm học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban (2011). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [2] 刘雍 (2011). 越南学生汉语助词“了”偏误分析. 玉林师范学院学报. 33(1), 85-87
- [3] 吕叔湘 (2015). *汉语语法分析问题*. 商务印书馆.
- [4] 彭臻 (2013). 越南留学生汉语助词“了”的偏误分析. 海外华文教育, 32(1), 85-88.
- [5] 王力 (2020). *现代汉语语法*. 商务印书馆.
- [6] 朱德熙 (2015). *语法讲义*. 商务印书馆.
- [7] 陈氏玉映 (2010). 越南学生习得现代汉语动态助词“着”“了”“过”的偏误分析及纠正对策. [Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hồ Nam]



QUY TRÌNH THIẾT KẾ ĐỀ THI HỌC PHẦN ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Nguyễn Anh Tuấn¹

Ngày nhận bài: 05/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Kiểm tra, đánh giá học phần đáp ứng chuẩn đầu ra là một trong những yêu cầu quan trọng trong dạy học và kiểm định chất lượng một chương trình đào tạo ở một cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, hiện nay đang còn nhiều giảng viên chưa nhận thức rõ tầm quan trọng và qui trình thiết kế đề thi học phần đáp ứng chuẩn đầu ra. Khi kiểm tra, đánh giá được thiết kế theo quy trình dựa trên cơ sở khoa học, đảm bảo những nguyên tắc nhất định thì sẽ nâng cao chất lượng của hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và chất lượng của chương trình đào tạo. Bài báo này đề cập đến cơ sở lý luận và thực tiễn và đề xuất quy trình thiết kế đề thi học phần tại Trường Đại học Hoa Lư nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Từ khóa: Chuẩn đầu ra, Chương trình đào tạo, Đề thi học phần, Đo lường và đánh giá chuẩn đầu ra.

PROCESS FOR DESIGNING COURSE EXAMS TO MEET LEARNING OUTCOMES AT HOA LU UNIVERSITY

Abstract: Assessing and evaluating course modules to meet learning outcomes (LOs) is one of the key requirements for ensuring quality in teaching and quality assurance in a training program (TP) at a higher education institution. However, many lecturers currently do not fully recognize the importance and process of designing course exams that align with learning outcomes. When assessments and evaluations are designed according to a scientifically based process that ensures certain principles, it enhances the quality of both student learning assessment activities and the academic program as a whole. This article addresses the theoretical and practical foundations and proposes a process for designing course exams at Hoa Lu University to meet the learning outcomes of the academic program.

Keywords: Learning outcomes, Academic program, Course exam, Measurement and assessment of learning outcomes.

1. Đặt vấn đề

Trước thực tiễn yêu cầu đổi mới giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, năm 2016 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/2016/QĐ - TTg) [1], trong đó quy định các yêu cầu của chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo (CTĐT) bậc đại học. Trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Trường Đại học Hoa Lư đã chuyển tải các chuẩn này vào mục tiêu đào tạo, CĐR của các CTĐT hiện hành, các cấp độ của CĐR của mỗi CTĐT bao gồm: CĐR cấp trường thể hiện mục tiêu đào tạo của trường

¹ Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Hoa Lư, Email: natuan@hluv.edu.vn

về năng lực người học sau vài năm tốt nghiệp; CDR CTĐT mô tả trình độ năng lực tối thiểu của người học ngay khi tốt nghiệp chương trình, cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức tự chủ và trách nhiệm); CDR cấp học phần thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ phải đạt được khi hoàn thành học phần; CDR cấp bài học thể hiện yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ phải đạt được sau khi hoàn thành bài học.

Trong các cấp độ của CDR của CTĐT, CDR học phần có vai trò quan trọng đó là: CDR học phần có vai trò thiết lập kế hoạch đào tạo và lộ trình dạy - học nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người học, đánh giá thành quả đạt được của người học trong quá trình học tập; CDR học phần định hướng cho hoạt động dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học; CDR học phần giúp cho giảng viên có cơ sở để triển khai các hoạt động đánh giá, lựa chọn hình thức và phương pháp, công cụ đánh giá người học một cách phù hợp.

Hiện nay, mô hình đánh giá kết quả học tập người học theo CDR đã được nhiều các cơ sở giáo dục đại học trong nước thực hiện triển khai, vận dụng ở phạm vi, hình thức khác nhau và là một xu thế tất yếu trong đào tạo trình độ đại học. Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, tại khoản 2, Điều 9 “Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và CTĐT” [2].

Tại Trường Đại học Hoa Lư hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học theo CDR đã và đang từng bước được triển khai, thực hiện [7], [8]. Để đánh giá kết quả học tập người học ở cuối học phần trong các CTĐT hiện hành, công cụ chủ yếu vẫn là sử dụng các đề thi, tuy nhiên công tác xây dựng các đề thi học phần nhằm đáp ứng CDR hiện nay của Nhà trường vẫn chưa thống nhất và triển khai một cách có hệ thống, do đó việc đưa ra một quy trình thiết kế đề thi học phần đáp ứng CDR là cần thiết. Đề thi được thiết kế, xây dựng đảm bảo sự tương thích, bám sát CDR sẽ đánh giá chính xác kết quả học tập và năng lực của người học và tác động tích cực đến hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của người học trong Trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở nghiên cứu

2.1.1. Sự cần thiết của hoạt động đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CDR của CTĐT và việc thiết kế đề thi đáp ứng CDR

Theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế về đào tạo trình độ đại học và theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư (Ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-ĐHHL, ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư) trong đó có yêu cầu người học khi tốt nghiệp phải đạt CDR của CTĐT [4], [5].

Tại Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT) có quy định “Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR” [6].

Như vậy, để đo lường, đánh giá CDR CTĐT, trước tiên phải đánh giá, đo lường được CDR theo từng đơn vị học phần. Một trong các hoạt động đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CDR CTĐT là xác định phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và xây dựng đề kiểm tra, thi học phần một cách khoa học để có thể đánh giá, đo lường CDR học phần. Việc đánh giá, đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT sẽ giúp nhà quản lý giám sát được chất lượng của quá trình đào tạo, gia tăng cơ hội phát hiện ra các vấn đề có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng

nhằm triển khai các hành động cải tiến kịp thời. Từ nhu cầu đó, hầu hết các tổ chức kiểm định trong quá trình kiểm định CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học đánh giá cao khi Nhà trường có hệ thống giám sát và đánh giá, đo lường CDR của các CTĐT.

2.1.2. Thực tiễn về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập người học tại Trường Đại học Hoa Lư

Hiện tại, để thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học trong các CTĐT tại Trường Đại học Hoa Lư sử dụng đa dạng hoá các phương pháp đánh giá: thi trắc nghiệm trên máy, thi thực hành trên máy, thi tự luận, thi vấn đáp, thi kết hợp giữa tự luận và trắc nghiệm [7].

- Thi trắc nghiệm là phương pháp kiểm tra các kiến thức, kỹ năng thông qua việc đánh giá bằng cách lựa chọn câu hỏi đúng, sai hoặc lựa chọn đáp án A, B, C, D. Mặc dù có những ưu điểm và nhược điểm nhất định, phương pháp này được lựa chọn phổ biến hiện nay.

- Thi thực hành trên máy là phương pháp kiểm tra các kiến thức, kỹ năng thông qua việc người học thao tác thực hành trên thiết bị thí nghiệm, máy tính... giáo viên kiểm tra kỹ năng, kỹ xảo thực hành của người học, kết hợp kiểm tra lý thuyết của các thao tác thực hành.

- Thi tự luận là phương pháp kiểm tra các kiến thức, kỹ năng thông qua việc người học trả lời bằng cách tự lựa chọn, tổng hợp và trình bày những tri thức phù hợp nhất, với một giới hạn tương đối rộng về nội dung. Do vậy, thi tự luận có thể đánh giá được khả năng phân tích, tổng hợp và sự sáng tạo trong trình bày một bài luận của người học.

- Thi vấn đáp là phương pháp kiểm tra các kiến thức, kỹ năng thông qua việc giáo viên sẽ đặt ra hệ thống câu hỏi và người học sẽ phải trả lời. Phương pháp này gợi mở cho người học sáng tỏ những vấn đề mới, tự khai phá những tri thức mới bằng cách tái hiện những tài liệu đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích lũy được trong cuộc sống, nhằm giúp người học củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hoá tri thức đã tiếp thu được nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá và giúp người học tự kiểm tra, tự đánh giá việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo trong quá trình dạy học.

- Thi trắc nghiệm kết hợp tự luận là phương pháp đánh giá kết quả học tập bằng việc sử dụng công cụ đo lường là các câu hỏi, người học trả lời dưới dạng bài viết bằng ngôn ngữ của mình.

Theo thống kê trong những năm gần đây ở Trường Đại học Hoa Lư, hàng năm có trung bình khoảng 65% đề thi kết thúc học phần áp dụng hình thức thi tự luận, 25% đề thi học phần áp dụng dụng hình thức thi vấn đáp và 10% đề thi học phần áp dụng các hình thức thi còn lại.

Hình thức thi Năm học	Tỷ lệ % các học phần thi bằng hình thức tự luận	Tỷ lệ % các học phần thi bằng hình thức vấn đáp	Tỷ lệ % các học phần thi bằng hình thức khác
2021-2022	67%	23%	10%
2022-2023	62%	27%	11%
2023-2024	66%	24%	10%

(Trích thống kê báo cáo của phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Hoa Lư)

Đồng thời, qua phiếu đánh giá và các báo cáo đánh giá chất lượng đề thi năm học 2023-2024 thì đề thi kết thúc học phần vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, một trong những tồn tại hạn chế đó là: “Việc xây dựng các câu hỏi thi chưa bám sát CDR đã công bố trong đề cương chi tiết học phần; Việc xác định trọng số điểm giữa các câu hỏi trong đề thi phù hợp với mức độ quan trọng của các chuẩn đầu ra của học phần [10]. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế đó là do giảng viên

chưa thực sự quan tâm và hiểu được mức độ quan trọng của việc xây dựng đề thi đáp ứng CDR của học phần, mặt khác khi một số bộ môn duyệt đề thi kết thúc học phần mới chỉ tập trung rà soát về mức độ đáp ứng về nội dung của các câu hỏi thi với nội dung dạy học mà chưa quan tâm đến việc tham chiếu các câu hỏi thi sang các CDR học phần (phần kiểm tra đánh giá) đã công bố trong đề cương chi tiết.

2.2. Đề xuất quy trình và một số yêu cầu khi xây dựng đề thi kết thúc học phần đáp ứng CDR

Đề thi được thiết kế như là một công cụ nhằm hỗ trợ cho hoạt động kiểm tra, đánh giá người học đáp ứng CDR và hướng đến mục tiêu nhằm đo lường, đánh giá mức độ đạt được các CDR của học phần, tiến tới đánh giá đo lường CDR của CTĐT. Trên cơ sở nghiên cứu các Thông tư, Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá chất lượng các CTĐT và thực tiễn của Trường Đại học Hoa Lư trong công tác thi, kiểm tra, đánh giá, tác giả đề xuất quy trình thiết kế đề thi nhằm đáp ứng CDR học phần theo các bước sau:

Bước 1: Giảng viên xây dựng ma trận đề thi theo Bảng 1:

Bảng 1. Ma trận đề thi kết thúc học phần

Ký hiệu CDR học phần (CLO)	Nội dung CLO	Hình thức kiểm tra đánh giá	Trọng số quan trọng của CLO (%)	Câu hỏi thi	Điểm số tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
CLO1					
CLO2					
....					

Trong đó:

(1) Liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (theo mô tả trong đề cương chi tiết học phần).

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng đã công bố trong đề cương chi tiết.

(3) Nêu hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành, phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Xác định trọng số của CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên tự quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cột (6).

(5) Phân bổ các câu hỏi trong đề thi (Câu hỏi số hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...)

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi thi.

Bước 2: Giảng viên xây dựng hệ thống các nhóm câu hỏi, đáp án kèm theo cho từng CLO dựa trên ma trận đã xây dựng. Các câu hỏi thi, đáp án cần phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

- Nội dung câu hỏi phù hợp với mục tiêu, CDR của học phần đã được phê duyệt trong đề cương chi tiết.

- Tính khoa học, chặt chẽ, chính xác; lời văn, câu chữ phải rõ ràng; thống nhất các ký hiệu, thuật ngữ theo quy định hiện hành.

- Tính vừa sức và phân hoá người học; Tính chặt chẽ, chính xác của đáp án.

- Phải đưa ra các yêu cầu cụ thể, với những cấp độ khác nhau, sử dụng từ khóa dựa trên thang đánh giá mức độ nhận thức Bloom.

Bảng 2. Các mức độ nhận thức theo thang Bloom [8]

Các miền nhận thức	Các từ khóa
Sáng tạo	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất.
Đánh giá	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, so sánh.
Phân tích	Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, minh họa, xây dựng mối liên hệ, hệ thống hóa.
Vận dụng	Vận dụng, áp dụng, tính toán, chứng minh, giải thích, xây dựng, lập kế hoạch.
Hiểu	Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, cho ví dụ, nhận định, so sánh, sắp xếp.
Nhớ	Nhắc lại, mô tả, liệt kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện

Bước 3: Bộ môn tổ chức phản biện, thẩm định câu hỏi đề thi của học phần theo ma trận và các yêu cầu nêu trên.

Bước 4: Giảng viên được phân công biên soạn, hoàn chỉnh câu hỏi theo sự góp ý, hoàn thiện đề thi theo mẫu của Nhà trường và nộp cho bộ môn để tổ chức thi theo quy định.

Bước 5: Sau khi chấm thi, giảng viên có thể sơ bộ phân tích phổ điểm mà lớp sinh viên của mình đạt được. Qua đó nhìn nhận lại: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, công cụ kiểm tra đánh giá... đã phù hợp chưa, giúp tự điều chỉnh, nâng cao chất lượng dạy học.

Như vậy, dựa trên các bước và các yêu cầu đề xuất trên, giảng viên khi thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá các học phần có thể xây dựng cho mình công cụ trong việc thiết kế các đề thi, tạo cơ sở dữ liệu có nhằm đo lường, đánh giá mức độ đạt được CDR học phần, đồng thời các cán bộ quản lý bộ môn cũng thuận tiện trong việc quản lý, phê duyệt cho các đề thi trước khi đưa vào sử dụng.

3. Kết luận

Đánh giá kết quả học tập của người học đáp ứng CDR là một hoạt động quan trọng trong quá trình dạy, học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho yêu cầu kiểm định CTĐT của cơ sở giáo dục đại học. Vì vậy, mỗi giảng viên khi thực hiện hoạt động giảng dạy các học phần cần xác định rõ mục tiêu và mức độ đóng góp của học phần trong CDR của chương trình đào tạo để xây dựng phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp, từ đó thiết kế đề thi học phần theo quy trình đã đề xuất để đảm bảo đánh giá, đo lường CDR của học phần và đóng góp vào đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016 “Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam”.

[2] Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

[3] Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

[4] Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế về đào tạo trình độ đại học.

[5] Quyết định số 453/QĐ-ĐHHL, ngày 30/8/2021 Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư.

[6] Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, (2019).

[7] Quyết định số 650/QĐ-ĐHHL, ngày 30/8/2021 Ban hành Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường Đại học Hoa Lư.

[8] Hướng dẫn số 654/HD-ĐHHL, ngày 13/12/2021 của Trường Đại học Hoa Lư về việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

[9] Trần Đức Khánh (2016), Đo lường và đánh giá trong giáo dục, *NXB Đại học Quốc gia Hà Nội*.

[10] Báo cáo số 06/QLCL-ĐHHL, ngày 05/7/2024 của Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Hoa Lư về hoạt động đánh giá chất lượng đề thi năm học 2023-2024.



NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG HỆ THỐNG SỐ THÔNG TIN
ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Trần Thị Như Ý^{1*}, Huỳnh Minh Trí¹

Ngày nhận bài: 13/08/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Nghiên cứu nâng cao hiệu quả hoạt động của trường đại học là yêu cầu luôn đặt ra và là mục tiêu để nâng cao cạnh tranh trong thời đại số. Một trường đại học hiện đại là thể hiện mức độ quản trị cao, khoa học, luôn đổi mới và sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của trường. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu mô hình nghiên cứu xây dựng hệ thống số trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động. Mô hình thiết kế trên cơ sở phân tích, chuẩn hoá các bộ tiêu chí, các đầu mục công việc trong công tác đánh giá, phân loại viên chức, thiết kế các biểu mẫu số, xây dựng cơ sở dữ liệu và quy trình đánh giá, phân loại viên chức, tiến hành xây dựng công cụ phần mềm ứng dụng thực hiện hệ thống. Chúng tôi cũng tiến hành thực nghiệm triển khai đánh giá tại một đơn vị để kiểm nghiệm mô hình, kết quả mang lại khá tốt, thực hiện công việc rất tiện lợi, nhanh lẹ trên hệ thống thông qua mạng internet, thống kê tổng hợp và in ấn các biểu mẫu dễ dàng, tiện lợi, dữ liệu được lưu trữ theo thời gian, giúp cho công tác theo dõi, tìm kiếm thông tin dễ dàng, nâng cao hiệu quả quản lý nhân sự, quản trị nhà trường.

Từ khóa: Số hoá, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, đánh giá, phân loại, viên chức.

RESEARCH TO BUILD THE INFORMATION SYSTEM FOR EVALUATION AND
CLASSIFICATION OF OFFICERS AT UNIVERSITY

Abstract: Research to improve university performance is a constant requirement and a goal to enhance competitiveness in the digital age. A modern university always demonstrates a high level of governance, science, innovation and creativity, and strongly applies information technology in all activities. In this paper, we research and build a digital system model for evaluating and classifying officials and workers. The model is designed on the basis of analyzing and standardizing sets of criteria and work items in evaluating and classifying public employees, designing digital forms, building databases and processes. on evaluating and classifying public employees, and building application software tools for the system. We also experimented with implementing evaluation at one department to test the model, the results were quite good, performing work very conveniently and quickly on the system using the internet, synthesizing statistics and printing pressing convenient forms, data is stored over time, making tracking and searching for information easy, improving human resource management efficiency.

Keywords: Digitization, information systems, databases, evaluation, classification, officials.

¹ Trường Đại học Kiên Giang, *Email: ttny@vnkgu.edu.vn

1. Giới thiệu

Hiện nay, chủ trương số hóa trong mọi hoạt động của cơ quan, đơn vị và các lĩnh vực đời sống xã hội với “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” [1] đang đòi hỏi cao và tiến nhanh để phát triển đất nước, tránh tụt hậu so với các nước trên thế giới. Nhiều chương trình chuyển đổi số đang tiến hành mà nổi bật là việc chuyển đổi căn cước công dân thay cho chứng minh nhân dân và các giấy tờ liên quan khác, số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính... Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (GDĐT), chuyển đổi số [2] sẽ hỗ trợ đổi mới GDĐT một cách toàn diện, nâng cao hiệu quả đào tạo. Chuyển đổi số trong GDĐT tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học (NCKH). Trong quản lý giáo dục bao gồm số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu, ...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong ngành GDĐT một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá gồm số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng e-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo (cyber university). Sự bùng nổ của nền tảng công nghệ IoT, Big Data, AI, SMAC... đã làm chuyển hướng lớn trong nhận thức và tư duy. Một trong những mục tiêu chuyển đổi số trong quản lý là công tác đánh giá phân loại, xét thi đua khen thưởng viên chức (VC), người lao động (NLĐ) [3]-[9] làm thước đo nâng cao hiệu quả GDĐT. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số trong lĩnh vực này còn quá hạn chế, chủ yếu một số doanh nghiệp lớn bước đầu triển khai, hầu như các đơn vị sự nghiệp công lập đa số thực hiện thủ công. Một số Trường đại học lớn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh bước đầu triển khai hệ thống quản lý các chỉ tiêu được giao thực hiện trong năm làm căn cứ đánh giá xếp loại cuối năm. Tuy nhiên vẫn chưa được số hóa đầy đủ và chưa xây dựng mô hình hiệu quả. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một tiếp cận về mô hình chuyển đổi số trong việc đánh giá phân loại, xét thi đua khen thưởng viên chức trong trường đại học công lập. Mô hình này trên cơ sở nghiên cứu các văn bản quy định về đánh giá, phân loại, xét thi đua, khen thưởng viên chức của Nhà nước, của ngành và tình hình thực tế hoạt động tại Trường đại học công lập. Từ đó, chuẩn hoá các bộ tiêu chí để xây dựng hệ thống thông tin thực hiện số hoá toàn bộ dữ liệu, quy trình, xử lý và lưu trữ trong công tác đánh giá phân loại, xét thi đua khen thưởng viên chức. Mô hình sử dụng công cụ ERO (mục 4 phần II) trên nền tảng công nghệ thông tin để thực hiện triển khai mô hình trên hệ thống trực tuyến thông qua mạng internet. Bài viết chia làm 3 phần: phần I là giới thiệu, phần II là mô hình hệ thống, phần III là kết luận. Bài viết có thể giúp chúng ta một cách tiếp cận xây dựng mô hình chuyển đổi số trong quản lý viên chức Trường đại học và hoàn chỉnh phát triển thêm để có thể ứng dụng, triển khai vào thực tế, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2. Mô hình đánh giá, phân loại và xét thi đua khen thưởng viên chức trường đại học

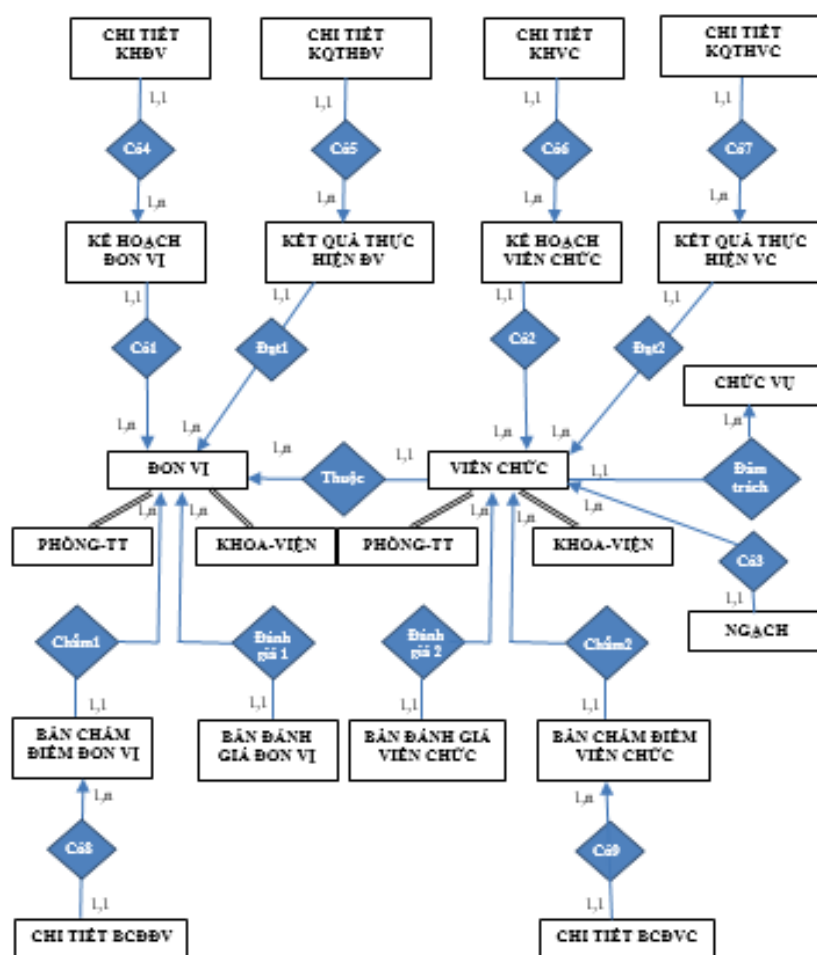
2.1. Nghiên cứu chuẩn hoá bộ tiêu chí, mẫu biểu đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua, khen thưởng.

Việc đánh giá VC, NLĐ [4][5] là nhiệm vụ bắt buộc hàng năm theo quy định của pháp luật. Mỗi VC, NLĐ căn cứ Kế hoạch của đơn vị, tổ chức đề lên kế hoạch cá nhân vào đầu mỗi năm. Căn cứ các kế hoạch này mà mỗi cá nhân, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ trong năm trên cơ sở từng chỉ tiêu, khối lượng công việc được giao và đăng ký thực hiện. Cuối năm, căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu, khối lượng và các hoạt động khác để đánh giá, phân loại VC, NLĐ, làm cơ sở xét thi đua khen thưởng [4][5][6] và xử lý theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng người. Việc xây dựng bộ tiêu chí do từng nhà trường xây dựng trên cơ sở tổng

hợp toàn bộ hoạt động đánh giá, phân loại VC, NLD và xét thi đua, khen thưởng theo quy định, phù hợp với thực tế hoạt động của trường. Bộ tiêu chí được lượng hoá cụ thể thành từng mục có thang điểm đánh giá. Trong mô hình chúng tôi xây dựng thiết kế 21 biểu mẫu: Mẫu số 01: Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị (Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm), mẫu số 02: Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng VC, NLD, mẫu số 03: Bảng điểm đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị (Dành cho Khối Khoa hoạt động giảng dạy), mẫu số 04: Bảng điểm đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị (Dành cho Khối Phòng/Ban/Trung tâm hoạt động hành chính), mẫu số 05: Bảng điểm đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức (Dành cho viên chức quản lý là giảng viên), mẫu số 06: Bảng điểm đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức (Dành cho viên chức quản lý là chuyên viên), mẫu số 07: Bảng điểm đánh giá, xếp loại chất lượng VC-NLD (Dành cho chuyên viên và tương đương, viên chức hành chính), mẫu số 08: Bảng điểm đánh giá, xếp loại chất lượng VC-NLD (Dành cho giảng viên, trợ giảng), mẫu số 09: Biên bản họp đánh giá, xếp loại chất lượng và xét thi đua khen thưởng đơn vị và VC-NLD, mẫu số 10: Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị và VC-NLD, mẫu số 11: Nhận xét, đánh giá đơn vị của Chi bộ, mẫu số 12: Nhận xét của cấp ủy đảng cùng cấp (đối với viên chức quản lý), mẫu số 13: Tờ trình về việc đề nghị công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, VC-NLD, mẫu số 14: Kế hoạch năm học của đơn vị (Khối Khoa, Viện), mẫu số 15: Kế hoạch năm học của đơn vị (Khối Phòng, Ban, Trung tâm), mẫu số 16: Kế hoạch năm học của viên chức hành chính, mẫu số 17: Kế hoạch năm học của viên chức giảng viên, trợ giảng, mẫu số 18: Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch năm học của đơn vị (Khối Khoa/Viện), mẫu số 19: Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch năm học của đơn vị (Khối Phòng, Ban, Trung tâm), mẫu số 20: Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch năm học của viên chức hành chính, mẫu số 21: Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch năm học của viên chức giảng viên, trợ giảng. Trong đó đặc biệt là 2 bảng chấm điểm đối với tập thể (Phòng, Ban, Trung tâm/Khoa, Viện) và 4 bảng chấm điểm cho viên chức người lao động (Lãnh đạo trường/viên chức quản lý Phòng, Ban, Trung tâm/viên chức quản lý Khoa, Viện/viên chức, người lao động Phòng, Ban, Trung tâm/viên chức, người lao động Khoa, Viện). Các biểu mẫu thống nhất chung trong trường.

2.2. Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin và quy trình đánh giá, phân loại và xét thi đua, khen thưởng VC-NLD

Trên cơ sở phân tích bộ tiêu chí, tình hình thực tế hoạt động quản lý, đánh giá VC-NLD, tiến hành phân tích thiết kế hệ thống thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu [9]. Đối với thông tin nhân sự tiến hành trích xuất thông tin nhân sự từ nguồn dữ liệu có sẵn hoặc tinh chỉnh chuẩn hoá xây dựng dữ liệu nhân sự cho hệ thống. Đối với bộ tiêu chí, chúng tôi tiến hành phân tích thiết kế dữ liệu tiêu chí và thang điểm cũng như các dữ liệu liên quan khác. Việc đánh giá đơn vị, viên chức chủ yếu dựa vào kế hoạch năm học. Trong kế hoạch năm học có từng mục công việc và chỉ tiêu cụ thể. Cuối năm, căn cứ kết quả thực hiện trong năm của đơn vị, viên chức so với kế hoạch, đơn vị và viên chức tiến hành chấm điểm theo biểu mẫu quy định trên hệ thống. Sử dụng công cụ ERO, các hoạt động đánh giá được tiến hành thông qua mạng internet và các thông tin được được lưu về máy chủ để xử lý. Các chức năng của hệ thống dựa theo quy trình đánh giá đơn vị và VC, NLD, chủ yếu gồm các chức năng xử lý chính trong mô hình: cập nhật thông tin các danh mục, lên kế hoạch năm học của đơn vị, cá nhân, cập nhật kết quả thực hiện năm học của đơn vị, cá nhân, chấm điểm của đơn vị, cá nhân, đánh giá, phân loại đơn vị, cá nhân, tổng hợp, thống kê, xét thi đua, khen thưởng, lưu trữ, tìm kiếm văn bản và chức năng quản trị hệ thống: phân quyền quản trị, sử dụng hệ thống, đăng ký tài khoản mới, đăng nhập hệ thống...

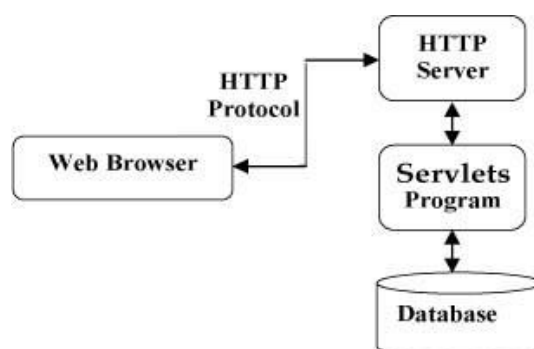


Hình 1. Mô hình hệ thống thông tin

Quy trình đánh giá cũng theo các bước như các văn bản quy định nhưng được tiến hành xử lý thông tin trên hệ thống thông qua công cụ ERO. Các dữ liệu liên quan đã có sẵn trên hệ thống. Đầu mỗi năm học, các đơn vị, cá nhân tiến hành nhập kế hoạch năm học theo các đầu mục công việc được quy định sẵn, liệt kê các công việc làm trong năm cùng với chỉ tiêu thực hiện. Trong quá trình công tác, các đơn vị, cá nhân có thể cập nhật thông tin khi thực hiện xong nhiệm vụ nào đó vào kết quả thực hiện trong năm. Đến kỳ cuối năm xét đánh giá đơn vị, cá nhân, trước tiên các đơn vị, cá nhân tiến hành tự chấm điểm, đánh giá và phân loại. Tập thể đơn vị họp và xét, trưởng đơn vị đánh giá xếp loại VC-NLĐ trong đơn vị mình thông qua việc duyệt điểm, đánh giá, phân loại trên hệ thống sử dụng công cụ ERO. Thông qua cuộc họp Hội đồng thi đua của Trường, Hiệu trưởng xét duyệt điểm và đánh giá phân loại đơn vị và trưởng đơn vị. Cuối cùng kết xuất và tổng hợp công tác thi đua khen thưởng.

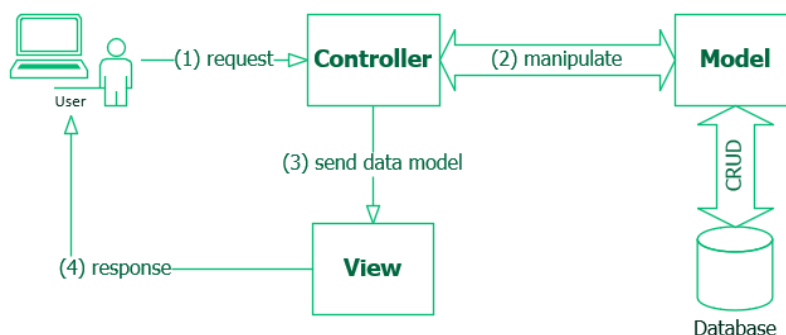
2.3. Công cụ thực nghiệm ERO

Công cụ ERO được thiết kế trên nền tảng xây dựng phát triển ứng dụng trên nền web theo mô hình công nghệ web Model - View - Controller (MVC) [10]-[15], sử dụng cập nhật, quản lý thông tin qua mạng internet, tích hợp về máy chủ dùng chung. Hệ thống được xây dựng có thể trên cơ sở dữ liệu thích hợp như: MySQL. Khi cần bảo mật thêm có thể chuyển sang SQL Server tùy theo điều kiện của đơn vị ứng dụng; sử dụng các ngôn ngữ lập trình: HTML, CSS, Java, JavaScript. Ngoài ra, sử dụng các công cụ thiết kế ứng dụng hỗ trợ: Photoshop, Dreamwerver, NetBeans IDE



Hình 2. Cấu trúc hệ thống MVC

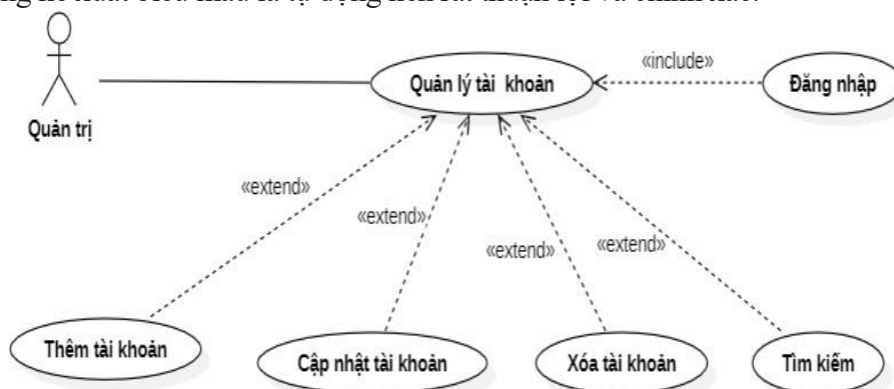
Ý niệm chính của mô hình MVC là tách biệt các phần: ảnh xạ, lưu trữ và xử lý dữ liệu (model) tách biệt hoàn toàn với thành phần trình bày giao diện kết quả cho người dùng hay phần giao diện giúp đón nhập nhập xuất cho người dùng (View). Phần xử lý (Controller) đóng vai trò điều tiết trung gian. Chính vì vậy MVC có tính ưu việt bảo mật cao, xử lý tốt dữ liệu lớn, tốc độ xử lý nhanh. Tuy nhiên việc xây dựng ứng dụng trên mô hình này sẽ có phần phức tạp và mất nhiều công sức thời gian hơn so với cách thiết kế theo các công nghệ truyền thống.



Hình 3. Sơ đồ giao dịch MVC [15]

2.4. Thực nghiệm

Mô hình được cài đặt tạm trên máy tính và thực nghiệm tại Khoa Thông tin và Truyền thông Trường Đại học Kiên Giang. Viên chức tiến hành nhập các thông tin về kế hoạch năm học, kết quả thực hiện trong năm, tiến hành đánh giá, chấm điểm phân loại năm học 2023-2024 thông qua công cụ ERO thông qua mạng internet. Hầu như các thông tin dườn như có sẵn trong hệ thống, viên chức chỉ cần nhập các thông tin phát sinh vào hệ thống. Kết quả thực hiện thuận lợi, xử lý nhanh chóng, dữ liệu thống nhất và được lưu trữ. Viên chức có thể chỉnh sửa thông tin mọi lúc mọi nơi trong thời gian đánh giá và lưu trữ các minh chứng cũng dễ dàng, sau đó trường đơn vị vào hệ thống xác nhận thông tin cho từ viên chức và đánh giá xếp loại. Công việc này cũng tốn cũng rất ít thời gian. Việc tổng hợp, thông kế xuất biểu mẫu là tự động nên rất thuận lợi và chính xác.

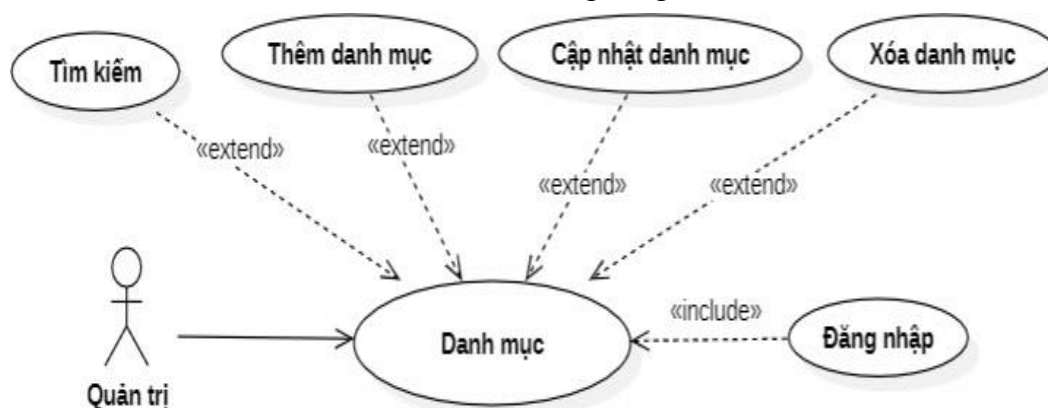


Hình 4. Sơ đồ quản lý tài khoản

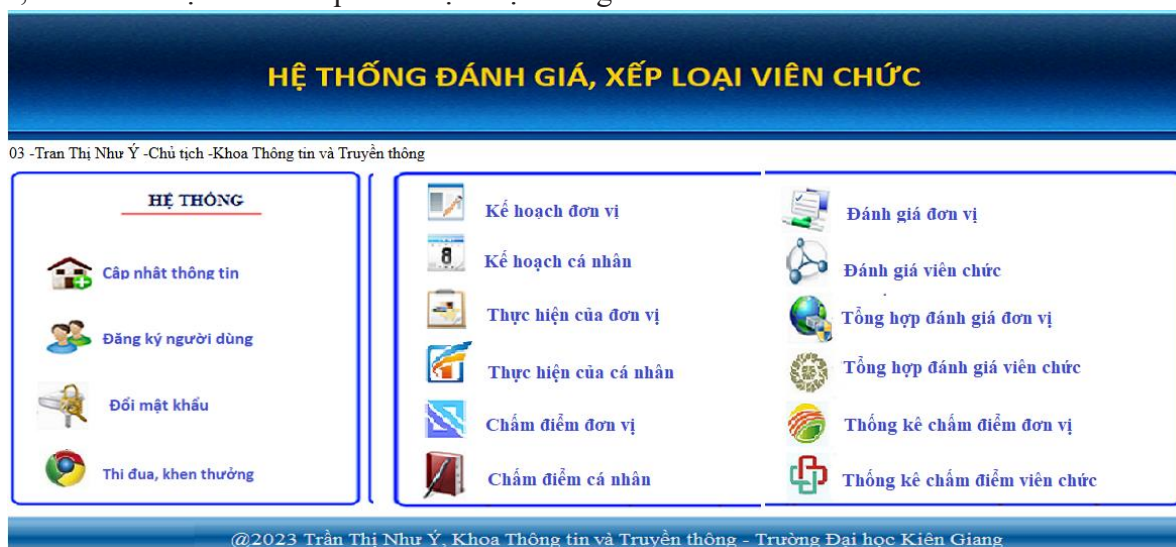
Quản lý tài khoản là một phần khá quan trọng của hệ thống, đảm bảo tính bảo mật, chính xác và an toàn hệ thống. Hệ thống phân quyền theo vị trí viên chức và quản lý, lãnh đạo.



Hình 5. Sử dụng công cụ ERO



Cập nhật các danh mục thông tin là dữ liệu quan trọng của hệ thống gồm: các bộ tiêu chí chấm điểm, các đầu mục công việc được quy định sẵn, các mẫu biểu... khi có thay đổi thì cập nhật lại. Viên chức chỉ cập nhật các thông tin phát sinh trong năm học trong việc thực hiện nhiệm vụ với các đầu mục công việc có sẵn trên hệ thống. Thang điểm bộ tiêu chí cũng được quy định sẵn, viên chức dựa vào kết quả đã thực hiện trong năm để chấm điểm.



Hình 6. Các mục xử lý thông tin

HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI VIÊN CHỨC											
STT	Mục	Công việc	Kế hoạch thực hiện	Chỉ tiêu	Thời gian KH	Sản phẩm kế hoạch	Ghi chú	Đã kiểm tra	Cập nhật	Chèn dòng	Xoá
1	I.1	Giảng dạy hệ chính quy	180	135	30-6-2024	Bảng phân công	Bảng điểm	☒	Update	Insert	Delete
2	I.2	Giảng dạy liên thông	45	0	30-12-2023	Bảng phân công		☐	Update	Insert	Delete
3	I.3	Giảng dạy các loại hình khác						☐	Update	Insert	Delete
4	II.1	Đề tài nghiên cứu khoa học	Cấp cơ sở	1	30-12-2023	BB nghiệm thu	KQ	☐	Update	Insert	Delete
5	II.10	Hướng dẫn sinh viên đạt các giải thưởng khoa học						☐	Update	Insert	Delete
6	II.11	Hoạt động NCKH khác						☐	Update	Insert	Delete
7	II.2	Hướng dẫn đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên						☐	Update	Insert	Delete
8	II.3	Tham gia hội đồng khoa học						☐	Update	Insert	Delete
9	II.4	Tham gia Hội đồng thẩm định						☐	Update	Insert	Delete
10	II.5	Tham dự Hội thảo khoa học, Semina...						☐	Update	Insert	Delete
11	II.6	Bài báo khoa học						☐	Update	Insert	Delete
12	II.7	Phát minh, sáng kiến						☐	Update	Insert	Delete
13	II.8	Sách chuyên khảo, giáo trình, sách tham khảo, sách dịch, sách hướng dẫn						☐	Update	Insert	Delete
14	II.9	Biên soạn, chỉnh sửa bài giảng						☐	Update	Insert	Delete
15	III.1	Thư ký kỳ thi						☐	Update	Insert	Delete
16	III.2	Giám sát kỳ thi						☐	Update	Insert	Delete
17	III.3	Ra đề thi						☐	Update	Insert	Delete
18	III.4	Chấm thi, chấm chuyên đề học phần, tiểu luận						☐	Update	Insert	Delete
19	III.5	Coi thi						☐	Update	Insert	Delete
20	IV	Công tác phục vụ cộng đồng (ủng hộ, tự nguyện, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ...)						☐	Update	Insert	Delete
21	V	Công tác học tập, bồi dưỡng, tập huấn...						☐	Update	Insert	Delete
22	VI	Các hoạt động khác						☐	Update	Insert	Delete

hiệu đăng ký: Ngày

thức khen thưởng: Xác nhận của đơn vị ☒ Duyệt của Hiệu trưởng ☒

@2023. Trần Thị Như Ý - Khoa Thông tin và Truyền thông, KGU

Hình 7. Mục nhập liệu kế hoạch năm học

3. Kết luận

Với mục tiêu tin học hóa trong nhà trường, tạo môi trường làm việc hiện đại minh bạch, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan và từng đơn vị. Thời gian qua, nhiều cơ quan tổ chức luôn đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, lưu trữ và tổ chức thực hiện công việc một cách khoa học, giảm bớt thời gian, công sức và chi phí mà đặc biệt từng bước tạo niềm tin, sự công bằng trong thực hiện chính sách, chế độ làm việc của viên chức, người lao động thì đề tài này đưa ra một mô hình chuyển đổi số trong quản lý và hoạt động, cũng góp phần nâng cao hiệu quả công tác trong nhà trường. Mô hình đã xây dựng được hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cơ bản về đánh giá phân loại VC-NLĐ bước đầu đáng ứng được yêu cầu. Mô hình cũng đã nghiên cứu thiết kế xây dựng được công cụ ERO được thiết kế trên nền tảng công nghệ web hiện đại, có thể áp dụng ứng dụng vào thực tế trong nhà trường. Mô hình cũng là giải pháp công nghệ thông tin giúp cho giảng viên, sinh viên tham khảo, nghiên cứu trong quá trình giảng dạy, học tập hoặc cũng có thể chuyển giao và phát triển trong thời gian tới. Do thời gian và điều kiện hạn chế nên mô hình chưa thực hiện đầy đủ, hoàn chỉnh, trong thời gian tới cần phát triển, mở rộng thêm sẽ triển khai hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thủ tướng Chính phủ, 2020, *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020*
- [2] Thủ tướng Chính phủ, 2017, *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 (Đề án 117)*

- [3] Quốc hội, 2010, *Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019*
- [4] Chính Phủ, 2020, *Nghị định số 90/2020/NĐCP ngày 1/08/2020*
- [5] Chính phủ, 2017, *Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017*
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020, *Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020*
- [7] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020, *Công văn 3106/BGDĐT-TCCB ngày 17/08/2020*
- [8] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021, *Quyết định 3277/BGDĐT ngày 12/10/2021*
- [9] Trường Đại học Kiên Giang, 2022, *Hướng dẫn 01/HD-ĐHKG ngày 15/06/2022*
- [10] AGI Creative Team, Jennifer Smith, Jeremy Osborn, 2011, *Web Design with HTML and CSS Digital Classroom, John Wiley & Sons.*
- [11] Jeremy Osborn, AGI Creative Team. 2011, *Dreamweaver CS4 Digital Classroom, John Wiley & Sons.*
- [12] Cay S. Horstmann, Gary Cornell, 2015, *Core Java Vol. 1 (10th edition), Prentice Hall*
- [13] O'Reilly Media, 2006, *JavaScript: The Definitive Guide, 5th Edition David Flanagan*
- [14] WebPlatform.org (http://docs.webplatform.org/wiki/Main_Page)
- [15] <https://gpcoder.com/5160-huong-dan-java-design-pattern-mvc/>
- [16] <https://iviettech.vn/blog/4632-cai-dat-mo-hinh-mvcmodel-view-controller-trong-java.html>



**XÂY DỰNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU CHO BÀI TOÁN
BỎ PHIẾU TRÊN NỀN TẢNG THIẾT BỊ DI ĐỘNG
BẰNG HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU MYSQL**

**Đào Sỹ Nhiên^{1*}, Nguyễn Thị Thu Hà¹, Bùi Thị Tuyết²,
Phạm Xuân Nguyễn³, Hoàng Cao Minh⁴**

Ngày nhận bài: 25/09/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Hệ thống cơ sở dữ liệu là yếu tố tạo cho phần mềm hoạt động hiệu quả, bảo mật và an toàn. Bài viết thực hiện việc khảo sát các giải pháp để thiết kế cơ sở dữ liệu đối với bài toán bỏ phiếu trên nền tảng thiết bị di động, có so sánh các đặc điểm giữa các hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến như Microsoft SQL Server, Oracle Database, PostgreSQL và MySQL và triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho bài toán trên MySQL trong đó đưa ra những giải pháp về một số View (bảng ảo), Procedure (thủ tục), Index (chỉ mục) và Trigger trong MySQL nhằm hệ thống được xây dựng đảm bảo các yêu cầu về hiệu suất, bảo mật, tính toàn vẹn dữ liệu và giải quyết các thách thức trong việc tối ưu hóa truy vấn, đặc biệt trong môi trường bỏ phiếu trực tuyến.

Từ khóa: MySQL (Relational Database Management System - RDBMS), hệ thống cơ sở dữ liệu, App (Application - ứng dụng), View (bảng ảo), Procedure (thủ tục), Index (chỉ mục) và Trigger.

**BUILDING A DATABASE SYSTEM FOR MOBILE-BASED VOTING PROBLEM
USING MYSQL DATABASE MANAGEMENT SYSTEM**

Abstract: The database system is a key factor enabling software to operate efficiently, securely, and safely. This article surveys solutions for designing a database for the voting problem on mobile platforms, comparing the characteristics of popular database management systems such as Microsoft SQL Server, Oracle Database, PostgreSQL, and MySQL. It then implements a database system for the voting problem using MySQL, providing solutions involving several Views (virtual tables), Procedures, Indexes, and Triggers in MySQL to ensure the system meets requirements for performance, security, data integrity, and addresses challenges in query optimization, especially in an online voting environment.

Keyword: MySQL (Relational Database Management System - RDBMS), database system, App (Application), View, Procedure, Index, Trigger.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, các ứng dụng di động đã nổi lên như một thành phần thiết yếu trong nỗ lực chiến lược của bất kỳ tổ chức nào nhằm tiếp cận và tương tác với đối tượng mục tiêu. Với điện thoại thông minh và máy tính bảng đã trở thành phương tiện thống trị để liên lạc, giải trí và năng

¹ Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Trường Đại học Hoa Lư, *Email: dsnhien@hluv.edu.vn

² Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư

³ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Hoa Lư

⁴ Phòng Hành chính - Quản trị, Trường Đại học Hoa Lư

suất. Do đó, việc phát triển các ứng dụng dành cho thiết bị di động phục vụ cho các nhu cầu và sở thích khác nhau là một nỗ lực đầy thách thức và bổ ích. Thiết kế ứng dụng trên thiết bị di động (Mobile App) giúp tối ưu hóa quy trình vận hành và quản lý, nâng cao hiệu suất công việc, từ đó tăng trải nghiệm người dùng là cần thiết.

Ứng dụng (App) bỏ phiếu trên Mobile mang lại nhiều tiện lợi, dễ dàng cho người sử dụng, khắc phục khó khăn về địa lý, tiết kiệm thời gian, chi phí. Hơn nữa nó còn giúp các nhà quản lý có thể thu thập dữ liệu ý kiến người dùng một cách nhanh chóng, hiệu quả chính xác, dễ dàng xem xét, theo dõi và phân tích kết quả.

Khi nghiên cứu về các hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến như Microsoft SQL Server, Oracle Database, PostgreSQL và MySQL, tác giả nhận thấy việc ứng dụng MySQL để xây dựng và triển khai một hệ thống cơ sở dữ liệu cho bài toán bỏ phiếu trên nền tảng thiết bị di động là đảm bảo, vì đó là hệ quản trị cơ sở dữ liệu mạnh mẽ, an toàn và linh hoạt. MySQL được thiết kế để xử lý các truy vấn và thao tác dữ liệu nhanh chóng và ổn định, phù hợp với các hệ thống cần xử lý lượng lớn dữ liệu và phù hợp với bài toán đã nêu. Vấn đề cần thực hiện chính là phát triển một hệ thống cơ sở dữ liệu tối ưu cho các bài toán bỏ phiếu trên thiết bị di động, đáp ứng được các yêu cầu về tốc độ, độ chính xác và bảo mật.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết để lựa chọn MySQL để triển khai

- Thực hiện khảo sát các giải pháp hệ thống bỏ phiếu điện tử hiện nay, nhận thấy rất đa dạng về quy mô, tính năng và công nghệ sử dụng. Tuy nhiên, thường có các thành phần chính sau:

+ Giao diện người dùng: Cho phép người bỏ phiếu đăng nhập, xác thực danh tính và thực hiện việc bỏ phiếu.

+ Cơ sở dữ liệu: Lưu trữ thông tin về người bỏ phiếu, ứng viên, phiếu bầu và kết quả.

+ Máy chủ ứng dụng: Xử lý các yêu cầu từ giao diện người dùng, tương tác với cơ sở dữ liệu và đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.

+ Hệ thống xác thực: Đảm bảo tính bảo mật và xác thực danh tính của cử tri.

- So sánh các hệ quản trị cơ sở dữ liệu [1], [2], [6], [7]:

Bảng so sánh các hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Đặc điểm	Microsoft SQL Server	Oracle Database	PostgreSQL	MySQL
Nguồn mở	Không	Không	Có	Có
Chi phí	Thương mại	Thương mại	Miễn phí, có bản thương mại	Miễn phí, có bản thương mại
Hiệu suất	Cao	Rất cao	Cao	Cao
Tính năng	Rất nhiều	Rất nhiều	Nhiều	Nhiều
Cộng đồng	Lớn	Lớn	Lớn	Rất lớn
Dễ sử dụng	Tốt	Tốt	Tốt	Rất tốt
Phổ biến	Rất phổ biến	Rất phổ biến	Phổ biến	Rất phổ biến

- Lý do lựa chọn MySQL cho hệ thống bỏ phiếu điện tử [6].

Dựa trên bảng so sánh trên tác giả lựa chọn MySQL để xây dựng và triển khai một hệ thống cơ sở dữ liệu cho bài toán chính vì:

+ Chi phí: MySQL là một lựa chọn miễn phí, phù hợp với các dự án có ngân sách hạn chế.

+ Nguồn mở: Tính mở nguồn cho phép tùy chỉnh và mở rộng hệ thống một cách dễ dàng.

+ Cộng đồng lớn: Cộng đồng người dùng MySQL rất lớn, giúp việc tìm kiếm tài liệu, hỗ trợ và giải quyết vấn đề trở nên dễ dàng hơn.

+ Hiệu suất cao và phổ biến: MySQL đáp ứng được yêu cầu về hiệu suất xử lý lượng lớn dữ liệu trong các cuộc bỏ phiếu và có đặc điểm là rất phổ biến.

+ Dễ sử dụng: MySQL có cú pháp SQL đơn giản và dễ học, giúp giảm thời gian phát triển hệ thống.

+ Linh hoạt: MySQL có thể chạy trên nhiều hệ điều hành khác nhau và tích hợp với nhiều ngôn ngữ lập trình.

2.2. Thiết kế hệ thống

2.2.1 Mô hình cơ sở dữ liệu

* Phân tích chức năng của bài toán bỏ phiếu trên nền tảng thiết bị di động, nhóm tác giả đã mô tả về người dùng, Use Case và mối quan hệ của bài toán như sau:

- Actors: Người dùng (Voter); Quản trị viên (Admin); Hệ thống xác thực (Authentication System).

- Use Cases: Đăng ký tài khoản; Đăng nhập; Xem danh sách cuộc bỏ phiếu; Tham gia bỏ phiếu; Xem kết quả bỏ phiếu; Quản lý tài khoản; Quản lý người dùng; Tạo cuộc bỏ phiếu; Quản lý cuộc bỏ phiếu; Xem và xuất kết quả.

- Mối quan hệ:

+ Người dùng ↔ Đăng ký tài khoản, Đăng nhập, Xem danh sách cuộc bỏ phiếu, Tham gia bỏ phiếu, Xem kết quả bỏ phiếu, Quản lý tài khoản

+ Quản trị viên ↔ Quản lý người dùng, Tạo cuộc bỏ phiếu, Quản lý cuộc bỏ phiếu, Xem và xuất kết quả.

+ Hệ thống xác thực ↔ Đăng ký tài khoản, Đăng nhập

* Từ kết quả phân tích chức năng của bài toán ở trên, ta xác định 07 Bảng gồm: Users (Người dùng); Polls (Cuộc bỏ phiếu); Options (Các lựa chọn); Votes (Bỏ phiếu); Candidate (Ứng cử viên); User_Permissions (Quyền của người dùng), Polls_candidate.

* Chi tiết về mô hình ERD (Entity-Relationship Diagram) với bảng dữ liệu chính và mối quan hệ giữa chúng như sau:

- Users có quan hệ 1-N với Polls, Votes, và User_Permissions.

- Polls có quan hệ 1-N với polls_candidate và Options.

- Votes có quan hệ N-1 với Users và Options.

- Polls_candidate có quan hệ N-1 với Polls và Candidate.

- Options có quan hệ 1-N với Votes và N-1 với Polls_candidate.

2.2.2. Thiết kế các Bảng

Là cách tổ chức bảng và tạo các chỉ mục để tối ưu hóa truy vấn. Thực hiện trên hệ thống cơ sở dữ liệu MySQL.

* Tạo các Bảng [3], [5] thuộc cơ sở dữ liệu tên là “voting_hluv”.

(1) Bảng `Users` (Người dùng), tạo bằng câu lệnh như sau:

CREATE TABLE Users (

 user_id INT AUTO_INCREMENT PRIMARY KEY,

 username VARCHAR(50) NOT NULL UNIQUE,

 password_hash VARCHAR(255) NOT NULL,

 fullname_user VARCHAR(100),

 email VARCHAR(100) UNIQUE,

 role ENUM('admin', 'user') NOT NULL,


```

        created_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP,
        updated_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP ON UPDATE
        CURRENT_TIMESTAMP);

```

(2) Bảng `User\_Permissions` (Quyền của người dùng)

```

CREATE TABLE User_Permissions (
    user_id INT,
    permission VARCHAR(100),
    granted_by INT,
    created_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP,
    updated_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP ON UPDATE
    CURRENT_TIMESTAMP,
    PRIMARY KEY (user_id, permission),
    FOREIGN KEY (user_id) REFERENCES Users(user_id) ON DELETE
    CASCADE,
    FOREIGN KEY (granted_by) REFERENCES Users(user_id) ON DELETE SET NULL);

```

(3) Bảng `Polls` (Cuộc bỏ phiếu)

```

CREATE TABLE Polls (
    poll_id INT AUTO_INCREMENT PRIMARY KEY,
    title VARCHAR(255) NOT NULL,
    description TEXT,
    user_id INT,
    start_date DATE,
    end_date DATE,
    status ENUM('chưa bắt đầu', 'đang diễn ra', 'đã kết thúc') NOT NULL,
    poll_type ENUM('yes_no', 'choose_x_from_y') NOT NULL,
    max_selections INT DEFAULT 1,
    is_public BOOLEAN DEFAULT 1,
    visibility ENUM('public', 'private', 'specific_group') DEFAULT 'public',
    created_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP,
    updated_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP ON UPDATE
    CURRENT_TIMESTAMP,
    FOREIGN KEY (user_id) REFERENCES Users(user_id) ON DELETE CASCADE);

```

(4) Bảng `Candidate` (Ứng cử viên)

```

CREATE TABLE Candidate (
    candidate_id INT AUTO_INCREMENT PRIMARY KEY,
    fullname_user VARCHAR(100) NOT NULL,
    birthday DATE,
    picture VARCHAR(255),
    description TEXT,

```

```
work_unit VARCHAR(100),
updated_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP ON UPDATE
CURRENT_TIMESTAMP);
```

(5) Bảng ‘Polls_candidate’

```
CREATE TABLE polls_candidate (
    poll_candidate_id INT AUTO_INCREMENT PRIMARY KEY,
    candidate_id INT,
    poll_id INT,
    created_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP,
    updated_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP ON UPDATE
    CURRENT_TIMESTAMP,
    FOREIGN KEY (candidate_id) REFERENCES Candidate(candidate_id) ON
    DELETE CASCADE,
    FOREIGN KEY (poll_id) REFERENCES Polls(poll_id) ON DELETE CASCADE);
```

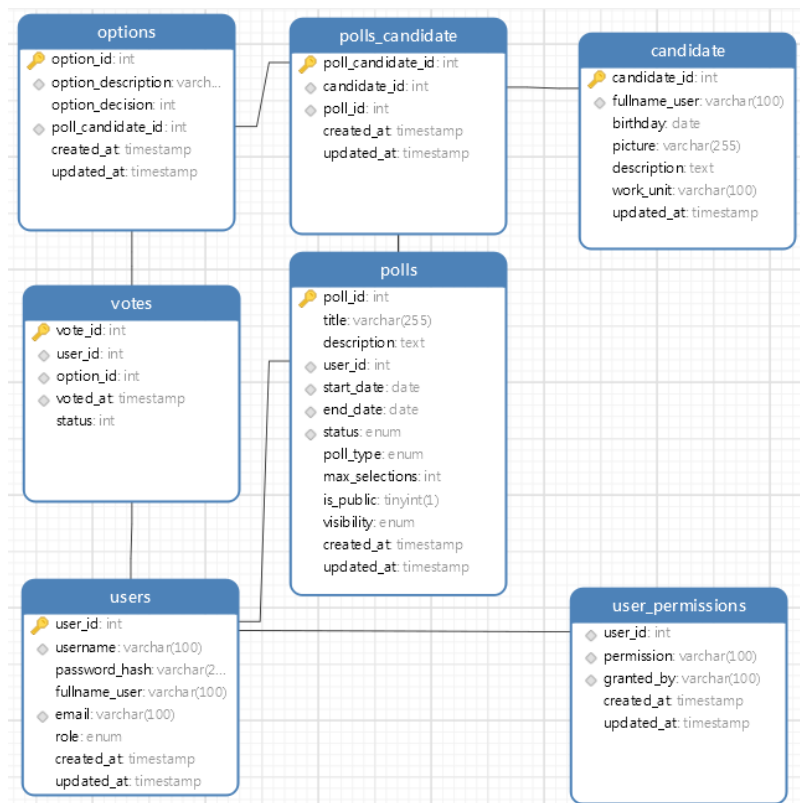
(6) Bảng ‘Options’ (Các lựa chọn)

```
CREATE TABLE Options (
    option_id INT AUTO_INCREMENT PRIMARY KEY,
    option_description VARCHAR(255),
    option_decision INT,
    poll_candidate_id INT,
    created_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP,
    updated_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP ON UPDATE
    CURRENT_TIMESTAMP,
    FOREIGN KEY (poll_candidate_id) REFERENCES
    polls_candidate(poll_candidate_id) ON DELETE CASCADE);
```

(7) Bảng ‘Votes’ (Bỏ phiếu)

```
CREATE TABLE Votes (
    vote_id INT AUTO_INCREMENT PRIMARY KEY,
    user_id INT,
    option_id INT,
    voted_at TIMESTAMP DEFAULT CURRENT_TIMESTAMP,
    status INT DEFAULT 1,
    FOREIGN KEY (user_id) REFERENCES Users(user_id) ON DELETE
    CASCADE,
    FOREIGN KEY (option_id) REFERENCES Options(option_id) ON DELETE
    CASCADE);
```

* Mô hình ERD (Entity-Relationship Diagram) với bảng dữ liệu ở trên và mối quan hệ giữa chúng theo hình sau:



Hình 1: Mô hình cơ sở dữ liệu “vote_hluv” dưới dạng ERD

2.2.3. Xây dựng một số View (bảng ảo), Procedure (thủ tục), Index (chỉ mục) và Trigger trong MySQL.

Để xây dựng hệ thống bỏ phiếu trên ứng dụng di động hiệu quả, an toàn, tối ưu hóa cơ sở dữ liệu và truy xuất nhanh, việc sử dụng View (bảng ảo), Procedure (thủ tục), Index (chỉ mục) và Trigger có thể giúp tối ưu cơ sở dữ liệu, tự động hóa một số quy trình như kiểm tra dữ liệu đầu vào, ghi log thay đổi hoặc cập nhật thông tin tự động... nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả, an toàn thông tin, đặc biệt đối với bài toán bỏ phiếu trên thiết bị di động đó là điều rất cần thiết.

(1) Tạo một *View* [3], [4], [5] để hiển thị kết quả bầu cử:

* Mục tiêu của View:

- Hiển thị thông tin về các cuộc bỏ phiếu (từ bảng `Polls`).
- Hiển thị danh sách các ứng viên (từ bảng `Candidate`).
- Hiển thị số lượng phiếu bầu mà mỗi ứng viên nhận được (dựa trên bảng `Votes` và `Options`).

* Dưới đây là một truy vấn MySQL để tạo View “election_results” nhằm liệt kê kết quả bầu cử, bao gồm số phiếu bầu của từng ứng viên trong từng cuộc bỏ phiếu:

```

CREATE VIEW election_results AS
SELECT
    p.title AS poll_title,
    c.fullname_user AS candidate_name,
    COUNT(v.vote_id) AS vote_count,
    p.start_date AS poll_start_date,
    p.end_date AS poll_end_date
FROM
    Votes v

```

```

JOIN Options o ON v.option_id = o.option_id
JOIN polls_candidate pc ON o.poll_candidate_id = pc.poll_candidate_id
JOIN Candidate c ON pc.candidate_id = c.candidate_id
JOIN Polls p ON pc.poll_id = p.poll_id
GROUP BY
    p.poll_id,
    c.candidate_id
ORDER BY
    p.poll_id,
    vote_count DESC
* Xem dữ liệu từ View: SELECT * FROM election_results;

```

poll_title	candidate_name	vote_count	poll_start_date	poll_end_date
Đại hội chi bộ	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	18	2024-09-25	2024-09-25
Đại hội chi bộ	Nguyễn Thị Hoàng Huế	18	2024-09-25	2024-09-25
Đại hội chi bộ	Đồng Thị Thu	18	2024-09-25	2024-09-25
Đại hội chi bộ	Đào Sỹ Nhiên	18	2024-09-25	2024-09-25

Hình 2: Kết quả của khi thực hiện View “election_results”

(2) Xây dựng thủ tục lưu trữ (stored procedure)

Với bài toán trên để đạt được mục tiêu sắp xếp kết quả bầu cử, ta cần tổng hợp số phiếu (votes) cho từng ứng viên (candidate) trong một cuộc bỏ phiếu cụ thể, sau đó sắp xếp chúng từ cao xuống thấp. Ta xây dựng các thủ tục [3], [4], [5] (stored procedure) để thực việc này. Cụ thể, ta cần một truy vấn để lấy tổng số phiếu của mỗi ứng viên trong một cuộc bỏ phiếu và sắp xếp chúng từ cao xuống thấp. Câu truy vấn này sẽ kết nối bảng `Votes`, `Options`, `polls\_candidate`, và `Candidate` để lấy thông tin.

- Dưới đây là một truy vấn MySQL để tạo thủ tục lưu trữ “GetElectionResults”:

```

DELIMITER //
CREATE PROCEDURE GetElectionResults(IN poll_id INT)
BEGIN
    SELECT
        c.fullname_user AS candidate_name,
        COUNT(v.vote_id) AS vote_count
    FROM
        Votes v
    JOIN
        Options o ON v.option_id = o.option_id
    JOIN
        polls_candidate pc ON o.poll_candidate_id = pc.poll_candidate_id
    JOIN
        Candidate c ON pc.candidate_id = c.candidate_id
    WHERE
        pc.poll_id = poll_id
    GROUP BY
        c.candidate_id
    ORDER BY

```

```

        vote_count DESC;
END //
DELIMITER;
- Gọi thủ tục này và lấy kết quả bầu cử của một cuộc bỏ phiếu có `poll_id` cụ thể: CALL
GetElectionResults(300);

```

candidate_name	vote_count
Nguyễn Thị Hoàng Huế	18
Đào Sỹ Nhiên	18
Đồng Thị Thu	18
Nguyễn Thị Hồng Tuyên	18

Hình 3: Kết quả khi thực hiện thủ tục lưu trữ “GetElectionResults”

(3) Tạo Index

Để tối ưu hóa cơ sở dữ liệu hệ thống bỏ phiếu trên thiết bị di động, việc đánh “Index” [3], [4], [5] trong MySQL là cần thiết nhằm tăng tốc các truy vấn tìm kiếm và lọc dữ liệu. Dưới đây là cách đánh “Index” cho các bảng theo cấu trúc cơ sở dữ liệu đã được thiết kế.

Với bảng “User”, các truy vấn thường xuyên sẽ bao gồm việc tra cứu theo “username”, “email”, và “user_id” (khóa chính) khi đăng nhập, tìm kiếm hoặc quản lý người dùng.

```

CREATE INDEX idx_username ON Users(username);
CREATE INDEX idx_email ON Users(email);...

```

Tương tự, với các bảng khác, chúng ta cũng thực hiện đánh “Index” để tối ưu hóa cơ sở dữ liệu. Khóa chính “user_id” đã tự động được đánh index khi được định nghĩa là “PRIMARY KEY”.

(4) Xây dựng các TRIGGER

* Trigger [3], [4], [5]: Kiểm tra trạng thái cuộc bỏ phiếu trước khi bỏ phiếu. Khi người dùng bỏ phiếu, ta cần đảm bảo cuộc bỏ phiếu vẫn đang diễn ra (status = 'đang diễn ra') trong bảng `Votes`. Cụ thể thực hiện như sau:

```

CREATE TRIGGER check_poll_status_before_vote
BEFORE INSERT ON Votes
FOR EACH ROW
BEGIN
    DECLARE poll_status VARCHAR(255);
    SELECT status INTO poll_status FROM Polls WHERE poll_id = NEW.poll_id;
    IF poll_status != 'đang diễn ra' THEN
        SIGNAL SQLSTATE '45000' SET MESSAGE_TEXT = 'Cuộc bỏ phiếu này đã
kết thúc hoặc chưa bắt đầu.';
    END IF;
END;

```

* Trigger [3], [4], [5]: Cập nhật số lượng phiếu khi có người bỏ phiếu. Khi người dùng thực hiện bỏ phiếu thành công, hệ thống sẽ tự động cập nhật số lượng phiếu cho cuộc bỏ phiếu liên quan thông qua Trigger.

```

CREATE TRIGGER update_vote_count
AFTER INSERT ON Votes
FOR EACH ROW
BEGIN
    UPDATE Polls

```



```

        SET vote_count = vote_count + 1
        WHERE poll_id = NEW.poll_id;
    END;
    * Trigger [3], [4], [5]: Kiểm tra số lượng lựa chọn khi bỏ phiếu. Đối với các cuộc bỏ phiếu
    thuộc loại "choose_x_from_y", hệ thống sẽ sử dụng Trigger để kiểm tra xem số lượng lựa chọn
    của người dùng có vượt quá giới hạn tối đa đã được thiết lập hay không, đảm bảo tính hợp lệ
    trước khi lưu phiếu bầu.
    CREATE TRIGGER check_max_selections_before_vote
    BEFORE INSERT ON Votes
    FOR EACH ROW
    BEGIN
        DECLARE max_selections INT;
        DECLARE current_votes INT;
        -- Lấy số lượng lựa chọn tối đa cho cuộc bỏ phiếu
        SELECT max_selections INTO max_selections FROM Polls WHERE poll_id =
        NEW.poll_id;
        -- Đếm số lần người dùng đã bỏ phiếu cho cuộc bỏ phiếu này
        SELECT COUNT(*) INTO current_votes FROM Votes WHERE user_id =
        NEW.user_id AND poll_id = NEW.poll_id;
        IF current_votes >= max_selections THEN
            SIGNAL SQLSTATE '45000' SET MESSAGE_TEXT = 'Bạn đã bỏ tối đa số
    phiếu cho cuộc bỏ phiếu này.';
        END IF;
    END;

```

2.2.4. Đánh giá giữa việc áp dụng View, Procedure, Index và Trigger trong MySQL và các hệ quản trị Microsoft SQL Server, Oracle Database, PostgreSQL

Khi áp dụng View, Procedure, Index và Trigger đối với hệ quản trị Microsoft SQL Server, Oracle Database, PostgreSQL đối với bài toán trên, tác giả nhìn nhận về những ưu nhược điểm của các hệ quản trị cơ sở dữ liệu này so với áp dụng hệ quản trị MYSQL như sau:

- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MYSQL cơ ưu điểm là cung cấp khả năng sử dụng ORDER BY trong VIEW và hỗ trợ tùy chọn ALGORITHM (giải thuật) để kiểm soát cách xử lý VIEW, là một lợi thế so với các hệ quản trị khác. Procedure, INDEX và TRIGGER có cú pháp đơn giản, giúp người dùng nhanh chóng tạo và sử dụng cho các tác vụ, truy vấn với yêu cầu của bài toán bỏ phiếu trên thiết bị di động.

- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu khác (Microsoft SQL Server, Oracle Database, PostgreSQL) có ưu điểm là khả năng tối ưu hóa PROCEDURE, INDEX và TRIGGER cao, với các tính năng bảo mật và kiểm soát lỗi tốt hơn, phù hợp cho các hệ thống lớn. Điều này cũng là hạn chế của hệ quản trị cơ sở dữ liệu MYSQL, nhưng với yêu cầu của bài toán bỏ phiếu trên thiết bị di động mà nhóm tác giả xây dựng đảm bảo tốt yêu cầu về hiệu suất, bảo mật, tính toàn vẹn dữ liệu và giải quyết được các thách thức trong việc tối ưu hóa truy vấn, đặc biệt trong môi trường bỏ phiếu trực tuyến, đồng thời giúp ích cho công tác đào tạo sinh viên năm thứ 3 ngành công nghệ thông tin.

3. Kết luận

Qua quá trình thiết kế và triển khai, kết quả cho thấy MySQL là lựa chọn phù hợp cho các ứng dụng đòi hỏi khả năng xử lý dữ liệu linh hoạt, đồng thời giải quyết tốt các thách thức trong môi trường bỏ phiếu trực tuyến trên thiết bị di động.

Với việc sử dụng MySQL trong hệ thống bỏ phiếu trên thiết bị di động, cụ thể là việc áp dụng các kỹ thuật tối ưu hóa như sử dụng các view, stored procedure, index và trigger. Điều này giúp cải thiện đáng kể hiệu suất truy vấn và khả năng mở rộng của hệ thống, đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất, tính bảo mật và toàn vẹn dữ liệu. Hệ thống có thể xử lý hiệu quả với nhiều người dùng đồng thời, đảm bảo sự an toàn và tính bảo mật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dusan Petkovic (2020). Microsoft SQL Server 2019 A Beginner's Guide Edition 7. *McGraw-Hill Education eBooks*.
- [2] Iggy Fernandez (2008). Beginning Oracle Database 11g Administration. Berkeley, CA
- [3] Navicat (2024). Cách thức sử dụng navicat-premium để xây dựng cơ sở dữ liệu trong MySQL. Navicat Premium | Connects to multiple databases on a single GUI
- [4] Freetuts (2024). Tài liệu MySQL nâng cao. <https://freetuts.net/hoc-mysql/mysql-nang-cao>.
- [5] Sourcee (2024). Cách áp dụng XAMPP để thực hiện tạo lập cơ sở dữ liệu với công cụ phpMyAdmin. <https://sourceforge.net/projects/xampp/>
- [6] Ray Harris - Joel Murach (2019). Lập Trình Cơ Bản PHP và MySQL. Bách khoa Hà Nội.
- [7] Regina Obe và Leo Hsu (2012). PostgreSQL: Up and Running. O'Reilly.



**GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC
CHẤT LƯỢNG CAO CHO NGÀNH DU LỊCH VINH LONG
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ**

Phan Tấn Được^{1*}, Ngô Thanh Phương², Nguyễn Thị Thanh Nhi³

Ngày nhận bài: 23/08/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Chuyển đổi số có tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có ngành du lịch. Trong bối cảnh đó, nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trở thành nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của ngành. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành du lịch Vinh Long. Bằng cách nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong đào tạo, tăng cường hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, khuyến khích học tập và nghiên cứu, tỉnh Vinh Long có thể tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho hoạt động du lịch và thúc đẩy sự phát triển của ngành này. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao như nâng cao chất lượng đào tạo; ứng dụng công nghệ trong đào tạo; tăng cường hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

Từ khóa: giải pháp, đào tạo và phát triển, nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số, ngành du lịch Vinh Long.

**SOLUTIONS FOR TRAINING AND DEVELOPING HIGH QUALITY HUMAN
RESOURCES FOR VINH LONG TOURISM INDUSTRY IN THE CONTEXT OF
DIGITAL TRANSFORMATION**

Abstract: Digital transformation has a profound impact on all areas of social life, including the tourism industry. In this context, high-quality tourism human resources become an important factor determining the sustainable development of the industry. Training and developing high-quality human resources is an important factor in improving the quality of tourism services and promoting the sustainable development of Vinh Long tourism industry. By improving training quality, promoting the application of technology in training, strengthening cooperation between training institutions and businesses, promoting international cooperation, and encouraging learning and research, Vinh Long province can create high-quality human resources to serve tourism activities and promote the development of the industry. From there, the article proposes solutions in training and development high-quality tourism human resources such as improving training quality; applying technology in training; strengthen cooperation between training institutions and businesses.

Keywords: solution, training and development, high quality human resources, digital transformation, Vinh long tourism industry.

¹ NCS. Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Email: tanduoc1412@gmail.com

² Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ.

³ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vinh Long.

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 đã gây ra những tác động to lớn và kéo dài tới mọi mặt hoạt động của nền kinh tế - xã hội. Trong số các ngành kinh tế chịu ảnh hưởng bởi đại dịch, du lịch là một trong những lĩnh vực dễ bị tổn thương và chịu nhiều hậu quả nặng nề nhất. Trong bối cảnh giãn cách xã hội, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi ngành, mọi lĩnh vực đã trở thành một nhu cầu bức thiết. Du lịch là ngành có điều kiện ứng dụng các công nghệ liên quan đến dịch vụ phục vụ trực tiếp nhu cầu của khách du lịch. Chuyển đổi số trong ngành du lịch đã và đang diễn ra mạnh mẽ trong những năm gần đây, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19. Các công nghệ số đã trở thành yếu tố then chốt trong việc tái cấu trúc và nâng cao trải nghiệm cho du khách. Vì vậy, người lao động trong ngành cần phải linh hoạt, sáng tạo nhất là phải có kỹ năng số trong du lịch để thích ứng với những thay đổi của ngành để đáp ứng nhu cầu của thị trường nói chung. Du lịch là một ngành vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật nên đòi hỏi người lao động trong ngành không chỉ cần có chuyên môn giỏi, mà còn phải có các kỹ năng, sự nhạy bén, am hiểu nhu cầu của khách, khéo léo trong giao tiếp, tâm huyết với nghề, thành thạo ngoại ngữ và kỹ năng số như hiện nay mới có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách du lịch trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt ^[16]. Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng đóng vai trò quyết định sự phát triển của ngành Du lịch và trở thành mối quan tâm hàng đầu trong bối cảnh phát triển, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 06/11/2015 của Tỉnh uỷ Vĩnh Long về phát triển du lịch giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thì việc chuẩn hoá và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch được giao cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch khảo sát và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực du lịch về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và văn hoá ứng xử, hình thành đội ngũ nhân lực có trình độ theo tiêu chuẩn hội nhập trong khu vực và quốc tế. Từ việc du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng, tỉnh Vĩnh Long cần tập trung vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho hoạt động du lịch trong bối cảnh chuyển đổi số như hiện nay.

Kể từ sau khi dịch Covid-19 ổn định và ngành du lịch được phép mở cửa hoạt động trở lại thì nguồn lao động trong lĩnh vực du lịch tỉnh Vĩnh Long, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao giảm về số lượng và cả chất lượng. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch chưa có kinh nghiệm tốt, hoạt động kinh doanh lữ hành chưa được quan tâm đúng mức. Nguồn nhân lực thường xuyên biến động, nguồn nhân lực chất lượng cao (lao động giỏi, tay nghề cao) tập trung tại các thành phố lớn (vì có thu nhập cao, điều kiện và môi trường nâng cao tính chuyên nghiệp và trình độ chuyên môn, khẳng định bản thân). Điều này khẳng định việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho hoạt động du lịch trong bối cảnh chuyển đổi số của tỉnh là cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, bài viết này tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho hoạt động du lịch trong bối cảnh chuyển đổi số được hiệu quả hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp lý thuyết: nghiên cứu các tài liệu, sách báo, bài viết và các nghiên cứu trước đó liên quan đến đào tạo nhân lực, chuyển đổi số trong ngành du lịch. Ngoài ra, nhóm tác giả còn sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp, thống kê mô tả, nghiên cứu các chính sách của nhà nước và địa phương về phát triển ngành du lịch và đào tạo nhân lực. Từ đó đưa ra cái nhìn khái quát, toàn diện đối với đối tượng nghiên cứu và các giải pháp đối với đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Một số khái niệm

Nguồn nhân lực

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Như vậy, nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động.

Nhân lực ngành du lịch

Theo Mạnh và Chương (2006) thì nhân lực ngành du lịch bao gồm toàn bộ các nhân lực trực tiếp và gián tiếp tham gia vào quá trình phục vụ khách du. Trong đó nhân lực trực tiếp là những người trực tiếp phục vụ khách du lịch tại khách sạn, nhà hàng, công ty lữ hành, cửa hàng phục vụ khách du lịch, cơ quan quản lý du lịch,... Lao động gián tiếp là những lao động không trực tiếp phục vụ khách du lịch nhưng thực hiện các công việc mang tính quản lý, hỗ trợ cho các lao động trực tiếp. Ví dụ như quản lý về du lịch tại các cơ quan của Chính phủ, quản lý, hành chính tại công ty lữ hành, khách sạn,...

Nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

Nguồn nhân lực chất lượng cao là khái niệm chỉ người lao động có sức khỏe, thể chất, tinh thần tốt; có trình độ tay nghề cao, khả năng lao động giỏi và kỹ năng chuyên môn tốt trong nghề; có những phẩm chất xã hội tốt đẹp như tinh thần nhân văn, tập thể, hòa nhập, thích nghi làm việc trong môi trường đa văn hóa. Nguồn nhân lực chất lượng cao có vai trò, vị trí vô cùng quan trọng trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Đặc biệt trong lĩnh vực du lịch việc định hướng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao đã được cụ thể hóa trong các Chiến lược quy hoạch phát triển du lịch và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực du lịch đã được ban hành. Theo Nguyễn Văn Lưu (2016) khái niệm nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao được hiểu là một bộ phận đặc biệt của nguồn nhân lực du lịch, bao gồm những người có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên đảm nhiệm các chức danh quản lý nhà nước về du lịch, hoạt động sự nghiệp du lịch (nghiên cứu và đào tạo du lịch), quản trị doanh nghiệp du lịch, các lao động lành nghề là những nghệ nhân, những nhân lực du lịch trực tiếp được xếp từ bậc 3 trở lên, đang làm trong các lĩnh vực của ngành du lịch, có những đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự phát triển bền vững, có trách nhiệm của ngành du lịch^[8].

Nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao bao gồm những người làm trong ngành du lịch có chuyên môn cao, kỹ năng nghề nghiệp xuất sắc và khả năng tương tác tích cực với khách hàng. Đây là những người mang lại những trải nghiệm tích cực cho du khách và đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành du lịch. Nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao có những đặc điểm như: kỹ năng giải quyết vấn đề: người nhân viên du lịch chất lượng cao cần xử lý tình huống khẩn cấp một cách linh hoạt; kỹ năng quảng bá; sự hiểu biết về văn hóa và công nghệ để tăng khả năng kết nối với khách hàng, quảng bá các dịch vụ và theo dõi sự phản hồi của khách; cần có tư duy kinh doanh để tìm hiểu thị trường, đối thủ cạnh tranh và phát triển chiến lược kinh doanh hiệu quả. Ngoài ra, nhân lực du lịch chất lượng cao còn phải có kiến thức về văn hóa; kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ; phải biết cách quản lý thời gian và tư duy sáng tạo.

Phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao còn được hiểu là một phần của phát triển nguồn nhân lực du lịch, là tổng thể các hình thức, phương pháp, chính sách và biện pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cho nguồn nhân lực du lịch làm gia tăng số lượng và điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao phù hợp với yêu cầu và điều kiện phát triển của ngành du lịch trong từng giai đoạn phát triển của ngành du lịch. Phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao bao hàm quá trình đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến nghề nghiệp như kiến thức, kỹ năng, văn hóa-sức khỏe nghề nghiệp và những chế độ chính sách liên quan đến đãi ngộ cho nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đồng nghĩa với việc nâng cao năng lực xã hội và tính năng động của xã hội thông qua các phương diện thể lực, trí lực và nhân cách. Đồng thời phân bố, sử dụng và phát huy có hiệu quả nhất năng lực để phát triển đất nước.

Chuyển đổi số

Theo Microsoft, chuyển đổi số là việc tái cấu trúc tư duy về việc phối hợp giữa dữ liệu, quy trình và con người để nhằm tạo ra nhiều giá trị mới.

Theo Garner, chuyển đổi số (Digital Transformation) là việc ứng dụng công nghệ để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra thêm nhiều cơ hội và giá trị mới, giúp doanh nghiệp đạt doanh số tốt hơn và gia tăng tốc độ tăng trưởng.

Còn theo quan điểm của Tập đoàn FPT, chuyển đổi số trong tổ chức, doanh nghiệp là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud Computing)... thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc và văn hóa công ty. Chuyển đổi số đóng vai trò sống còn trong tất cả các ngành công nghiệp.

Như vậy, mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nó có thể được hiểu theo hai khía cạnh chính. Theo nghĩa hẹp, công nghệ số là sự phát triển cao hơn của công nghệ thông tin, cho phép tính toán nhanh hơn, xử lý dữ liệu lớn hơn và truyền tải thông tin với dung lượng lớn hơn, chi phí rẻ hơn. Theo nghĩa rộng, công nghệ số là một nhóm công nghệ chính bao gồm điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và thực tế ảo.

3.1.2. Cơ hội và thách thức đối với đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số

Cơ hội

Trong bối cảnh chuyển đổi số đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trở nên quan trọng hơn bao giờ hết để đáp ứng công nghệ số và cơ hội mới mà công nghệ mang lại cho ngành du lịch Việt Nam. Đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong giai đoạn chuyển đổi số đòi hỏi sự hoạt động và nhất quán với xu hướng công nghệ mới nhằm đảm bảo rằng ngành du lịch có thể tận dụng được những cơ hội mới và đối tượng với quy định từ sự phát triển của công nghệ. Chuyển đổi số mở ra nhiều cơ hội cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao như:

Nâng cao hiệu quả đào tạo: Chuyển đổi số giúp các cơ sở đào tạo tiếp cận với các nguồn tài nguyên học tập phong phú, đa dạng, chất lượng cao, từ đó nâng cao hiệu quả đào tạo. Các công nghệ số như học trực tuyến, học theo dự án, học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành,... giúp các cơ sở đào tạo linh hoạt hơn trong việc tổ chức đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học. Với việc ứng dụng công nghệ học trực tuyến, các cơ sở đào tạo có thể mở rộng phạm vi tuyển sinh, tiếp cận với nhiều đối tượng học viên hơn, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, chuyển đổi số cũng giúp các cơ sở đào tạo có thể linh hoạt hơn trong việc thiết kế chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học.

Thúc đẩy đổi mới phương pháp đào tạo: Chuyển đổi số giúp các cơ sở đào tạo áp dụng các phương pháp đào tạo tiên tiến, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành, như học trực tuyến,

học theo dự án, học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành,... Các phương pháp đào tạo này giúp người học phát triển các kỹ năng cần thiết trong thời đại chuyển đổi số, như tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm,...

Tăng cường khả năng tiếp cận đào tạo: Chuyển đổi số giúp các cá nhân, tổ chức có cơ hội tiếp cận đào tạo du lịch một cách dễ dàng, thuận tiện, không phân biệt địa lý, thời gian. Điều này giúp nâng cao cơ hội học tập cho mọi người, đặc biệt là những người ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Ngoài ra, chuyển đổi số trong du lịch còn giúp nhu cầu về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao ngày càng tăng cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực như du lịch thông minh, du lịch trải nghiệm, du lịch bền vững,...

Thách thức

Bên cạnh những cơ hội mà chuyển đổi số mang lại, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng gặp một số những thách thức như:

Yêu cầu cao về chất lượng đào tạo: Chuyển đổi số đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn cao, có khả năng sử dụng thành thạo các công nghệ mới, có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thị trường. Điều này đặt ra yêu cầu cao đối với các cơ sở đào tạo, cần có sự đổi mới về chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, đội ngũ giảng viên,...

Chi phí đầu tư đào tạo: Chuyển đổi số đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm đào tạo,... Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải có nguồn lực tài chính tương ứng. Chi phí này có thể là một gánh nặng đối với các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở đào tạo công lập. Ngoài ra, đội ngũ giảng viên du lịch hiện nay vẫn còn thiếu về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển đổi số.

Thiếu nguồn nhân lực giảng dạy chất lượng cao: Chuyển đổi số đòi hỏi đội ngũ giảng viên phải có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức và kỹ năng về công nghệ thông tin, có khả năng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực giảng dạy chất lượng cao còn thiếu, nhất là ở các cơ sở đào tạo công lập.

Ngoài ra, đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số cũng gặp phải một số thách thức khác như: Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông; Khả năng tiếp cận với các công nghệ số của người học còn hạn chế; Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ số đòi hỏi người học phải liên tục cập nhật kiến thức và kỹ năng.

Tóm lại, chuyển đổi số trong ngành du lịch mang lại nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực du lịch, nhưng đòi hỏi sự linh hoạt và sáng tạo để đối phó với những thách thức cùng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và cạnh tranh mạnh mẽ

3.2. Thực trạng nguồn nhân lực ngành du lịch Vĩnh Long hiện nay

3.2.1. Hệ thống cơ sở đào tạo du lịch

Nguồn nhân lực của tỉnh hiện nay được đào tạo bằng nhiều hình thức như: đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, ngắn hạn và đào tạo tại doanh nghiệp, cấp bậc đại học có 03 trường: Trường Đại học Cửu Long, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Kinh tế phân hiệu Vĩnh Long; đào tạo nghề ngắn hạn và các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ: 01 Trường Cao đẳng Vĩnh Long và 01 Trường Đại học Xây dựng Miền Tây^[1]. Ngoài ra, tỉnh thường xuyên liên kết với một số đơn vị đào tạo ngoài tỉnh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ để đào tạo các kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ cho đối tượng lao động thuộc doanh nghiệp. Hiện nay, hầu hết các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo chuyên ngành du lịch trong tỉnh chưa có đào tạo chuyên sâu về hoạt động chuyển đổi số trong du lịch. Các chương trình đào tạo chỉ bao gồm 01

hoặc 02 học phần liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch nhưng chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản.

3.2.2. Thực trạng nguồn nhân lực du lịch

Chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi tích cực trong ngành du lịch Vĩnh Long, từ quản lý hiệu quả hơn đến cải thiện trải nghiệm của du khách. Những thay đổi này không chỉ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành du lịch địa phương, cụ thể:

Các doanh nghiệp du lịch và cơ quan quản lý đã áp dụng phần mềm quản lý để theo dõi dữ liệu khách hàng, doanh thu, và hiệu suất hoạt động, giúp cải thiện việc ra quyết định. Việc thu thập thông tin khách và phân tích dữ liệu giúp xác định đúng xu hướng và nhu cầu của khách du lịch, từ đó điều chỉnh chiến lược marketing và phát triển sản phẩm du lịch được tốt hơn.

Cải thiện trải nghiệm khách hàng: nhiều doanh nghiệp du lịch tại Vĩnh Long đã triển khai hệ thống đặt phòng trực tuyến, giúp khách hàng dễ dàng tìm kiếm và đặt dịch vụ mà không cần phải đến trực tiếp, một số ứng dụng di động đã được phát triển để cung cấp thông tin về các điểm đến, tour du lịch, và dịch vụ, giúp khách du lịch dễ dàng truy cập thông tin cần thiết.

Tiếp thị và quảng bá hiệu quả: các doanh nghiệp đã áp dụng marketing trực tuyến qua mạng xã hội, email và quảng cáo trực tuyến để tiếp cận khách hàng mục tiêu hiệu quả hơn., các chiến dịch truyền thông số đã giúp nâng cao nhận thức, tìm kiếm về tỉnh Vĩnh Long như một điểm đến du lịch hấp dẫn, kết nối với khách du lịch trong và ngoài nước.

Nhân viên trong ngành du lịch đã được đào tạo về kỹ năng số, từ quản lý hệ thống đặt phòng đến sử dụng công nghệ trong marketing và dịch vụ khách hàng.

Các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đã hợp tác tổ chức các chương trình đào tạo để nâng cao năng lực nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số.

Trong giai đoạn 2015 – 2019, du lịch của tỉnh có 1.446 lao động làm việc, khách đến với du lịch Vĩnh Long đạt 6.123.000 lượt khách, doanh thu ước đạt 1.697 tỷ đồng (lượt khách tăng bình quân qua các năm là 11,6%/năm tăng 3,67 so với giai đoạn 2010 - 2014; doanh thu tăng bình quân 25,7%/năm - tăng 12,7% so với giai đoạn 2010 - 2014) ^[3]. Qua đó, ngành du lịch của tỉnh đã cùng với các ngành trong khối dịch vụ cũng đã đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, tạo công ăn việc làm mang lại thu nhập và phúc lợi cho người dân địa phương, tạo ra chuỗi giá trị dịch vụ kèm theo (ăn uống, vận chuyển, mua sắm...) cũng góp phần cải thiện cảnh quan môi trường. Mặc dù đạt nhiều kết quả khả quan, song việc phát triển du lịch của tỉnh còn nhiều bất cập, đặc biệt doanh thu du lịch đóng góp cho GRDP của tỉnh còn khiêm tốn, phát triển và tăng trưởng chưa đều qua các năm, chỉ riêng năm 2019 chiếm đến 1,5% GRDP của tỉnh (cao nhất trong các năm qua).

Tính đến năm 2019, tỉnh Vĩnh Long có 1.446 lao động ngành du lịch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên ngành về du lịch năm 2019 đạt khá cao (tăng gần 200 lao động so với 2015). Trong số lao động qua đào tạo có 12,1% trình độ trung cấp (175 người), 35% trình độ sơ cấp và chứng chỉ bồi dưỡng ngắn hạn (514 người) ^[3]. Còn lại là lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên. Có thể thấy nguồn nhân lực lao động của tỉnh Vĩnh Long đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, lao động có trình độ trung cấp, sơ cấp, chứng chỉ và lao động phổ thông vẫn chiếm tỷ lệ cao.

Đội ngũ công chức, viên chức nhà nước lĩnh vực du lịch là 75 người, có 30% chuyên ngành, còn lại chủ yếu kiêm nhiệm hay ngành nghề khác, qua tập huấn chuyên môn để nắm bắt công tác, vì vậy công tác quản lý nhà nước, quảng bá xúc tiến phát triển du lịch tại một số địa phương còn hạn chế.

Bảng 1. Thống kê lao động trong ngành du lịch

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng số lao động ngành du lịch	2.946	1.358	1.016	1.536	3.124
	<i>Trực tiếp</i>	1.446	858	716	1.036	1.624
	<i>Gián tiếp</i>	1.500	500	300	678	1.678
2	Lao động theo phân ngành dịch vụ	1.446	858	716	1.036	1.624
	<i>Lưu trú</i>	750	700	600	630	780
	<i>Lữ hành</i>	140	144	100	90	190
	<i>Hướng dẫn</i>	50	0	0	30	90
	<i>Vận chuyển</i>	270	14	16	150	310
	<i>Dịch vụ khác</i>	236	0	0	136	254
3	Lao động theo trình độ	100%	100%	100%	100%	100%
	<i>Sau đại học/đại học/Cao đẳng</i>	25 %	25%	26%	28%	30%
	<i>Trung cấp/đào tạo nghề</i>	30 %	24%	25%	32%	35%
	<i>THPT</i>	45 %	51%	49%	40%	35%

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Long

Trong những năm qua, nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao của tỉnh Vĩnh Long đã từng bước có sự phát triển về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Hằng năm, địa phương luôn có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực du lịch cho tỉnh nhà. Riêng trong năm 2023, Vĩnh Long đã tổ chức 03 lớp tập huấn cho các đối tượng trực tiếp và gián tiếp tham gia phục vụ du lịch liên quan đến chuyên đổi số như:

Thứ nhất, lớp nghiệp vụ du lịch cho người điều khiển và nhân viên phục vụ trên phương tiện vận chuyển khách du lịch. Thông qua lớp tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn như kỹ năng phục vụ khách hàng, kỹ năng xử lý tình huống; Cập nhật quy định và tiêu chuẩn phục vụ như các quy định của pháp luật liên quan đến vận chuyển khách du lịch và trách nhiệm của người điều khiển, nhân viên phục vụ; các tiêu chuẩn dịch vụ ngành du lịch để đảm bảo chất lượng phục vụ; Tăng cường an toàn cho du khách khi tham gia các phương tiện vận chuyển,... Lớp tập huấn này không chỉ nhằm nâng cao kỹ năng và kiến thức cho nhân lực trong ngành du lịch mà còn góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển bền vững ngành du lịch tại Vĩnh Long.

Thứ hai, hội nghị tập huấn triển khai thí điểm phần mềm quản lý khách du lịch, quản lý cơ sở lưu trú du lịch với trên 150 lượt học viên tham dự. Hội nghị đã góp phần cập nhật công nghệ mới cho các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn như: giới thiệu và hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý, giúp các doanh nghiệp du lịch và cơ sở lưu trú áp dụng công nghệ vào quản lý và vận hành; Tăng cường hiệu quả quản lý, giúp tối ưu hóa quy trình quản lý khách hàng và cơ sở lưu trú, từ việc tiếp nhận đặt phòng đến theo dõi dịch vụ khách hàng; Nâng cao chất lượng dịch vụ, giúp cung cấp dịch vụ nhanh chóng và chính xác hơn, từ đó nâng cao trải nghiệm của khách du lịch. Tại hội nghị các chuyên gia trình bày về tính năng và lợi ích của phần mềm quản lý khách du lịch và cơ sở lưu trú. Đồng thời, hướng dẫn sử dụng, tổ chức các buổi thực hành, cho phép học viên trải nghiệm trực tiếp cách sử dụng phần mềm, từ việc đăng ký, quản lý thông tin

khách hàng đến báo cáo doanh thu. Bên cạnh đó, hội nghị còn là không gian cho các học viên chia sẻ kinh nghiệm, thảo luận về khó khăn và thách thức trong việc áp dụng công nghệ vào quản lý tại cơ sở của mình hiện nay. Hội nghị này không chỉ giúp các học viên nâng cao kỹ năng quản lý mà còn góp phần quan trọng vào sự chuyển đổi số của ngành du lịch tại Vĩnh Long, từ đó nâng cao tính cạnh tranh và chất lượng dịch vụ và thiết lập một mạng lưới giữa các doanh nghiệp du lịch và cơ sở lưu trú để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình chuyển đổi số.

Thứ ba, tổ chức chương trình đào tạo Chuyển đổi số mô hình kinh doanh và ứng dụng tiếp thị số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Vĩnh Long. Chương trình nhằm nâng cao nhận thức, giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu rõ về tầm quan trọng của chuyển đổi số trong bối cảnh kinh tế hiện đại; cải thiện mô hình kinh doanh, hướng dẫn các doanh nghiệp cách tối ưu hóa mô hình kinh doanh thông qua việc áp dụng công nghệ số; ứng dụng tiếp thị số vào kinh doanh, cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để triển khai các chiến lược tiếp thị số hiệu quả, nhằm thu hút và giữ chân khách hàng. Trong chương trình đào tạo các chuyên gia đã giới thiệu các khái niệm cơ bản về chuyển đổi số và tầm quan trọng của nó đối với doanh nghiệp, hướng dẫn cách xây dựng và phát triển mô hình kinh doanh số, phân tích các ví dụ thành công từ các doanh nghiệp đã áp dụng chuyển đổi số, cung cấp kiến thức về các kênh tiếp thị số như mạng xã hội, email marketing, SEO, và quảng cáo trực tuyến, hướng dẫn cách tạo nội dung hấp dẫn và quản lý thương hiệu trực tuyến, tổ chức các buổi workshop để học viên thực hành áp dụng kiến thức đã học vào thực tế, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm và giải pháp. Thông qua lớp đào tạo nhằm giúp các doanh nghiệp sẽ có khả năng áp dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh, thiết lập mối liên kết giữa các doanh nghiệp để họ có thể hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình chuyển đổi số. Đặc biệt, chương trình đào tạo này không chỉ trang bị kiến thức cho các doanh nghiệp mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế địa phương, thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong hoạt động kinh doanh tại Vĩnh Long.

Ngoài ra, còn mở các lớp khác như: Tổ chức Ngày hội Việc làm - Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Vĩnh Long năm 2022 hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề gắn với phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Long với các nghề: pha chế đồ uống, nghiệp vụ lễ tân, kỹ thuật chế biến món ăn, tiểu thủ công nghiệp,...cho đoàn viên, hội viên, sinh viên học sinh người lao động và người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, mở 62 lớp đào tạo nghề cho 1.689 người liên quan đến hỗ trợ phát triển lĩnh vực du lịch lớp tiểu thủ công nghiệp (đan lục bình, đan ghé), sinh vật cảnh, trồng cây có múi, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản; kỹ thuật chế biến món ăn... Tuy nhiên, lao động có trình độ trung cấp, sơ cấp, chứng chỉ và lao động phổ thông vẫn chiếm tỷ lệ cao, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn cao còn khá thấp.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Sở VH-TTDL đã ban hành Kế hoạch 41/KH-SVHTTDL, ngày 27/02/2024 về việc tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ du lịch năm 2024 với 06 lớp tập huấn dự kiến tổ chức (trong đó dự kiến 02 lớp tập huấn tổ chức cho các CBCCVC của các sở, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo Phát triển Du lịch. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện mở 58 lớp đào tạo nghề cho 1.447 người liên quan đến hỗ trợ phát triển lĩnh vực du lịch như: Lớp tiểu thủ công nghiệp (đan lục bình, đan ghé); Sinh vật cảnh, Trồng cây có múi, Trồng cây ăn quả, Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật chế biến món ăn...

Việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bên cạnh triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong chiến lược phát triển du lịch của tỉnh đã giúp du lịch tỉnh Vĩnh Long đạt nhiều kết quả tích cực. Năm 2023, Vĩnh Long đón gần 1.450.000 lượt khách (tăng 45% so với năm 2022); trong đó, khách quốc tế khoảng 26.500 lượt (tăng 7,9 lần so với 2022), doanh thu ước hơn 674 tỷ đồng (tăng 2,9 lần so với năm 2022), dự kiến lượng khách du lịch đến Vĩnh Long trong năm 2024 sẽ

tiếp tục tăng nhanh. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng lượt khách đến tham quan du lịch tại tỉnh Vĩnh Long đạt 870.000 lượt khách (đạt 69% kế hoạch năm, tăng gần 6% so với năm 2023). Trong đó, khách quốc tế: ước đạt khoảng 23.000 lượt (tăng 6.000 lượt so với cùng kỳ). Doanh thu ước đạt 420 tỷ đồng (tăng 3,7% so với năm 2023). Như vậy, có thể thấy, du lịch Vĩnh Long đã có bước phục hồi khởi sắc từ sau khi bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

3.3. Một số căn cứ đề xuất giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch Vĩnh Long trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

Theo kết quả thống kê, đến năm 2019, tổng số lao động trực tiếp trong ngành du lịch là 1.446 người tăng 11% so với năm 2010, trong đó: CBCCVC nhà nước là 75 người, lao động kinh doanh du lịch là 1.371 người, tăng 7 % so với năm 2010, số lượng lao động được phổ cập và phổ thông là 514 người giảm 18% so với năm 2010. Từ cuối năm 2021 và đến đầu năm 2022, sau khi dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, tỉnh đã thống kê lại tình hình nguồn nhân lực hiện có của doanh nghiệp du lịch, việc thống kê thông qua các các đợt báo cáo định kỳ, Sở không tổ chức đi điều tra. Năm 2022 có khoảng 1.400 lao động trực tiếp và 2.000 lao động gián tiếp. Năm 2023 có khoảng 1.875 lao động trực tiếp và 3.000 lao động gián tiếp tại các địa phương trong tỉnh. Trên thực tế, những năm qua lực lượng lao động tham gia phục vụ hoạt động du lịch chưa đủ đáp ứng được nhu cầu phục vụ khách du lịch tại tỉnh và có nguy cơ ngày càng thiếu hụt.

Dự báo nhu cầu sử dụng lao động du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2030 là khoảng 3.000 lao động trực tiếp nhằm đáp ứng mở cửa lại du lịch trong tình hình mới và phát triển thêm nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.

Nhìn chung, nguồn nhân lực ngành du lịch tỉnh phân bố không đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh. Lực lượng lao động trực tiếp tham gia các hoạt động du lịch, phần lớn tập trung ở thành phố Vĩnh Long chiếm khoảng 59% lực lượng lao động, ở các huyện, thị xã chiếm khoảng 41%.

Bảng 2. Thống kê tình trạng thiếu lao động du lịch năm 2022 - 2023 và dự báo nhu cầu sử dụng lao động giai đoạn 2023-2030

TT	Chỉ tiêu	Thống kê tình trạng thiếu lao động du lịch năm 2022	Thống kê tình trạng thiếu lao động du lịch năm 2023	Nhu cầu sử dụng Lao động giai đoạn 2023 - 2030
1	Tổng số lao động ngành du lịch	3.400	4.875	8.000
	<i>Trực tiếp</i>	<i>1.400</i>	<i>1.875</i>	<i>3.000</i>
	<i>Gián tiếp</i>	<i>2.000</i>	<i>3.000</i>	<i>5.000</i>
2	Lao động theo phân ngành dịch vụ	3.400	4.875	8.000
	<i>Lưu trú</i>	<i>1.000</i>	<i>1.775</i>	<i>3.000</i>
	<i>Lữ hành</i>	<i>900</i>	<i>1.300</i>	<i>1.800</i>
	<i>Hướng dẫn</i>	<i>300</i>	<i>360</i>	<i>700</i>
	<i>Vận chuyển</i>	<i>500</i>	<i>610</i>	<i>1.100</i>
	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>700</i>	<i>830</i>	<i>1.400</i>
3	Lao động theo trình độ	100%	100%	100%
	<i>Sau đại học/đại học/cao đẳng</i>	<i>26%</i>	<i>28%</i>	<i>30%</i>
	<i>Trung cấp/đào tạo nghề</i>	<i>25%</i>	<i>32%</i>	<i>35%</i>
	<i>THPT</i>	<i>49%</i>	<i>40%</i>	<i>35%</i>

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Long

Ngoài ra, thực tiễn đã cho thấy, trình độ, năng lực của nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định không nhỏ đến hình ảnh du lịch, chất lượng hoạt động du lịch của tỉnh. Cụ thể, đối với cán bộ quản lý nhà nước lĩnh vực du lịch, trình độ của đội ngũ này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tham mưu, triển khai các chủ trương, chế độ, chính sách phát triển du lịch của tỉnh. Nếu như đội ngũ này được nâng cao trình độ, năng lực, được cập nhật kiến thức thường xuyên thì sẽ tham mưu triển khai thực hiện đúng, hiệu quả các quy định pháp luật về du lịch, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Nhà nước một cách phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, triển khai, đưa ra những sáng kiến, giải pháp cho hoạt động phát triển du lịch đi vào thực tế, có chiều sâu, thiết thực, thật sự thúc đẩy du lịch phát triển và mang lại lợi ích cho người dân. Nhưng nếu không kịp thời tiếp nhận thông tin mới, không cập nhật thường xuyên thông tin về chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước cho nhân dân trong hoạt động du lịch sẽ dẫn đến những thiệt hại đối với các đối tượng được thụ hưởng, kéo theo giảm hiệu ứng trong việc tuyên truyền vận động nhân dân tham gia phát triển du lịch, làm hạn chế, kiềm hãm sự phát triển của ngành. Nhìn ở góc độ nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch, thành phần lao động trong ngành du lịch chưa qua đào tạo sẽ tác động tiêu cực đến hình ảnh du lịch của tỉnh. Lực lượng lao động này chính là đối tượng tương tác trực tiếp với du khách, do đó, tính chuyên nghiệp, kỹ năng trong phục vụ, đặc biệt là trong vấn đề ứng xử giao tiếp với khách du lịch sẽ quyết định sự thu hút và chọn lựa điểm du lịch của du khách khi đến với Vĩnh Long, là yếu tố góp phần giữ chân khách du lịch. Đây chính là vấn đề mâu chốt giữa “ứng xử có văn hóa” và “ứng xử thông minh” trong du lịch, tạo nên sự khác biệt, sức cạnh tranh, hấp dẫn cho môi trường du lịch.

Với những nhận định và các con số nêu trên, việc đào tạo, cung ứng lao động trong ngành du lịch đạt chất lượng lẫn số lượng là yếu tố cấp thiết, là một trong các mục tiêu cụ thể để phát triển du lịch của tỉnh Vĩnh Long. Vì thế tất cả lực lượng tham gia hoạt động du lịch ở Vĩnh Long, dù là gián tiếp hay trực tiếp đều phải được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ nhất là lĩnh vực du lịch. Sau khi các nhu cầu về nguồn nhân lực có chuyên môn sâu được đáp ứng thì sự phát triển của ngành du lịch đương nhiên sẽ mang tính bền vững. Đặc biệt, việc thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn kiến thức quản lý nhà nước, triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người dân trong lĩnh vực du lịch là hết sức cấp thiết và quan trọng. Điều này, giúp các chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho người dân trong phát triển du lịch đã được ban hành sẽ đến được với người dân, người dân sẽ được tiếp cận, hiểu rõ, thực hiện đúng, được thụ hưởng và tích cực tham gia phát triển du lịch. Đồng thời, phát huy được hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng tham gia hoạt động du lịch, cũng như kịp thời tháo gỡ những khó khăn, hạn chế, góp phần đưa chính sách Nhà nước đi vào cuộc sống.

Trong thời gian tới, để ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long phát triển đúng hướng, đạt được mục tiêu thì phải phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng với yêu cầu phát triển của ngành; cần phải đánh giá đúng tầm quan trọng, xác định được nhiệm vụ và tìm ra các giải pháp khả thi để phát huy vai trò của nhân tố quan trọng “con người trong phát triển du lịch Vĩnh Long”.

3.4. Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch Vĩnh Long trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

3.4.1. Giải pháp chung

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho đội ngũ quản lý, năng lực chuyên môn cho đội ngũ lao động du lịch

Kiên toàn Ban chỉ đạo phát triển du lịch của tỉnh, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc chỉ đạo, điều hành cũng như đề cao công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành. Tăng cường chỉ đạo việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch thông qua các đề án, kế hoạch đã được phê duyệt, triển khai bảo đảm hội nhập với xu thế chung hiện nay.

Xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt và thực tiễn

Cập nhật và đổi mới chương trình đào tạo: thiết kế các khóa học theo hướng ứng dụng thực tế, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, chú trọng vào các kỹ năng mềm và kỹ năng số.

Tăng cường tổ chức các khóa học ngắn hạn và chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ về kỹ năng số: mở các khóa học ngắn hạn về các kỹ năng cụ thể như marketing trực tuyến, quản lý hệ thống đặt phòng, và sử dụng công nghệ thông tin trong du lịch.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Tỉnh Vĩnh Long có thể hợp tác với các tổ chức quốc tế, trường đại học và doanh nghiệp du lịch nổi tiếng để tạo ra các chương trình đào tạo và trao đổi chuyên gia. Điều này sẽ giúp các sinh viên và người lao động có cơ hội tiếp cận với kiến thức và kinh nghiệm quốc tế, nắm bắt được xu hướng và tiêu chuẩn mới trong ngành du lịch. Từ đó góp phần đào tạo và phát triển được thêm lực lượng lao động chất lượng cao, chuẩn quốc tế cho ngành du lịch Vĩnh Long trong tương lai.

Khuyến khích học tập và nghiên cứu

Tỉnh Vĩnh Long cần khuyến khích các sinh viên và người lao động trong ngành du lịch tham gia vào các hoạt động học tập và nghiên cứu. Điều này có thể bao gồm việc tổ chức các khóa học ngắn hạn, hội thảo, diễn đàn và cuộc thi liên quan đến du lịch. Đồng thời, tạo điều kiện để các cá nhân có khả năng nghiên cứu và phát triển các giải pháp sáng tạo trong lĩnh vực du lịch.

Nâng cao chất lượng đào tạo

Xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về du lịch số. Đặc biệt, tạo ra các khóa học về kỹ năng quản lý, tiếp thị và kỹ năng công nghệ thông tin để nắm bắt xu hướng mới nhất trong ngành du lịch số. Các cơ sở đào tạo cần đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.

Đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển của ngành du lịch. Có như vậy, chất lượng nguồn nhân lực du lịch mới được nâng cao và đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong đào tạo

Các cơ sở đào tạo cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm đào tạo,... để ứng dụng công nghệ trong đào tạo. Áp dụng các công nghệ và phương pháp đào tạo tiên tiến như học trực tuyến, học qua trò chơi, học tập kỹ năng mềm, để tạo ra môi trường học tập đa dạng và hấp dẫn. Đổi mới phương pháp đào tạo bằng cách áp dụng công nghệ và công cụ học tập tiên tiến. Sử dụng các hình thức học tập trực tuyến, các ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến để tăng tính hấp dẫn và tiện ích cho sinh viên. Khám phá các phương pháp học tập kỹ năng mềm và sử dụng hình thức học thông qua trò chơi để kích thích sự tham gia và học tập hiệu quả. Các cơ sở đào tạo cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên về kỹ năng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là năng lực của giảng viên

Tổ chức các khóa tập huấn cho giảng viên về các xu hướng mới trong ngành du lịch và công nghệ đào tạo để họ có thể truyền đạt kiến thức hiệu quả hơn. Khuyến khích các giảng viên tham gia nghiên cứu về xu hướng du lịch và công nghệ mới nhằm cập nhật thông tin và phương pháp giảng dạy. Thường xuyên cập nhật các xu hướng mới trong ngành du lịch và công nghệ để đảm bảo nội dung đào tạo luôn phù hợp và hiện đại.

3.4.2. Giải pháp cụ thể

Bối cảnh chuyển đổi số hiện nay mang đến cơ hội và thách thức cho việc đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao. Để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, cần thực hiện đồng bộ những giải pháp sau:

Thiết kế chương trình đào tạo đặc thù

Thiết kế chương trình gắn với chuyển đổi số trong du lịch: ứng dụng công nghệ trong du lịch như quản lý dữ liệu khách hàng, sử dụng phần mềm quản lý khách sạn và marketing trực tuyến.

Các lớp bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng mềm: mở các khóa học về giao tiếp, đàm phán, và dịch vụ khách hàng, đặc biệt là trong môi trường số.

Đẩy mạnh thực hành

Mô phỏng tình huống thực tế: sử dụng phần mềm mô phỏng để tạo ra các tình huống thực tế mà người lao động có thể gặp phải trong ngành du lịch, giúp họ rèn luyện kỹ năng.

Thiết lập các chương trình thực tập: tại các khách sạn, nhà hàng, và công ty du lịch để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế và áp dụng kiến thức đã học vào thực tế một cách hiệu quả.

Đào tạo kỹ năng mềm và kỹ năng số

Thiết kế chương trình đào tạo kỹ năng mềm: tổ chức các khóa học về giao tiếp, lãnh đạo, làm việc nhóm, và giải quyết vấn đề để nâng cao khả năng làm việc trong môi trường đa dạng.

Đào tạo kỹ năng số: mở các khóa học về công nghệ thông tin, marketing số, và quản lý dữ liệu để nhân lực có thể áp dụng công nghệ vào công việc hàng ngày.

Tăng cường ứng dụng công nghệ trong đào tạo

Giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến: phát triển các nền tảng học trực tuyến giúp người học có thể tiếp cận kiến thức từ xa, đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh hoặc hạn chế di chuyển.

Sử dụng công nghệ trong giảng dạy: sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ thực tế ảo (VR) để tạo ra các tình huống thực tế trong ngành du lịch, giúp người học trải nghiệm công việc một cách sinh động.

Tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường

Kết nối doanh nghiệp: xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong ngành để đảm bảo chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế, nhất là xu hướng chuyển đổi số như hiện nay.

Đẩy mạnh việc thực tập, thực tế tại doanh nghiệp: tạo điều kiện cho người học thực tập tại các doanh nghiệp du lịch, giúp người học tích lũy kinh nghiệm và dễ dàng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Tóm lại, chuyển đổi số là một cơ hội lớn để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phát triển. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội này, cần có sự chung tay của các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Kết luận và kiến nghị

Nguồn nhân lực chất lượng cao trong du lịch là một trong các yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của ngành du lịch Vĩnh Long. Thời gian qua, Vĩnh Long khá chú trọng việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số và bước đầu đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số là cần thiết nhằm giúp cho ngành du lịch Vĩnh Long phát triển bền vững, đảm bảo các chỉ tiêu về kinh tế từng bước nâng cao GRDP ngành du lịch của tỉnh đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Vĩnh Long nói chung. Trong bối cảnh chuyển đổi số, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao có vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành du lịch Vĩnh Long theo hướng bền vững. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số là một nhiệm vụ quan trọng, cần có sự quan tâm của các cấp các ngành liên quan, sự chủ động sáng tạo của các cơ sở đào tạo, sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa cơ quan Quản lý – Nhà trường – Doanh nghiệp để tất cả các hoạt động được triển khai đồng bộ và hiệu quả. Việc nhận thức rõ các cơ hội và thách thức sẽ giúp các cơ quan, ban, ngành, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo có những định

hướng và giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao ở Vĩnh Long trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay và đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành du lịch địa phương trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt:

[1] Báo cáo thực trạng nguồn nhân lực du lịch, (2023), *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long*.

[2] Chính phủ, Hà Nội (22/01/2020), Quyết định số 147/QĐ-Ttg Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

[3] Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025, (07/2022), *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long*.

[4] Đoàn Mạnh Cường (2022), Chuyển đổi số trong hoạt động du lịch và yêu cầu đặt ra đối với đào tạo nhân lực du lịch, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/43092>, truy cập ngày 29/02/2024;

[5] Hoàng Mẫn (2022), Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch, *Báo điện tử Cộng sản Việt Nam*.

[6] Lê Anh Tuấn, Lê Quang Đăng (2020), Phát triển nhân lực du lịch trong bối cảnh cách mạng công nghệ số, *Tạp chí Du lịch*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/32502>, truy cập ngày 29/02/2024.

[7] Lê Thị Lệ (2019), Đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong xu thế hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí Khí tượng thủy văn*.

[8] Nguyễn Văn Lưu (2016), Phát triển nguồn nhân lực du lịch, yếu tố quyết định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, *Nxb Văn hóa Thông tin*.

[9] Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 06/11/2015 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về phát triển du lịch giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

[10] Nguyễn Thị Lan Hạnh, Đỗ Ngọc Hào, Nguyễn Xuân Quyết (2022), Thực trạng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, *Tạp chí công thương điện tử*, số ra ngày 14/03/2022.

[11] Trần Thị Hồng Minh (2022), Báo cáo vấn đề lao động trong chuyển đổi số: Thách thức và giải pháp, Chương trình Aus4Reform.

[12] Vũ Thị Huệ (2022), Nghiên cứu đề xuất phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *Tạp chí Công thương*.

Tài liệu tiếng Anh:

[13] Jingjie Zhu, Ying Wang, Mingming Chen (2021), Digital transformation in the hospitality industry, *Boston hospitality review*.

[14] Pham Van Long, 2021, Some solutions to develop tourism human resources for enterprises in Hai phong city, Vietnam, *European Journal of Social Sciences Studies*.

[15] Tran Thi Hien, Hoa Huu Cuong, Nguyen Thi Phuong Loan, Do Thi Nang, Le Hoang Anh, Nguyen Quang Sang, 2020, Human Resources for Tourism and Travel Business in Vietnam, *Business and Economic Research*.

Website:

[16] <http://dulichhatinh.com.vn/news/TIN-TUC-SU-KIEN/VTOS-cong-cu-ho-tro-nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-du-lich-317/>, truy cập ngày 29/02/2024



**GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT ĐIỀU KHẮC ĐÁ
TRÊN CẶP LONG SÀNG TẠI ĐỀN THỜ VUA ĐÌNH TIÊN HOÀNG
(XÃ TRƯỜNG YÊN, HUYỆN HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH)**

Lê Thị Bích Thục¹, Lương Thị Tú^{1*}, Phạm Thị Loan²

Ngày nhận bài: 09/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Bài nghiên cứu giới thiệu về cặp Long sàng được chạm khắc nổi hình rồng trên bề mặt rất độc đáo được bài trí trước Nghi môn ngoại và trên sân rồng sát thềm tòa Bái đường ở đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng. Cặp Long sàng được các nghệ nhân dân gian tạo hình trên những tảng đá xanh nguyên khối vào thế kỷ XVII, hiện đang được lưu giữ tại Khu di tích lịch sử - văn hóa Cố đô Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, Ninh Bình). Đây là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao về lịch sử, văn hóa. Các đường nét chạm trở tỉ mỉ, công phu hình rồng cuộn uy nghiêm nhưng rất mềm mại, cùng các con vật như cá, tôm, chuột và hoa cỏ, cây lá... mang tính biểu trưng cao. Cặp Long sàng được đánh giá là đẹp nhất, kiệt tác trong nghệ thuật điêu khắc ở thế kỷ XVII.

Từ khóa: Long sàng, Cố đô Hoa Lư, nghệ thuật điêu khắc, đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng.

**ARTISTIC VALUE OF STONE SCULPTURE ABOVE
PAIR OF DRAGONS AT THE TEMPLE OF KING DINH TIEN HOANG
(TRUONG YEN COMMUNE, HOA LU DISTRICT, NINH BINH PROVINCE)**

Abstract: This research article introduces a unique pair of dragon sieves with embossed dragon images on the surface, arranged in front of the Ngoai gate and on the dragon yard next to the steps of the Bai Duong court at the temple of King Dinh Tien Hoang. The pair of Dragon Sieve was shaped by folk artists on monolithic green rocks in the 17th century, and is currently kept at the Hoa Lu Ancient Capital Historical-Cultural Relic Area (Truong Yen commune, Hoa Lu district, Ninh Binh). These are works of art with high historical and cultural value. The meticulously and elaborately carved lines of the majestic but very soft scrolling dragon, along with animals such as fish, shrimp, mice and flowers, plants, trees... are highly symbolic. The pair of dragon sieves are considered the most beautiful, masterpieces of sculptural art in the 17th century.

Keywords: Dragon bed, Hoa Lu ancient capital, sculpture art, temple of King Dinh Tien Hoang.

1. Đặt vấn đề

Khi nhà Lý dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long năm 1010, theo tương truyền để tưởng nhớ công lao to lớn của hai vị anh hùng dân tộc, nhân dân đã xây dựng hai ngôi đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành. Ban đầu, ngôi đền quay hướng bắc, trải qua thời gian hai ngôi đền cũ không còn. Đến đầu thế kỷ XVII, Lễ quận công Bùi Thời Trung đã xây dựng lại hai ngôi

1. Trung tâm Bảo tồn Di tích lịch sử - văn hóa Cố đô Hoa Lư, *Email: luongtu.su@gmail.com

2. Trường Đại học Hoa Lư

như hiện nay, nhưng quay lại theo hướng đông. Năm 1606, ông đã cho dựng bia để ghi lại sự kiện đó. Năm 1898, ông Dương Đức Vĩnh, thường được gọi là cụ Bá Kênh, đã cùng với nhân dân Trường Yên tiến hành trùng tu, sửa chữa lớn ngôi đền vua Đinh, làm ngưỡng cửa đá và đưa các tảng đá cổ bồng vào dưới tất cả các chân cột để nâng cao ngôi đền như hiện nay.

Đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng tọa lạc ở nơi chính điện kinh thành Hoa Lư xưa, ngày nay đền nằm trong vùng lõi thuộc Quần thể danh thắng Tràng An được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Ngôi đền được xây dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc” nghĩa là bên trong kiến trúc theo kiểu hình chữ “công” (工), bên ngoài kiến trúc theo kiểu hình chữ “quốc” (国). Tường xây cao bốn mặt, nhìn ra núi Mã Yên, phía sau đền có dãy núi Rù. Các công trình kiến trúc trong khuôn viên đối xứng nhau theo đường Thần đạo. Các tên gọi được phỏng theo tên gọi của cung điện xưa như Ngọ môn quan (cổng ngoài) quay hướng bắc, Nghi môn ngoại (cửa ngoài), Nghi môn nội (cửa trong). Trước Nghi môn ngoại và trên sân rồng được bài trí trang trọng hai sập Long sàng chạm khắc hình rồng nổi rất độc đáo, thể hiện tài nghệ điêu luyện của các nghệ nhân ở thế kỷ XVII.

Nghệ thuật điêu khắc dân gian Việt Nam đã phát triển lên một trình độ mới ở thế kỷ XVI - XVII, thể hiện ý tưởng phong phú trong cuộc sống tinh thần của người dân lao động. Trong đó, điêu khắc đá đã có từ lâu trong nghệ thuật tạo hình và phát triển mạnh mẽ trong các thế kỷ XI - XV (dưới thời Lý - Trần - Hồ và Lê Sơ). Sang thế kỷ XVII những tác phẩm điêu khắc chủ yếu tạo hình trên chất liệu gỗ, song các nghệ nhân dân gian vẫn để lại nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đá có giá trị cao. Tiêu biểu là cặp Long sàng (còn gọi là sập đá hay sập thờ) được điêu khắc tinh xảo trên chất liệu đá nguyên khối tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, nay thuộc Khu di tích quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2017.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Trang trí, điêu khắc đá trên cặp Long sàng

Căn cứ vào nghệ thuật trang trí, các văn bia còn lưu giữ tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư, đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng trải qua nhiều lần trùng tu thời Lê và Nguyễn. Trong đó, có hai đợt trùng tu lớn vào thời Lê Trung hưng, thế kỷ XVII. Tấm bia “*Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế miếu công đức bi ký tịnh minh*” lập năm 1608, niên hiệu Hoảng Định thứ 9 cho biết chúa Trịnh Tùng đã sai Quận công Bùi Thời Trung trùng tu đền và tấm bia “*Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế công đức tăng tu điện miếu bi ký*” được lập vào năm 1696, niên hiệu Chính Hòa thứ 17 do một vị tiền sỹ họ Nguyễn, từng giữ chức Hàn lâm viện đã về hưu soạn, người viết chữ Hán là nhà sư Trần Đạo, tự Truy Lưu, hiệu Từ Tế Chân Nhân, trụ trì chùa Kim Cương phủ Trường Yên. Vì vậy, có thể cho rằng trong giai đoạn trùng tu đền (1608 - 1696) hai Long sàng được tạo tác và bài trí trước đền thờ vua Đinh.

Long sàng đặt trước Nghi môn ngoại được chế tác từ tảng đá xanh nguyên khối nặng 1,5 tấn, hình hộp chữ nhật, chân đế hơi xoải tạo dáng quỳ vững chãi. Mặt Long sàng được các nghệ nhân chạm nổi hình rồng cuộn mềm mại, uyển chuyển. Thân rồng uốn kiêu yên ngựa, đầu to, bờm lớn ngược ra phía sau, miệng há to ngậm viên ngọc châu, răng nanh sắc nhọn, đuôi rồng vuốt về phía sau. Điểm nhấn đặc sắc của Long sàng là những họa tiết điêu khắc trên đó được nhân hóa rất lạ: Hai chân trước của rồng được chạm khắc hình dáng hai cánh tay, bàn tay nắm chặt sừng và bờm, chân sau cũng được chạm khắc cánh tay nắm râu. Từng đường nét rất trau chuốt, tỉ mỉ làm nổi bật uy quyền của rồng, đồng thời mang lại sự huyền bí ở chốn linh thiêng.

Cách tạo tác các chi rồng trên mặt Long sàng thành hình cánh tay, bàn tay hay rồng ngửa bụng đã thể hiện sự sáng tạo tài tình, khéo léo và hết sức tinh tế của những nghệ nhân dân gian

thời bấy giờ, bởi đó là những chi tiết trang trí xưa nay hiếm thấy trong lịch sử mỹ thuật truyền thống của Việt Nam.

Đến nay, những “cánh tay mọc ra” từ thân rồng vẫn còn là điều bí ẩn, dị biệt chưa có lời giải đáp. Người nghệ nhân dân gian thời đó chỉ đưa những “cánh tay” vào như một sự ngẫu nhiên thể hiện sự phá cách mạnh mẽ, phong cách nghệ thuật phóng khoáng, sáng tạo hay mang những hàm ý về lịch sử? Chúng ta cần phải tìm hiểu đầy đủ những cứ liệu, minh chứng mới có thể giải mã được chính xác bí ẩn trên.



Long sàng trước Nghi môn ngoại

Long sàng thứ hai bài trí trang trọng tại sân rồng sát thềm tòa Bái đường, “long sàng nằm ngang, theo phương song song với mặt đất, có hai phần mặt và chân đế. Tổng thể hài hòa, cân đối” [11, tr.2]. Đây cũng là một trong những sập thờ đẹp, có giá trị nghệ thuật nhất ở Việt Nam, được chế tác từ đá xanh nguyên khối rất độc đáo. Vào những dịp lễ quan trọng, cặp Long sàng là nơi dâng lễ để tỏ lòng thành kính lên Đức vua.

Long sàng có hình khối hộp chữ nhật “dày 18cm, dài 188cm, rộng 138cm; Phần chân đế được tạo và lắp ghép từ 9 khối đá có kích thước không đều nhau, phía trước 03 khối, phía sau 04 khối, hai cạnh bên mỗi bên 01 khối. Kích thước chân đế dài 286cm, rộng 167cm, trọng lượng khoảng 2.000kg” [11, tr.1]. Mặt Long sàng chạm khắc rồng khoanh tròn trên mặt sập, có nhiều đường nét được cách điệu, nhân hóa độc đáo. Đầu rồng hướng về phía đông, nhìn lên đỉnh núi Mã Yên. Dưới bàn tay của người nghệ nhân các họa tiết được trang trí sắc nét, bố cục rõ ràng. Hình ảnh con rồng là họa tiết chính nằm ở giữa mặt Long sàng có dáng uy nghiêm, khỏe mạnh như đang uốn lượn, thân mập, đuôi thẳng, phủ vẩy đơn, đầu ngẩng cao, hai cụm tóc bay ngược lên, hai dải râu dài thả lỏng phía dưới, đao mác lá hỏa, các đao của nó tỏa ra như những tia chớp gọi mưa về với ước muốn cầu mong mùa màng bội thu, hai chân trước của rồng mang hình dáng cánh tay, hai chân sau của rồng, có một chân hình móng vuốt, một chân hình bàn tay người. Ba trong bốn chi rồng hình cánh tay người đều đang hướng vào trong, túm lấy sừng, bờm và vây rồng, làm mình rồng bị vặn xoắn, bụng rồng ngửa lên trên. Cổ rồng không rõ ràng bị râu và bờm

che khuất. Hình ảnh rồng ngửa bụng và những họa tiết khác biệt đó đã mở ra nhiều liên tưởng nghệ thuật độc đáo.

Diềm và xung quanh thành Long sàng được chạm khắc tỉ mỉ, trau chuốt các họa tiết hoa lá, cây cỏ và các con vật rất bình thường như tôm, cá, chuột... không theo quy tắc đối xứng. Các con vật đều toát lên nét vui tươi trong một tư thế rất thoải mái, an nhiên. “Đường diềm phía trước là hình lưỡng long châu nhật với đao mác vân vũ uy phong. Hai cạnh bên trang trí hình rồng ngoảnh đầu nhìn về phía sau (nhìn vào đền thờ), phần thân rồng lúc ẩn lúc hiện. Diềm phía sau lại được trang trí hình những con vật dân dã, sống ở ruộng đồng, sông suối, đồi núi Việt Nam, những hình vẽ không đối xứng, không theo trật tự nào. Ở đoạn giữa đường diềm là hai con tôm đang đối đầu nhau, càng gọng giơ lên mạnh mẽ, được chạm khắc tinh xảo đến từng sợi râu, từng gọng càng. Phía bên trái là hình một con chim đang ria cánh, tiếp đến là chồn và chuột. Con chồn đi trước cổ rụt, đầu ngẩng cao hướng về phía con chim. Con chuột đi sau đầu vươn dài, cúi thấp sát đất. Phía bên phải là hình ảnh hai con cá, con phía sau đầu dài cúi thấp, mình đầy đặn, con phía trước thân thon dài, đầu vươn cao, đang vẫy đuôi, miệng đớp tôm”[11,tr.3].



Long sàng trước tòa Bái đường

Những họa tiết mang màu sắc thể tục rõ nét trên Long sàng phần nào đã phản ánh xã hội Việt Nam có nhiều biến động, văn hóa làng xã phát triển mạnh ở thế kỷ XVII. Đồng thời, sự có mặt của các con vật bình thường trên Long sàng uy nghiêm thể hiện sự gắn kết, hòa quyện giữa thiên nhiên và con người. Đây chính là sự sáng tạo, phá cách của người nghệ nhân dân gian ở thời kỳ đó. Họ muốn tác phẩm của mình thoát ra khỏi sự gò bó theo những nguyên tắc quy định có sẵn, họ được thỏa sức thể hiện sự bay bổng, sáng tạo.

Trong quá trình hình thành và phát triển các dân tộc phương Đông, rồng xuất hiện rất sớm trong truyền thuyết, huyền thoại cũng như nghệ thuật tạo hình, dần dần rồng được gán thêm các ý nghĩa mới, phù hợp với tính chất của thời đại như biểu tượng cho nguồn gốc dân tộc, của vương quyền và sự cao quý, may mắn và thịnh vượng. Trong xã hội phong kiến Trung Hoa rồng đại diện cho quyền lực, tượng trưng cho sự huyền bí và uy quyền, rồng thường gắn với mây, ở trên trời, các bề rồng Trung Hoa thường được đặt ở vị trí nghiêng, dốc theo bậc lên xuống. Ở Việt Nam, con rồng cũng là biểu tượng uy quyền của nhà vua, người đứng đầu một nhà

nước hình thành từ nền văn minh lúa nước, nghề trồng lúa là nguồn sống chính. Vì vậy, mà hình ảnh rồng trên Long sàng tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng có đường diềm xung quanh giữ nước mưa, như hàm ý đây là rồng nước và để cầu mong mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an.

Theo các nhà nghiên cứu đánh giá, sau mỗi cơn mưa, trời quang mây tạnh ánh nắng rọi xuống sân đền, rọi lên mặt Long sàng sáng bóng, các đường nét hoa văn chạm khắc tinh tế trên khối đá hiện lên lấp lánh như dát ánh bạc. Hình ảnh con rồng như đang bay lượn trong không gian bao la in bóng mây trời tuyệt đẹp. Điều đó thể hiện sự giao hòa giữa đất trời với khát vọng hòa bình và thịnh vượng, đất nước mãi trường tồn với thời gian.

2.2. Giá trị nghệ thuật độc đáo của cặp Long sàng

Cặp Long sàng là hiện vật nguyên gốc, độc bản được các nghệ nhân dân gian chế tác ở thế kỷ XVII và bài trí trang trọng tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, ngày nay vẫn còn nguyên tại vị trí ban đầu. Các họa tiết trên mặt Long sàng được các nghệ nhân chạm khắc rất tinh tế, tỉ mỉ khẳng định tài năng, sự sáng tạo, tinh thần và tình cảm mà các nghệ nhân dân gian muốn gửi gắm vào đó.

Nghệ thuật chạm khắc trên cặp Long sàng đã đến trình độ tinh xảo với những đường chạm trở công phu hình rồng, các con vật, mây, đao... mang nhiều biểu cảm, sắc thái khác nhau, thể hiện ý thức về cuộc sống tinh thần của nhân dân lúc bấy giờ thật phong phú.

Trong không gian thờ cúng của người Việt thường xuất hiện nhiều sập đá có bề mặt trơn, phẳng. Tuy nhiên, Long sàng tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng được chạm khắc rồng cuộn trên bề mặt và có sự xuất hiện của những con vật bình dị ở nơi tôn nghiêm, tượng trưng cho uy quyền tối cao của bậc đế vương là một sự hy hữu, rất độc đáo trong nghệ thuật tạo hình của người nghệ nhân.

Long sàng là một tác phẩm nghệ thuật đẹp có giá trị về thẩm mỹ, chứng tỏ người nghệ nhân rất thành thạo trong việc chạm khắc họa tiết hình con rồng mềm mại như đang uốn lượn hay các đường nét lượn tả được cảnh vui đùa nhộn nhịp như cùng nhau bơi lội của những sinh vật cá, tôm... (con vật dưới nước), chuột, chim... (con vật trên cạn). Tài tình của người nghệ nhân ở đây là họ đã biết cách bố cục, bài trí, sắp xếp và diễn tả để tạo nên một bức tranh đẹp hài hòa, phóng khoáng vừa giữ được dáng vẻ tự nhiên, gần gũi, đời thường, vừa thể hiện sự uy nghiêm, thành kính đối với vị Hoàng đế thu phục 12 sứ quân, thống nhất đất nước, sáng lập triều đại nhà Đinh, nước Đại Cồ Việt - Nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền đầu tiên của Việt Nam. Điều đó cũng thể hiện sự phát triển lên một trình độ cao về nghệ thuật tạo hình ở thế kỷ XVII.

Nét đặc sắc, giá trị nghệ thuật của cặp Long sàng còn thể hiện ở chỗ từ những khối đá thô sơ qua bàn tay, khối óc khéo léo của người nghệ nhân đã trở thành một bức tranh sinh động, phóng khoáng. Qua đó, gợi tả sự vươn lên mạnh mẽ, mãnh liệt của con người, sự vận động của đất trời, những khát vọng cho nhân duyên, cho sức mạnh của sự sống đang chuyển động không ngừng. Đó cũng chính là ước vọng, mong muốn của cư dân nông nghiệp luôn mong cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, vạn vật sinh sôi, mùa màng bội thu, cuộc sống an nhiên, sung túc đủ đầy.

Cặp Long sàng là hiện vật độc đáo về loại hình, là tài liệu quý giá để nghiên cứu lịch sử, văn hóa, mỹ thuật, là tư liệu vật chất phản ánh sinh động, chân thực và để lại dấu ấn về sự phát triển nghệ thuật của một thời kỳ trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Theo các nhà nghiên cứu đánh giá, cặp Long sàng trước Nghi môn ngoại và trên sân rồng trong khuôn viên đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng là kiệt tác nghệ thuật điêu khắc của người Việt. Hiện vật có giá trị lớn về lịch sử, văn hóa, khoa học... thể hiện sự tiếp thu có chọn lọc văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ làm phong phú thêm giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

3. Kết luận

Cặp Long sàng tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng là kiệt tác nghệ thuật điêu khắc của người Việt. Những họa tiết được trang trí trên Long sàng thể hiện sự tinh xảo. Điều đó cho thấy óc sáng tạo, quan niệm thẩm mỹ, phong cách nghệ thuật phóng khoáng, cởi mở và đôi bàn tay khéo léo, tài hoa của người nghệ nhân điêu khắc đá ở thế kỷ XVII. Đây là hai tác phẩm điêu khắc tiêu biểu và độc đáo để lại những giá trị nghệ thuật vô cùng to lớn trong kho tàng văn hóa nghệ thuật truyền thống Việt Nam, qua đó nhằm phản ánh những ước vọng của con người trong nhiều mối quan hệ mang tính tâm linh và xã hội, làm phong phú thêm cho bản sắc của nền nghệ thuật dân tộc Việt Nam.

Hiện nay, Trung tâm Bảo tồn Di tích lịch sử - văn hóa Cố đô Hoa Lư đang trực tiếp quản lý các bảo vật quốc gia (02 Long sàng, 02 bộ Phủ việt). Công tác bảo vệ, bảo quản các bảo vật quốc gia luôn được quan tâm, thực hiện tốt. Cặp Long sàng thường xuyên được bao sái, đảm bảo tính mỹ quan, xung quanh Long sàng có hành lang rào chắn bảo vệ; lắp đặt hệ thống camera an ninh giám sát, nhân viên bảo vệ thường trực ngày và đêm. Việc bảo tồn và gìn giữ, phát huy giá trị các hiện vật, bảo vật quốc gia có vai trò, ý nghĩa to lớn không chỉ tôn vinh những giá trị lịch sử, văn hóa mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình, tạo động lực phát triển ngành du lịch và góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Lâm Biền (2011), Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt, *NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội*.
- [2] Trần Lâm Biền (2017), Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt vùng châu thổ sông Hồng, *NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội*.
- [3] Lê Đăng Bật (2018), Nhân vật lịch sử Kinh đô Hoa Lư 968 - 1010, *NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội*.
- [4] Lê Đăng Bật (2021), Di tích danh thắng Ninh Bình, *NXB Thế giới, Hà Nội*.
- [5] Lê Quý Đôn, Đại Việt thông sử, Ngô Thế Long dịch (2007), *NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội*.
- [6] Đại Việt sử ký toàn thư, Hoàng Văn Lâu - Ngô Thế Long dịch (1998), tập 3, *NXB Khoa học xã hội, Hà Nội*.
- [7] Trương Đình Tường (2004), Địa chí văn hóa dân gian Ninh Bình, *NXB Thế giới, Hà Nội*.
- [8] Lê Văn Thao (chủ biên) (2012), Đồ án trang trí mỹ thuật ở hai đền vua Đinh - vua Lê (Hoa Lư - Ninh Bình), *NXB Thế giới, Hà Nội*.
- [9] Nguyễn Văn Trò (2002), Cố đô Hoa Lư, *NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội*.
- [10] Trần Thị Vinh (chủ biên) (2017), Lịch sử Việt Nam tập 4, *NXB Khoa học xã hội, Hà Nội*.
- [11] Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình (2017), Thuyết minh đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, Ninh Bình.
- [12] Trung tâm bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa Cố đô Hoa Lư (2023), Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về di sản văn hóa, Ninh Bình.
- [13] Báo Ninh Bình, Long sàng đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng - Bảo vật quốc gia, Link truy cập: <https://baoninhbinh.org.vn/long-sang-den-tho-vua-dinh-tien-hoang-bao-vat-quoc-gia>



CHẾ TẠO VÀ TÍNH CHẤT QUANG XÚC TÁC PHÂN HỦY DUNG DỊCH XANH METHYLEN CỦA CÁC CHẤM LƯỢNG TỬ GRAPHEN Ô XÍT (GOQDS)

Hoàng Thị Ngọc Hà¹, Đỗ Quang Đạt², Đinh Thị Kim Dung¹,
Hà Thị Hương^{1*}, Phùng Thị Thanh Hương³, Nguyễn Đình Hưng⁴

Ngày nhận bài: 17/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Trong nghiên cứu này, chấm lượng tử Graphen ô xít (GOQDs) được tổng hợp thành công bằng phương pháp Hummers cải biến kết hợp thủy nhiệt nhằm ứng dụng trong quang xúc tác phân hủy dung dịch Xanh Metylen (MB). Đặc trưng, tính chất của chấm lượng tử Graphene ô xít (GOQDs) được khảo sát bằng ảnh hiển vi điện tử truyền qua (TEM), phổ hồng ngoại biến đổi Fourier (FTIR), phổ tử ngoại – khả kiến (UV- Vis) và phổ tán xạ Raman. Ảnh TEM cho thấy các chấm lượng tử tạo ra với đường kính khoảng 5 - 10 nm. Phổ FTIR và phổ Raman xác nhận các dao động và dịch chuyển đặc trưng của các liên kết hóa học trong Graphen ô xít. Phổ UV – Vis xác định năng lượng vùng cấm của vật liệu có giá trị khoảng 3.3 eV. Khảo sát khả năng quang xúc tác phân hủy chất màu hữu cơ MB của các GOQDs cho thấy các GOQDs có khả năng phân hủy hoàn toàn MB 10 mg/l trong dung dịch sau 210 phút chiếu sáng dưới ánh sáng đèn huỳnh quang, tại giá trị pH ban đầu là 6,42. Các kết quả cho thấy các GOQDs là chất xúc tác hứa hẹn trong phân hủy chất màu hữu cơ dưới ánh sáng nhìn thấy.

Từ khóa: Chấm lượng tử Graphen ô xít, Xanh methylen, thủy nhiệt, quang xúc tác.

SYNTHESIS AND PHOTOCATALYTIC DEGRADATION OF METHYLENE BLUE DYE USING GRAPHENE OXIDE QUANTUM DOTS (GOQDs)

Abstract: Graphene oxide quantum dots (GOQDs) were synthesized using a modified Hummers method combined with a hydrothermal process to evaluate their photocatalytic efficiency in degrading Methylene Blue (MB) dye. Characterization of GOQDs was performed using transmission electron microscopy (TEM), Fourier transform infrared spectroscopy (FTIR), ultraviolet-visible (UV-Vis) spectroscopy, and Raman spectroscopy. TEM analysis revealed uniformly distributed quantum dots with diameters ranging from 5 to 10 nm. FTIR and Raman spectra confirmed the presence of characteristic functional groups and vibrational modes of graphene oxide. UV-Vis spectroscopy determined the optical band gap of GOQDs to be approximately 3.3 eV, indicating their suitability for visible light activation. Photocatalytic experiments demonstrated that GOQDs effectively degraded a 10 mg/L MB solution, achieving complete degradation after 210 minutes under fluorescent light at an initial pH of 6.42. These results highlight the potential of GOQDs as efficient photocatalysts for organic dye removal under visible light, offering a promising solution for wastewater treatment applications.

Keywords: Graphene oxide quantum dots, methylene blue dye, hydrothermal, photocatalysis.

¹ Khoa Sư phạm Trung học, Trường Đại học Hoa Lư, *Email: hthuong@hluv.edu.vn

² Trung tâm Thư viện - Thiết bị, Trường Đại học Hoa Lư

³ Trường PTTHSP Trảng An, Trường Đại học Hoa Lư

⁴ Trường Đại học Thái Bình

Giới thiệu

Các chấm lượng tử (QD) là các hạt nano bán dẫn có kích thước nhỏ hơn 10 nm, được giới hạn trong các chiều không gian với các trạng thái năng lượng bị lượng tử hóa. QD có các đặc điểm quang - điện đặc biệt bao gồm phổ phát xạ hẹp, phổ hấp thụ rộng và liên tục, độ ổn định ánh sáng tốt... [1]. Trước đây, các QD bán dẫn đã được nghiên cứu rộng rãi về hiệu ứng giới hạn lượng tử và các đặc tính phát xạ huỳnh quang có thể điều chỉnh, cho phép chúng được sử dụng trong cảm biến và hình ảnh sinh học trong nhiều năm. Tuy nhiên, do sử dụng kim loại nặng (như cadimium (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg)) trong quá trình sản xuất nên QD bán dẫn có độc tính cao. Do đó, các chấm lượng tử carbon (CD) đã được phát triển như một giải pháp thay thế cho QD bán dẫn [2]. CD là các cấu trúc dựa trên carbon nên việc lựa chọn tiền chất ban đầu để chế tạo phong phú bao gồm các hợp chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên, các nguồn tái tạo như chất thải sinh khối, sản phẩm phụ nông nghiệp, lâm nghiệp... Về mặt cấu trúc, CD có thể được phân loại thành ba loại riêng biệt: chấm lượng tử graphen (GQD), chấm lượng tử carbon (CQD) và chấm polyme carbon hóa (CPD). GQD có bản chất dị hướng và chứa rất ít lớp mảnh sp^2 -graphen. CQD thường là cấu trúc sp^2 -các bon hình cầu có độ tinh thể cao. Các CPD bao gồm các cấu trúc carbon lai hóa sp^2 bên trong các khung lai hóa sp^3 và bề mặt gốc nitơ/oxy dồi dào cùng các phần tử phân tử khác có nguồn gốc trực tiếp từ các chất nền được sử dụng do quá trình trùng hợp/carbon hóa [6]. Giữa chúng, các GQD cho thấy các tính chất vật lý, hóa học nổi trội như: diện tích bề mặt lớn, độ hòa tan trong nước và dung môi hữu cơ tốt, khả năng tương thích sinh học và độc tính thấp so với các vật liệu gốc cacbon khác như chấm carbon, ống nano carbon, fullerene... do đó nó được sử dụng rộng rãi trong các ứng dụng khoa học sự sống, quang điện tử, quang điện hữu cơ, thiết bị điện tử, chất xúc tác, ứng dụng điện hóa, cảm biến ion và hình ảnh sinh học [8, 15, 26]. Các GQD khi được kích thích bằng ánh sáng là chất nhận và chất cho electron rất tốt và các GQD có độ rộng vùng cấm tương ứng tốt với quang phổ của ánh sáng khả kiến, do đó, nó hoạt động như một chất xúc tác quang hiệu quả dưới ánh sáng khả kiến [12]. Sima Umrao [21] và các cộng sự đã tổng hợp các chấm lượng tử Graphen ô xít đa lớp bằng phương pháp thủy nhiệt nhằm phân hủy dung dịch MB. Kết quả cho thấy sau 60 phút chiếu sáng bằng đèn LED, vật liệu có khả năng phân hủy 93,3% (MB^+) và 89,44% (MB^+)₂. Peetam Mandal và các cộng sự [22] báo cáo về việc điều chế GQD ở các độ pH khác nhau (pH 5, 8, 10 và 14) từ pyrocatechol, tại pH = 10, GQD có hình cầu đồng nhất với kích thước ~ 8 nm. Các GQD này có khả năng phân hủy 52% Methyl da cam và 79,4% Xanh Methylen trong 120 phút chiếu sáng dưới đèn huỳnh quang. Khi GQD được biến đổi trên bề mặt chất bán dẫn, nó không chỉ có thể hoạt động như một chất nhận electron mà còn là một chất nhạy sáng, dẫn đến hiệu quả phân tách điện tích được tăng cường, dẫn đến gia tăng hiệu suất của quá trình quang xúc tác. Thông thường, GOQDs tổng hợp được, sau đó kết hợp với chất bán dẫn để tạo ra chất xúc tác quang tổ hợp bán dẫn/GOQDs [10]. Các công trình nghiên cứu về GOQDs cho quang xúc tác hiện nay chủ yếu tập trung vào việc tổ hợp, biến tính GOQDs với kim loại bán dẫn hoặc pha tạp với các phi kim, kim loại khác [3, 13, 18, 21, 22]. Tuy nhiên, cho đến nay, những công trình nghiên cứu về khả năng quang xúc tác của các chấm lượng tử Graphen ô xít đơn lẻ còn tương đối hiếm.

MB là một trong những loại thuốc nhuộm tổng hợp được sử dụng với số lượng lớn để làm chất tạo màu cho giấy, vải, bông... và sử dụng trong các ngành công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm và dược phẩm. Nước thải công nghiệp chưa qua xử lý hoặc có chứa MB từ bất kỳ ngành công nghiệp nào đều có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường và gây ra rất nhiều rủi ro cho sức khỏe con người [24]. Để giảm thiểu các tác động của MB đối với môi trường và con người, các phương pháp xử lý chủ yếu được sử dụng như phương pháp sinh học, phương pháp hóa học, phương

pháp lý – hóa. Bên cạnh đó, một số phương pháp khác thuộc nhóm phương pháp phụ là: phân hủy quang xúc tác, phân hủy sinh xúc tác, đông đặc điện hóa... đã và đang được áp dụng rộng rãi để loại bỏ thuốc nhuộm khỏi môi trường [17, 24]. Trong số đó, quang xúc tác là một trong những phương pháp được áp dụng rộng rãi bởi nó có nhiều ưu điểm như: không gây ô nhiễm; có thể xử lý và phân hủy chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy do quá trình quang xúc tác là quá trình oxy hóa không chọn lọc đối với hầu hết các chất ô nhiễm hữu cơ; nó có thể biến đổi chất ô nhiễm hữu cơ thành các sản phẩm vô hại bằng các phản ứng oxy hóa khử; quang xúc tác là phương pháp đơn giản, không tốn kém. [11].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chế tạo thành công GOQDs thông qua phương pháp thủy nhiệt đơn giản. Tiền chất Graphen ô xít (GO) được chế tạo bằng quy trình Hummers cải biên. Ngoài ra, khả năng phân hủy quang xúc tác dung dịch màu MB của các GODQs đơn lẻ cũng được nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu này sẽ không chỉ đóng góp vào kiến thức cơ bản về tổng hợp GOQDs mà còn đưa ra tiềm năng ứng dụng của chất xúc tác quang dựa trên GOQDs hiệu quả để giải quyết các thách thức về ô nhiễm nguồn nước gây nên bởi các chất màu công nghiệp.

Thực nghiệm

Hóa chất: Bột Graphit, muối NaNO_3 , axit H_2SO_4 , KMnO_4 , H_2O_2 , axit HCl , muối NaCl , NaBH_4 , ethanol ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$), nước khử ion. Các hóa chất sử dụng có độ sạch > 99,9%.

Chế tạo GO:

Vật liệu GO được chế tạo bằng phương pháp Hummer có thay đổi để phù hợp với điều kiện phòng thí nghiệm, quy trình cụ thể đã được chúng tôi trình bày trong các báo cáo trước đây [5].

Chế tạo GOQDs:

GOQDs được chế tạo bằng phương pháp thủy nhiệt đơn giản, quy trình cụ thể như sau: Lấy 100 mg GO + 80 ml nước khử ion vào cốc 1. Khuấy từ cốc 1 này trong 30 phút ở nhiệt độ phòng. Cho 50 mg chất khử NaBH_4 + 3ml nước khử ion vào cốc 2 và khuấy cho NaBH_4 tan hết sau đó đổ từ từ cốc 2 vào cốc 1, tiếp tục khuấy từ trong khoảng 30 phút ở nhiệt độ phòng. Hỗn hợp thu được được cho vào bình Teflon thủy nhiệt ở nhiệt độ 160°C trong 24h. Sản phẩm kết tủa được sau đó được lọc rửa nhiều lần bằng nước khử ion và ethanol bằng máy quay li tâm ở tốc độ 5800 rpm. Cuối cùng, sản phẩm thu được sẽ được sấy khô trong không khí ở 60°C trong 24 giờ.

Phổ Raman được ghi trên hệ thống Raman LabRAM HR của hãng HORIBA Jobin Yvon ($\lambda_{\text{exc}} = 632.8 \text{ nm}$). Phổ FTIR đo trên máy đo Nexus 670-Nicole. Ảnh SEM được chụp bằng máy FESEM, JEOL JSM7600F. Ảnh HR-TEM được đo trên máy HR-TEM JEM 2100, JEOL Ltd. Phổ hấp thụ quang học được khảo sát bởi máy quang phổ tử ngoại – khả kiến UV – Vis PG-T90, UK.

Khảo sát khả năng quang xúc tác phân hủy dung dịch MB của GOQDs

Đặc tính quang xúc tác của tổ hợp vật liệu GOQDs được khảo sát với MB nồng độ 10 mg/l và bức xạ phát ra bởi đèn huỳnh quang Compact (220 V, 120 W). Trong mỗi thí nghiệm 30 mg vật liệu GOQDs cùng với 100 ml dung dịch MB 10 mg/L đựng trong cốc dung tích 250 ml được khuấy đều bằng máy khuấy từ trong tối (dark) trong thời gian 60 phút để đạt được sự hấp phụ cân bằng giữa MB và GOQDs. Sau khi khuấy trong tối, tiến hành đo giá trị pH của dung dịch. Chiếu sáng dung dịch bằng đèn huỳnh quang, sau đó theo chu kỳ 10 phút khoảng 7 ml dung dịch trong cốc được rút ra và quay ly tâm nhằm loại bỏ hoàn toàn vật liệu GOQDs. Dung dịch MB thu được được phân tích bởi máy quang phổ UV – Vis, nồng độ của MB được đo tại bước sóng $\lambda_{\text{max}} = 664 \text{ nm}$.

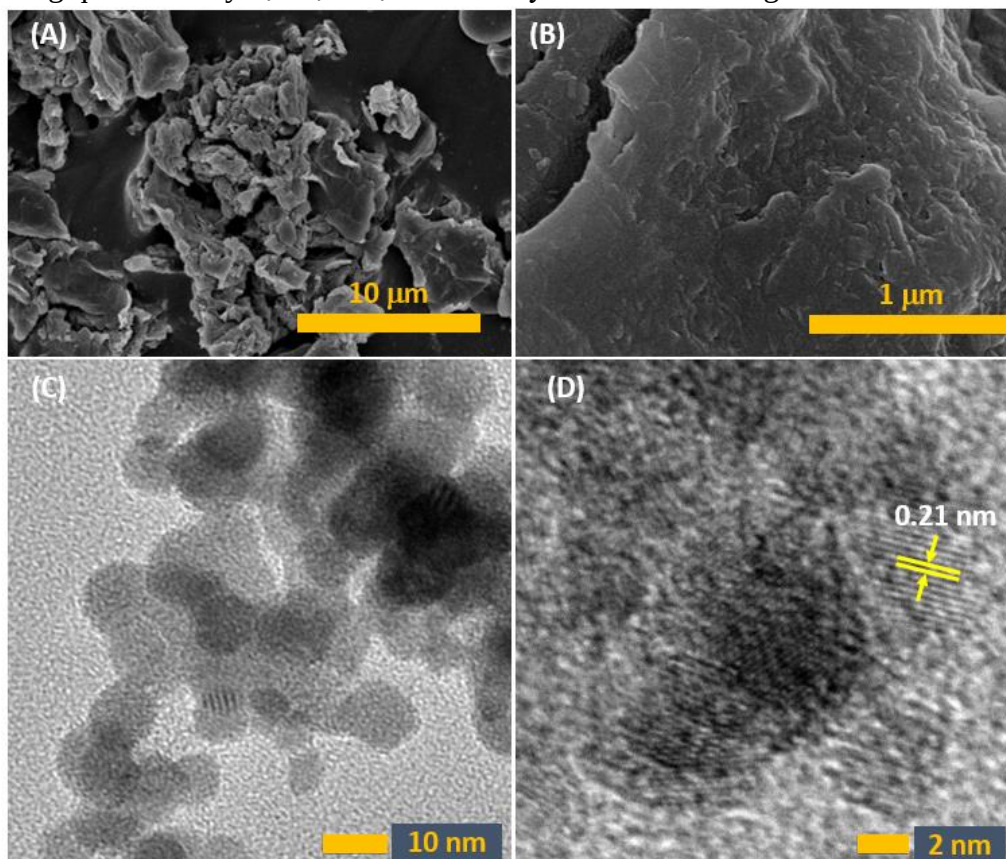
Hiệu suất phân hủy của dung dịch MB được xác định theo công thức (5):

$$H(\%) = \left[1 - \frac{C_t}{C_0} \right] \times 100\% \quad (1)$$

Kết quả và thảo luận

Kết quả ảnh SEM của GO

Hình 1 (A, B) là ảnh SEM của vật liệu GO sau quá trình ô xy hóa bằng phương pháp Hummers cải biên, trên hình chúng ta có thể thấy các tấm GO có dạng “tấm” (sheets) lớn xếp chồng lên nhau thành những lớp rất dày, trên ảnh phân giải thấp (hình A) và phân giải cao (hình B) đều không quan sát thấy sự hiện diện của bất kỳ các tấm GO riêng lẻ nào.



Hình 1. Ảnh SEM độ phân giải thấp (A) và phân giải cao (B) của GO chế tạo bằng quy trình Hummers cải biên; Ảnh TEM độ phân giải thấp (C) và độ phân giải cao (D) của vật liệu GOQDs

Ảnh TEM của GOQDs

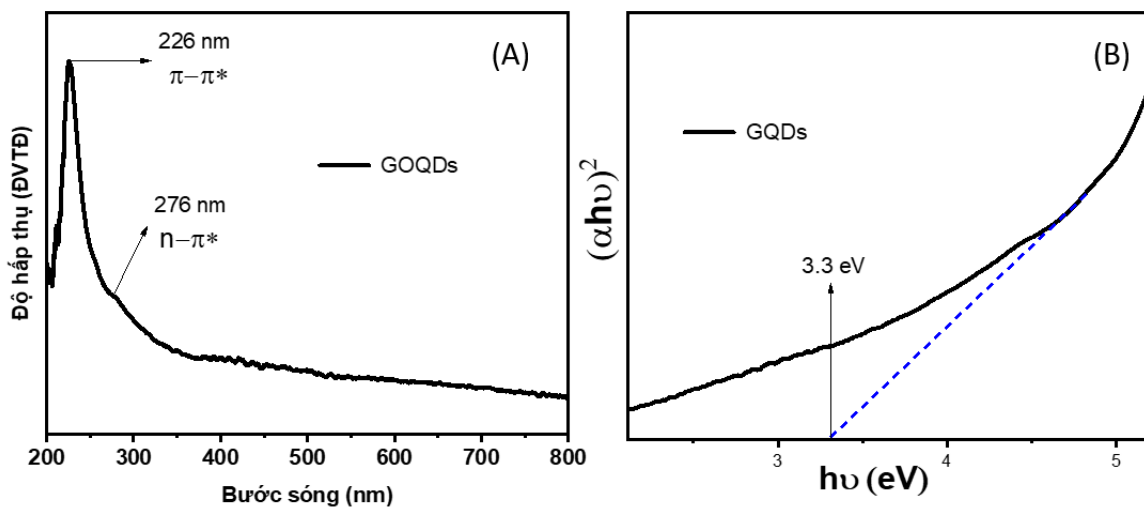
Ảnh TEM của các GOQDs được đưa ra trong hình 1 (C, D). Trên ảnh độ phân giải thấp (C) có thể quan sát thấy các chấm lượng tử GO với kích thước khoảng 5 - 10 nm, trong đó các chấm lượng tử có đường kính khoảng 10 nm chiếm số lượng nhiều hơn. Trên ảnh phân giải cao của GOQDs (D), có thể quan sát thấy khoảng cách giữa các mặt phẳng là khoảng 0.21 nm tương ứng với khoảng cách mạng lục giác (100) theo hướng [001] trong cấu trúc graphen [16,28].

Phổ hấp thụ UV-VIS của GOQDs được tạo ra trong công trình này được thể hiện trong Hình 2. Trên phổ (hình 2A) có thể quan sát thấy một đỉnh hấp thụ ở bước sóng 276 nm, liên quan đến chuyển đổi $\pi \rightarrow \pi^*$ cho thấy hiện diện của các nguyên tử các bon lai hóa sp^2 . Một đỉnh hấp thụ ở bước sóng 226 nm cũng được quan sát thấy, liên quan đến chuyển đổi $n \rightarrow \pi^*$, xảy ra do sự hiện diện của các nguyên tử ô xy dị hợp tử trong cấu trúc của các chấm lượng tử [4]. Giá trị năng lượng vùng cấm được tính toán dựa trên phương pháp Tauc theo công thức [4, 9]:

$$E_g = h\nu - \frac{(\alpha h\nu)^2}{C} \quad (2)$$

Trong đó ' E_g ' là năng lượng vùng cấm, ' $h\nu$ ' là năng lượng photon, ' α ' là hệ số hấp thụ, ' C ' là

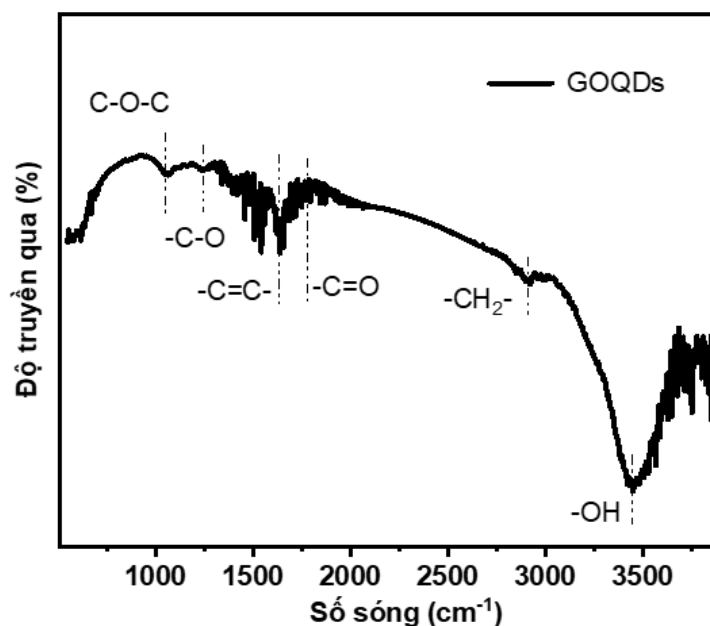
hằng số tỷ lệ. Từ đó tính toán được giá trị năng lượng vùng cấm $E_g \sim 3.3$ eV (hình 2B). Các đặc trưng được quan sát thấy trên phổ UV-Vis và giá trị năng lượng vùng cấm có sự phù hợp với công trình đã được công bố về chất lượng từ GO [4, 9].



Hình 2. Phổ UV – Vis (A) và năng lượng vùng cấm (B) của GODQs

Phổ FTIR của GOQDs

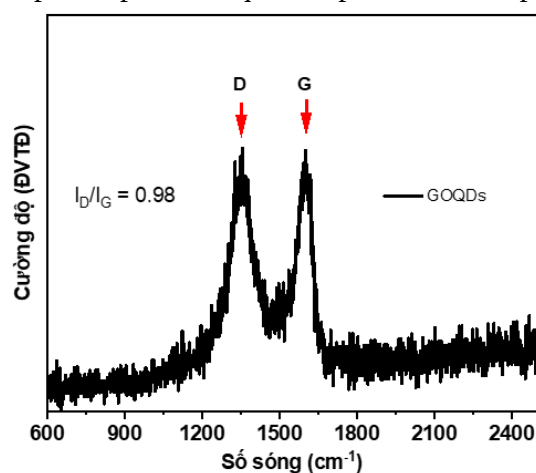
Phổ FTIR đã được thực hiện để nghiên cứu sự hiện diện của các nhóm chức có mặt trên vật liệu chế tạo được. Đặc trưng dịch chuyển của các nhóm chức của vật liệu GOQDs được minh họa ở hình 3. Trên phổ có thể quan sát thấy sự hấp thụ nhóm carboxyl và nhóm hydroxyl, cho thấy vật liệu chứa nhóm $\text{C}=\text{O}$. Ngoài ra, trên phổ còn quan sát thấy dao động kéo giãn của liên kết $\text{C}-\text{H}$ ở 2.945 cm^{-1} cùng với dao động kéo giãn đối xứng và không đối xứng của liên kết $\text{C}-\text{O}-\text{C}$ ở số sóng dưới 1.250 cm^{-1} . Dao động xương của các vòng thơm ở khoảng số sóng từ 1.450 đến 1.650 cm^{-1} cũng được quan sát thấy [25]. Đỉnh xuất hiện ở số sóng 3.426 cm^{-1} tương ứng với nhóm hydroxyl ($-\text{OH}$) của GO [7, 27]. Nhìn chung, phổ FTIR cho thấy thành phần hóa học của GOQDs thu được, mang các đặc trưng của vật liệu tiền chất GO. Sự xuất hiện của các đỉnh liên quan đến sự hiện diện của các bon thơm trong GOQDs là bằng chứng cho thấy quá trình xử lý thủy nhiệt đã khử ô xít graphene trong tiền chất [7, 27].



Hình 3. Phổ FTIR của vật liệu GOQDs

Phổ Raman của GOQDs

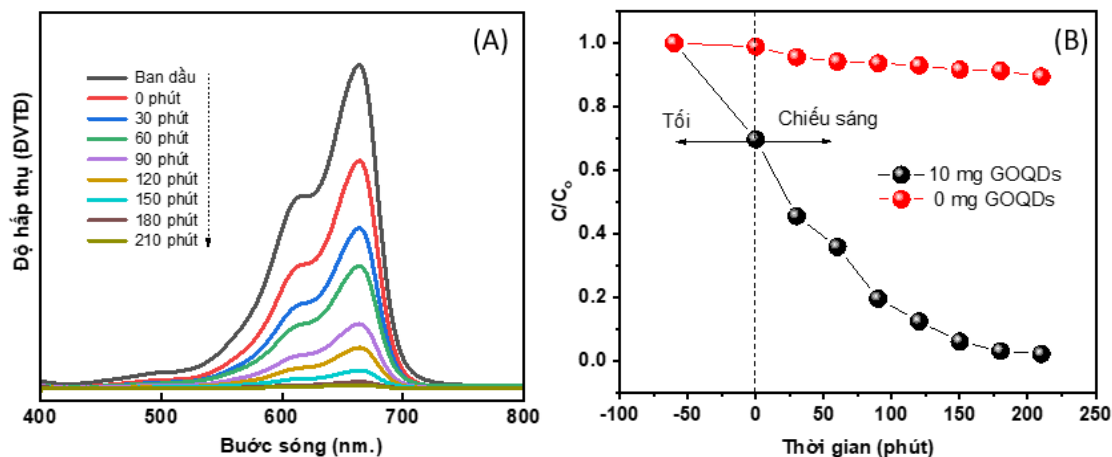
Hình 4 minh họa phổ Raman của GOQDs. Trên phổ Raman xuất hiện hai đỉnh đặc trưng là đỉnh D tương ứng với số sóng khoảng 1358 cm^{-1} và đỉnh G ở số sóng 1594 cm^{-1} . Vị trí đỉnh của đỉnh D trong phổ Raman của GOQDs không phụ thuộc nhiều vào đường kính của các chấm lượng tử, trong khi vị trí đỉnh G có thể thay đổi theo kích thước của GOQDs [14]. Đỉnh D xác nhận sự xáo trộn trong cấu trúc trên cạnh các nguyên tử cacbon sp^3 và trạng thái bề mặt hoặc nhóm chức trên bề mặt của GOQDs, đỉnh D phát sinh do các quỹ đạo liên kết và phản liên kết do dao động phonon A_{1g} tại điểm K. Đỉnh G xuất hiện do các dao động trong mặt phẳng của các bon sp^2 (chế độ E_{2g}). [20]. Tỷ lệ cường độ của đỉnh D so với đỉnh G (I_D/I_G) của các GOQDs có giá trị nhỏ hơn 1 (0.98) chứng tỏ rằng GOQDs chế tạo được có ít các khuyết tật trong cấu trúc, độ kết tinh cao và mật độ các nhóm chức giảm. Giá trị của tỷ lệ I_D/I_G đối với GOQDs là tương đồng với các nghiên cứu trước đây [14, 20, 23]. Các kết quả này có sự phù hợp với kết quả của phổ FTIR vừa phân tích ở trên.



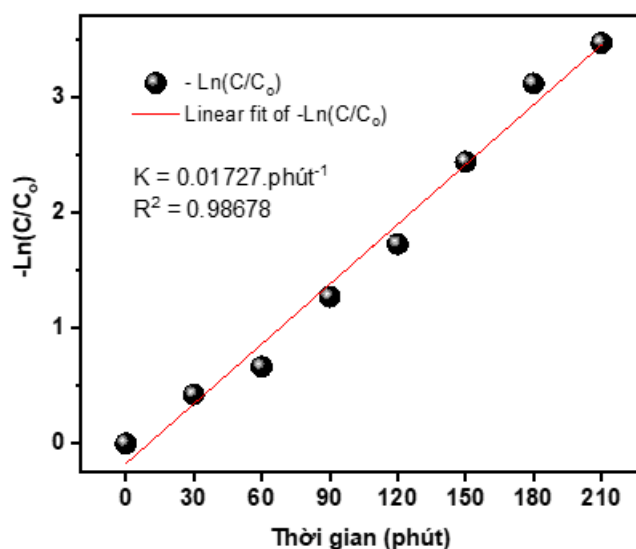
Hình 4. Phổ Raman của vật liệu GOQDs

Kết quả khảo sát khả năng quang xúc tác phân hủy dung dịch MB của GOQDs

Hình 5A là phổ hấp thụ quang học của dung dịch MB được đo sau mỗi 30 phút chiếu đèn huỳnh quang với sự xúc tác của vật liệu GOQDs. Có thể quan sát thấy cường độ hấp thụ tại bước sóng 664 nm của MB giảm dần khi tăng thời gian chiếu sáng và gần như biến mất hoàn toàn sau khoảng thời 210 phút với giá trị pH ban đầu của dung dịch MB đo được là 6,42. Sự giảm dần nồng độ của MB được thể hiện chi tiết trên Hình 5B, hiệu suất phân hủy MB đạt khoảng 65% sau 60 phút đầu tiên, sau đó nồng độ MB giảm dần và chạm tới $\sim 99\%$ sau 210 phút chiếu sáng.



Hình 5. Sự thay đổi phổ hấp thụ của dung dịch MB theo thời gian chiếu bức xạ tử ngoại (A) và đường phụ thuộc C/C_0 của dung dịch MB theo thời gian chiếu bức xạ (B) của vật liệu GOQDs



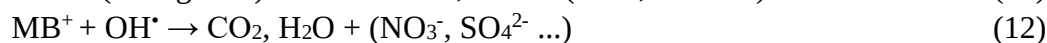
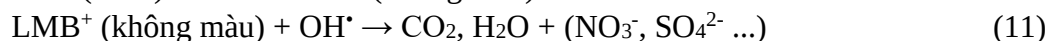
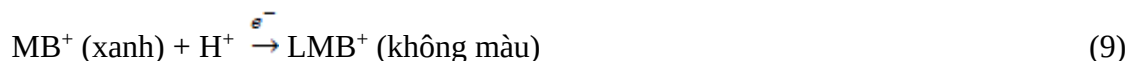
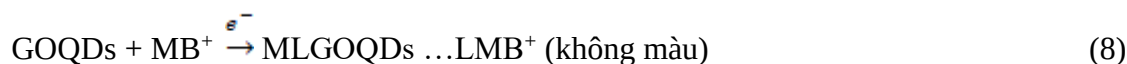
Hình 6. Đồ thị $-\ln(C/C_0)$ theo thời gian chiếu bức xạ của vật liệu GOQDs

Hiệu suất quang xúc tác của các mẫu vật liệu GOQDs chủ yếu phụ thuộc vào sự phân tách điện tích và hình thái bề mặt. Từ các nghiên cứu động học, quá trình phân hủy tuân theo động học của phản ứng bậc 1:

$$\ln\left(\frac{C_t}{C_0}\right) = -Kt \quad (3)$$

Trong đó C_0 , C_t lần lượt là nồng độ ban đầu và tại thời điểm t của dung dịch MB; K là hằng số tốc độ (phút^{-1}). Động học của hiệu suất quang xúc tác của mẫu GOQDs được thể hiện trong hình 6. K_{MB} của chất xúc tác thu được từ độ dốc của đồ thị là $0.01727.\text{phút}^{-1}$.

Cơ chế của quá trình quang xúc tác phân hủy MB khi có mặt GOQDs dưới sự chiếu xạ của ánh sáng khả kiến có thể được mô tả bằng các phản ứng sau:



Khi được chiếu sáng, các electron (e^-) của GOQDs từ các orbital π (liên kết) có trong dải hóa trị đến các orbital π^* (phản liên kết) trong dải dẫn để lại một lỗ trống tích điện dương (h^+) trong dải hóa trị, các cặp electron và lỗ trống này sẽ được tạo ra trên bề mặt của GOQDs (phương trình 4) [19]. Các lỗ trống sẽ phản ứng với OH^- trên bề mặt chất xúc tác để tạo thành các gốc OH^* (phương trình 5, 6, 7). Ở đây, các phân tử MB^+ hoạt động như một chất nhận proton và dễ dàng nhận một proton từ nhóm chức của GOQDs tạo ra liên kết N-H trong phân tử MB^+ và do đó làm thay đổi màu của MB từ xanh lam (MB^+) thành không màu (LMB^+) dưới dạng sản phẩm trung gian (phương trình 8, 9, 10). Cuối cùng, gốc OH^* được biết đến là các chất oxy hóa mạnh nhất và đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả phản ứng quang xúc tác, các gốc OH^* này

phân hủy các dạng tồn tại của MB thành CO₂, H₂O và các anion vô cơ khác (NO₃⁻, SO₄²⁻ ...) (phương trình 11, 12, 13). Mặt khác, các vị trí khuyết tật trong GOQDs có thể hoạt động như một trung tâm bẫy các hạt mang điện bị kích thích và do đó cản trở quá trình tái hợp điện tử - lỗ trống từ đó tăng cường hiệu quả quang xúc tác [21, 22]

Ngoài ra, hiệu suất phân hủy MB của GOQDs chúng tôi chế tạo được cũng được so sánh với các GOQDs (đơn lẻ hoặc tổ hợp) trong các công bố trước đây (Bảng 1). Rõ ràng là vật liệu nano GOQDs chúng tôi chế tạo được có hiệu suất cao hơn; do đó, chúng là ứng cử viên triển vọng cho việc xử lý các nguồn nước ô nhiễm gây bởi các chất màu công nghiệp.

Bảng 1. So sánh hiệu suất phân hủy dung dịch MB của các vật liệu dựa trên GOQDs

Vật liệu	Khối lượng xúc tác	Thể tích MB	Nồng độ MB ban đầu	Thời gian phân hủy	Nguồn sáng	Hiệu suất phân hủy	TLT K
N-GOQDs/TiO ₂	100 mg	100 ml	10 ppm	70 phút	Đèn UV 400 W	85%	[18]
GQD	-	40 ml	1.954 x 10 ⁻⁶ mol/L	120 phút	Ánh sáng nhìn thấy 40 W	79.4 %	[22]
Multi-layered GOQDs	1.75 mg	19.25 ml	1 mg/1 ml	60 phút	Đèn LED 1 W/mm ²	93.3%	[21]
Fe ₃ O ₄ /TiO ₂ /GO QDS	400 mg/100 mL	100 ml	10 mg/L	60 phút	Đèn UVA 9 W	86.08%	[13]
Co ₃ O ₄ /SN-GOQDs nanocomposites	10 mg	-	10 ppm	70 phút	Ánh sáng nhìn thấy	64%	[3]
GOQDs	10 mg	100 ml	10 mg/L	210 phút	Đèn huỳnh quang 120 W	99%	Bài báo

Kết luận

Bằng phương pháp thủy nhiệt đơn giản chúng tôi đã chế tạo thành công các chấm lượng tử GOQDs. Kết quả phân tích hình thái và cấu trúc của vật liệu cho thấy vật liệu tạo các chấm lượng tử với kích thước khoảng 5 - 10 nm với các liên kết hóa học, dao động đặc trưng của GO trong cấu trúc. Khảo sát tính chất quang xúc tác phân hủy MB của vật liệu cho thấy sau 210 phút chiếu sáng dưới đèn huỳnh quang, vật liệu có khả năng phân hủy tới 99% MB trong dung dịch gọi mở tiềm năng ứng dụng trong việc xử lý nước ô nhiễm chứa các chất màu công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ajaypal Kaur, Komal Pandey, Ramandeep Kaur, Nisha Vashishat and Manpreet Kaur (2022), “*Nanocomposites of Carbon Quantum Dots and Graphene Quantum Dots: Environmental Applications as Sensors*”, Chemosensor, 10, 103390.

- [2] Akash S. Rasal; Sudesh Yadav; Anchal Yadav; Anil A. Kashale; Subrahmanya Thagare Manjunatha; Ali Altaee; Jia-Yaw Chang* (2021), “Carbon Quantum Dots for Energy Applications: A Review”, ACS Applied Nano Materials, 4, 6515–6541.
- [3] Ammar J. Mohammed; Aseel M. Aljeboree; Firas H. Abdulrazzak; Ayad F. Alkaim; Kabanov Oleg Vladimirovich; Lakshmi Thangavelu; Rafina Rafkatovna Zakieva (2021), “Effect of Sulfur and Nitrogen co-Doped Graphene Quantum Dots on Co3O4 Nanoparticles as Solar Induced Photocatalyst”, Journal of Nanostructures; 11, 213-220.
- [4] Ana Paula de Mello Rocha, Marco Isaías Alayo, Davinson Mariano da Silva (2022), “Synthesis of Nitrogen-Doped Graphene Quantum Dots from Sucrose Carbonization”, MDPI AG; Applied Sciences, 2022, 17, 8686.
- [5] Đỗ Quang Đạt, Lâm Văn Năng, Nguyễn Đức Hòa, Hà Thị Hương (2017), “Tổng hợp tổ hợp nano rGO/WO₃ cho ứng dụng quang xúc tác phân hủy Xanh Methylen, Hội nghị Vật lý Chất rắn và Khoa học Vật liệu Toàn quốc – SPMS 2017, ISBN: 978 -604 – 95 -0326 – 9, pp.656-659
- [6] Dr. Daniele Rocco, Vyali Georgian Moldoveanu, Prof. Marta Feroci, Dr. Martina Bortolami, Dr. Fabrizio Vetica (2023), “Electrochemical Synthesis of Carbon Quantum Dots”, Chemistry Europe, 10, 202201104.
- [7] Fei-Peng Du, Nan-Nan Cao, Yun-Fei Zhang, Ping Fu, Yan-Guang Wu, Zhi-Dong Lin, Run Shi, Abbas Amini, Chun Cheng (2018) “ PEDOT:PSS/graphene quantum dots films with enhanced thermoelectric properties via strong interfacial interaction and phase separation” Scientific Reports, 8, 6441.
- [8] Giordano Perini; Valentina Palmieri; Gabriele Ciasca; Marco De Spirito; Massimiliano Papi; Massimiliano Papi (2020), “Unravelling the Potential of Graphene Quantum Dots in Biomedicine and Neuroscience”, the Special Issue Graphene-Based Materials: Biological and Biomedical Applications, 21, 3712.
- [9] Haifa S. Al Ghamdi, Ahmed A. Al-Ghamdi (2023), “Opening band gap of multi-color graphene quantum dots using D-fructose as a green precursor”, Alexandria Engineering Journal, 79, 155-163.
- [10] Hossein Safardoust-Hojaghan, Masoud Salavati-Niasari (2017), “Degradation of methylene blue as a pollutant with N-doped graphene quantum dot/titanium dioxide nanocomposite”, Journal of Cleaner Production, 148, 31-36.
- [11] Liu, SQ (2012), “Magnetic semiconductor nano-photocatalysts for the degradation of organic pollutants”, Environmental Chemistry Letters, 10, 209 – 216
- [12] Mahmoud Roushani, Maryamosadat Mavaei, Hamid Reza Rajabi (2015), “Graphene quantum dots as novel and green nano-materials for the visible-light-driven photocatalytic degradation of cationic dye”, Journal of Molecular Catalysis A: Chemical, 409, 102-109.
- [13] Raheleh Hatefi, Habibollah Younesi, Ali MashinchianMoradi, Saeed Nojavan (2021), “A facile decoration of anatase Fe₃O₄/TiO₂ nanocomposite with graphene quantum dots: Synthesis, characterization, and photocatalytic activity”, Advanced Powder Technology, 32, 2410-2422.
- [14] Reza Ghayoor, Alireza Keshavarz, Mohammad Navid Soltani Rad and Ali Mashreghi (2018), “Enhancement of photovoltaic performance of dye-sensitized solar cells based on TiO₂-graphene quantum dots photoanode”, Materials Research Express, 6, 025505.
- [15] S.Akash Prabhu, V. Kavithayeni, R. Suganthi & K. Geetha (2021), “Graphene quantum dots synthesis and energy application: a review”, Carbon Letters. 31, 1–12.

- [16] Satyaprakash Ahirwar, Sudhanshu Mallick, Dharendra Bahadu (2017), “*Electrochemical Method To Prepare Graphene Quantum Dots and Graphene Oxide Quantum Dots*”, ACS Omega, 2, 8343-8353.
- [17] S. Mondal (2008), “*Methods of Dye Removal from Dye House Effluent—An Overview*”, Environmental engineering science, 25 (3), 2008, 383 – 396.
- [18] Shixiong Min, Jianhua Hou, Yonggang Lei, Xiaohua Ma, Gongxuan Lu (“*Facile one-step hydrothermal synthesis toward strongly coupled TiO₂/graphene quantum dots photocatalysts for efficient hydrogen evolution*” Applied Surface Science, 396, 1375-1382.
- [19] Sandhu, Inderjeet Singh; Chitkara, Mansi; Rana, Sakshi; Dhillon, Gulshan; Taneja, Ankita; Kumar, Sanjeev (2020), “*Photocatalytic performances of stand-alone graphene oxide (GO) and reduced graphene oxide (rGO) nanostructures.*”, Optical & Quantum Electronics, 52, 359.
- [20]. Satyaprakash Ahirwar, Sudhanshu Mallick, Dharendra Bahadur (2017), “*Electrochemical Method To Prepare Graphene Quantum Dots and Graphene Oxide Quantum Dots*” ACS Omega, 2, 8343-8353.
- [21] Sima Umrao, Poornima Sharma, Anushka Bansal, Ranjna Sinha, Ranjan K. Singh and Anchal Srivastava (2015), “*Multi-layered graphene quantum dots derived photodegradation mechanism of methylene blue*”, RSC Advances., 5, 51790-51798;
- [22] Peetam Mandal , Kandarpa Kumar Nath , Mitali Saha (2021) “*Efficient Blue Luminescent Graphene Quantum Dots and their Photocatalytic Ability Under Visible Light*”, Biointerface Research in Applied Chemistry, 11, 8171 - 8178
- [23] Peng, Juan; Gao, Wei; Gupta, Bipin Kumar; Liu, Zheng; Romero-Aburto, Rebeca; Ge, Liehui; et al. (2016). “*Graphene Quantum Dots Derived from Carbon Fibers*”, Graphene Quantum Dots Carbon Fibers, 12, 844 – 849.
- [24]. Peter Olusakin Oladoye, Timothy Oladiran Ajiboye, Elizabeth Oyinkansola Omotola, Olusola Joel Oyewola (2022), “*Methylene blue dye: Toxicity and potential elimination technology from wastewater*”, Results in Engineering, 16, 100678
- [25] Tianju Fan , Wenjin Zeng, Wei Tang, Chunqiu Yuan , Songzhao Tong, Kaiyu Cai, Yidong Liu, Wei Huang, Yong Min, Arthur J Epstein (2015), “*Controllable size-selective method to prepare graphene quantum dots from graphene oxide*”, Nanoscale Research Letters, 10, 55.
- [26] Yanxia Ren, Xiuzhi Yu, Zhanhua Li, Dayong Liu, Xiaohong Xue (2020), *Fabrication of pH-responsive TA-keratin bio-composited hydrogels encapsulated with photoluminescent GO quantum dots for improved bacterial inhibition and healing efficacy in wound care management: In vivo wound evaluations*”, Journal of Photochemistry and Photobiology B: Biology, 202, 111676.
- [27] Yin Zhang, Hui Gao, Jingjing Niu and Bitao Liu (2014), “*Facile synthesis and photoluminescence of graphene oxide quantum dots and their reduction products*”, New Journal of Chemistry, 38, 4970 - 4974.
- [28] Yongqiang Dong, Hongchang Pang, Hong Bin Yang, Chunxian Guo, Jingwei Shao, Yuwu Chi, Chang Ming Li, Ting Yu (2013), “*Carbon-based dots co-doped with nitrogen and sulfur for high quantum yield and excitation-independent emission*”, Angewandte Chemie International Edition in English, 52, 7800-4.

HOA LU UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

INDEX

- 1 Vu Thi Hong, Nguyen Thi Nguyet - *Current state of classroom management skills during the first phase of teaching practicum for primary education students at Hoa Lu University* 5
- 2 Nguyen Ngoc Thien Kim - *Survey of errors in using modal particles in Chinese by 2nd-year students of Chinese language faculty of Thu Dau Mot University* 16
- 3 Nguyen Ngoc Thien Kim - *Discussion on the steps of teaching the Chinese word “了” at the elementary level* 24
- 4 Nguyen Anh Tuan - *Process for designing course exams to meet learning outcomes at Hoa Lu University* 32
- 5 Tran Thi Nhu Y, Huynh Minh Tri - *Research to build the information system for evaluation and classification of officers at university* 38
- 6 Dao Sy Nhen, Nguyen Thi Thu Ha, Bui Thi Tuyet, Pham Xuan Nguyen, Hoang Cao Minh - *Building a database system for mobile-based voting problem using MYSQL database management system* 46
- 7 Phan Tan Duoc, Ngo Thanh Phuong, Nguyen Thi Thanh Nhi - *Solutions for training and developing high quality human resources for Vinh Long tourism industry in the context of digital transformation* 56
- 8 Le Thi Bich Thuc, Luong Thi Tu, Pham Thi Loan - *Artistic value of stone sculpture above Pair of dragons at the Temple of King Dinh Tien Hoang (Truong Yen commune, Hoa Lu district, Ninh Binh province)* 69
- 9 Hoang Thi Ngoc Ha, Do Quang Dat, Dinh Thi Kim Dung, Ha Thi Huong, Phung Thi Thanh Huong, Nguyen Dinh Hung - *Synthesis and photocatalytic degradation of Methylene Blue dye using graphene oxide quantum dots (GOQDs)* 75

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI
TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

1. Bài nhận đăng là công trình nghiên cứu khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật, quản lý giáo dục, các bài tổng quan giới thiệu thành tựu khoa học mới của các nhà khoa học trong và ngoài trường. Tạp chí không nhận đăng bài đã công bố trên ấn phẩm khác.

2. Bài báo khoa học được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, soạn thảo trên Word, hoặc trên Latex, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; khổ giấy A4; lề trên: 2,0 cm, lề dưới: 2,0 cm, lề trái: 2,0 cm, lề phải: 2,0 cm; giãn dòng; single. Mật độ chữ bình thường, không nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

3. Bố cục bản thảo bài báo khoa học gửi đăng phải được trình bày theo bố cục sau: Tên bài báo (*phản ánh nội dung chính của bài viết*); Tóm tắt bài viết (*không vượt quá 250 từ thể hiện ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo*); Từ khóa (*những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó*); Giới thiệu (*Tóm tắt tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu*); Nội dung và phương pháp nghiên cứu (*trình bày nội dung nghiên cứu, các phương pháp tiếp cận, kết quả đạt được, giải pháp và kiến nghị đề xuất, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với các kết quả trước đó*); Kết luận (*khẳng định những kết quả nghiên cứu đạt được*); Tài liệu tham khảo (*Liệt kê tất cả tài liệu đã được tác giả trích dẫn trong bài báo*).

4. Tất cả các bài gửi đăng tạp chí đều được Ban biên tập gửi phản biện nhận xét, đánh giá. Ban biên tập trả lời tác giả về kết quả nhận xét, đánh giá của phản biện và thẩm định đối với bài báo. Bài đạt yêu cầu sẽ được đăng trong số gần nhất của tạp chí.

5. Ban biên tập nhận 01 bản in gửi kèm đĩa hoặc tập tin đính kèm trong Email.

Địa chỉ liên hệ và gửi bài: Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư, Trường Đại học Hoa Lư, đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 02293 892 240; 0984 148 845.

Email: tapchikhoahoc@hluv.edu.vn

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023

ISSN 2615 – 9538

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Địa chỉ: Đường Xuân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Tel: 02293 892 240 | Fax: 02293 892 241

Website: <http://hluv.edu.vn>